

Thái Nguyên ngàytháng.... năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành (tiếng Việt và tiếng Anh): Giáo dục thể chất (Physical education)

Mã số ngành đào tạo: 7140206

Tên chương trình đào tạo: Giáo dục thể chất

Trình độ đào tạo: Đại học Hệ đào tạo: Chính quy

Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

Đơn vị đào tạo: Khoa Thể dục Thể thao

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của Chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục thể chất (GDTC) là đào tạo giáo viên GDTC có trình độ đại học, cán bộ quản lý, chuyên viên phụ trách chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, cán bộ làm công tác phong trào tại các cơ quan văn hóa – Thể dục thể thao của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và các vùng lân cận. Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất tốt; có năng lực chuyên môn vững vàng; năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng với yêu cầu công việc; có năng lực nghiên cứu, tự học, sáng tạo để giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn công tác GDTC và giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1. Có phẩm chất tốt; năng lực chung, chuyên môn vững vàng; có lòng say mê với các hoạt động nghề nghiệp.

PO2. Có kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp, nghiệp vụ sư phạm thuộc khoa học giáo dục và GDTC, thể thao trường học.

PO3. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục trong dạy học môn GDTC, hoạt động thể thao trường học và giáo dục học sinh.

PO4. Có năng lực xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động GDTC, thể thao trường học và ở địa phương; có kỹ năng tư vấn, hỗ trợ người học.

PO5. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

PO6. Có năng lực giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học trong lĩnh vực GDTC và Thể thao trường học.

PO7. Có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài;

PO8. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin, tiếng Anh trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

2.1. Kiến thức

** Kiến thức chung*

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học giáo dục để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục học sinh.

** Kiến thức chuyên môn*

PLO3: Vận dụng được kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và nghiệp vụ sư phạm trong hoạt động chuyên môn ở trường học và hoạt động thể thao cộng đồng.

PLO4: Vận dụng được các kết quả nghiên cứu về khoa học giáo dục và TĐTT vào hoạt động thực tiễn công tác GDTC và Thể thao trường học.

2.2. Kỹ năng

** Kỹ năng chung*

PLO5: Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

PLO6: Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh.

PLO7: Sử dụng được tiếng Anh tương đương bậc 3/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

** Kỹ năng chuyên môn*

PLO8: Thực hiện và phân tích được kĩ thuật cơ bản của các môn thể thao trong chương trình GDPT;

PLO9: Sử dụng được các phương pháp và kĩ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá trong hoạt động chuyên môn.

PLO10: Xây dựng được các kế hoạch chuyên môn và tham gia xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường.

PLO11: Sử dụng được kiến thức chuyên môn trong công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.

PLO12: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn; Đề xuất được các giải pháp nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PLO14: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

3. Ma trận quan hệ mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu cụ thể	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	Kiến thức				Kĩ năng									NL tự chủ và trách nhiệm
	PLO 1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O1 0	PL O1 1	PL O1 2	PL O1 3	PL O1 4
PO1	x	x	x	x	x								x	
PO2	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x		
PO3		x	x	x				x	x	x	x	x	x	x
PO4					x					x	x	x		x
PO5														x
PO6			x						x					
PO7				x						x	x	x		
PO8						x	x							

4. Đối tượng tuyển sinh

Người học đã tốt nghiệp THPT

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 120 TC
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng.
- Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ đối với các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 và Tiếng Anh 3.(Các học phần đạt từ tích C trở lên)
- Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ đối với học phần Tin học đại cương trong chương trình đào tạo.(Đạt từ tích C trở lên).

6. Cách thức đánh giá

Mỗi học phần có phương pháp/chiến lược dạy - học riêng, có sự phân bố khác nhau về số tiết thuyết trình, seminar, thảo luận, bài tập, thực hành, E-learning... Các tiết thực hành ngoài sân một tiết dạy được thực hiện tương đương với một giờ quy chuẩn, các tiết thảo luận, bài tập, thực hành thí nghiệm được thực hiện gấp 2 lần giờ quy chuẩn. Giờ thực tế chuyên môn ở trường phổ thông thực hiện theo quy định là 1 tín chỉ có 3 tiết đi thực tế.

Mỗi học phần có quy định riêng về hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá theo quy định của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

7. Nội dung đào tạo

7.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 TC

Trong đó:

TT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1.	Kiến thức giáo dục đại cương 26 tín chỉ	Bắt buộc	26 tín chỉ
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 53 tín chỉ	Bắt buộc	35 tín chỉ
		Tự chọn	18 tín chỉ
3.	Kiến thức nghiệp vụ Sư phạm 35 tín chỉ	Bắt buộc	23 tín chỉ
		Tự chọn	12 tín chỉ
4.	Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp, 6 tín chỉ	Khoá luận	6 tín chỉ
		Tự chọn	6 tín chỉ
Tổng số			120

- Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 11 học phần bắt buộc. Khối kiến thức chung được xác định theo quy định chung của Bộ Chính trị. Khối kiến thức này cung cấp những kiến thức về phương pháp luận, từ đó vận dụng các quan điểm cơ bản của

Chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cũng như kiến thức pháp luật và giúp sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ.

- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành), gồm 11 học phần bắt buộc và 15 học phần tự chọn. Khối kiến thức cơ sở ngành giúp cung cấp những kiến thức hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành; Khối kiến thức ngành cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn vững vàng.
- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 8 học phần bắt buộc và 11 học phần tự chọn. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm giúp cung cấp các kiến thức nghiệp vụ sư phạm và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.
- Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, gồm Khóa luận tốt nghiệp và 06 học phần tự chọn. Các học phần thay thế khóa luận và khóa luận tốt nghiệp giúp cung cấp kiến thức cho sinh viên trước khi ra trường và nâng cao khả năng giảng dạy, thực hành trong lĩnh vực GDTC.

7.2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
1.	59SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	32	10	6	10				1
2.	59SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	6	6	6			59SPH131	2
3.	59SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			59SPE121	3
4.	59HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			59SSO121	4
5.	59HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6			59HCM121	5
6.	59GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6				6
7.	59ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
8.	59ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
9.	59ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
10.	59GIF131	Tin học đại cương	3	20	6	40	4				1
11.	59MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			53								
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			13								
2.1.1. Các học phần bắt buộc			10								
12.	59APS241	Giải phẫu và Sinh lý TĐTT	4	45		30					2
13.	59SMC231	Vệ sinh và Y học TĐTT	3	35		20				59APS241	3
14.	59SRM231	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	3	30	10	10	10				2

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
2.1.2. Các học phần tự chọn			3								
15.	59SBC231	Sinh hóa học TDTT	3	35		10	10				4
16.	59BBS231	Sinh cơ học TDTT	3	35		10	10				4
17.	59SPL231	Tâm lý học TDTT	3	35	10		10				4
2.2. Kiến thức ngành			40								
2.2.1. Các học phần bắt buộc			25								
18.	59ATH341	Điền kinh 1	4	8	12	92					1
19.	59GYM331	Thể dục 1	3	6	9	69					2
20.	59FBA331	Bóng đá	3	6	9	69					2
21.	59VLB331	Bóng chuyền	3	6	9	69					4
22.	59BKB331	Bóng rổ	3	6	9	69					3
23.	59BMT331	Cầu lông	3	6	9	69					3
24.	59SSC331	Đá cầu	3	6	9	69					4
25.	59SWM331	Bơi	3	6	9	69					6
2.2.2. Các học phần tự chọn (chọn 5/12 học phần)			15								
26.	59NTS331	Thể thao dân tộc	3	6	9	69					5
27.	59ATH332	Điền kinh 2	3	6	9	69				59ATH341	5
28.	59GYM332	Thể dục 2	3	6	9	69				59GYM331	5
29.	59TEI331	Quần vợt	3	6	9	69					5
30.	59KRT331	Karate	3	6	9	69					4
31.	59TWD331	Teakwondo	3	6	9	69					4
32.	59VVN331	Vovinam	3	6	9	69					4
33.	59PLB331	Pickleball	3	6	9	69					4
34.	59SGA331	Trò chơi vận động	3	6	9	69					6
35.	59CHE331	Cờ vua	3	6	9	69					6
36.	59GNT331	Âm nhạc vũ đạo	3	6	9	69					6
37.	59TTE331	Bóng bàn	3	6	9	69					6
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			35								
3.1. Các học phần bắt buộc			23								
38.	59EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
39.	59PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8			59EPS431	4
40.	59STM431	Lý luận và phương pháp GDTC	3	30	9		12	9			5
41.	59MPE431	Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông	3	6	6	63		9		59STM431	7

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ				TTCM cơ sở	HP tiên quyết	HP học rước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận				
42.	59ASF431	Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	3					90			7
43.	59COS431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6			59EPS431; 59PEP431	5
44.	59TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						59PEP431	6
45.	59TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông						59TRA421	8
3.2. Các học phần tự chọn (chọn 4/11 học phần)			12								
46.	59VLB432	Bóng chuyền nâng cao	3	6	9	69				59VLB331	7
47.	59FBA432	Bóng đá nâng cao	3	6	9	69				59FBA331	7
48.	59BKB432	Bóng rổ nâng cao	3	6	9	69				59BKB331	7
49.	59SWM432	Bơi nâng cao	3	6	9	69				59SWM331	7
50.	59BMT432	Cầu lông nâng cao	3	6	9	69				59BMT331	7
51.	59SSC432	Đá cầu nâng cao	3	6	9	69				59SSC331	7
52.	59IEE431	Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10				7
53.	59TWD432	Teakwondo nâng cao	3	6	9	69				59TWD331	6
54.	59KRT432	Karate nâng cao	3	6	9	69				59KRT331	6
55.	59VVN432	Vovinam nâng cao	3	6	9	69				59VVN331	6
56.	59ATH433	Điền kinh 3	3	6	9	69					6
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			6								
4.1. Khoá luận tốt nghiệp			6								
57.	59GTP904	Khoá luận tốt nghiệp	6								8
4.2. Các học phần thay thế KLTN (chọn 2/6 học phần)			6								
Tự chọn											
58.	59STM901	Phương pháp huấn luyện Thể thao	3	30	15		15				8
59.	59SMG901	Quản lý TĐTT	3	30	15		15				8
60.	59APE901	Đánh giá trong GDTC	3	30	15		15				8
61.	59SCC901	Giáo dục học TĐTT	3	30	15		15				8
62.	59SHT901	Lịch sử TĐTT	3	30	15		15				8
63.	59DCP901	Phát triển chương trình GDTC	3	30	15		15				8
Tổng cộng			120								

7.3. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn		Kĩ năng chung			Kĩ năng chuyên môn					Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	PLO 1	PL O 2	PO 3	PO 4	PO 5	PL O 6	PO 7	PO 8	PO 9	PO 10	PO 11	PO 12	PO 13	PL O1 4
Triết học Mác - Lênin	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	3
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	0	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	1	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	2
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	2	3
Pháp luật đại cương	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1
Tiếng Anh 1	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	0	2
Tiếng Anh 2	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	0	2
Tiếng Anh 3	2	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	0
Tin học đại cương	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2
Giáo dục quốc phòng														
Giải phẫu và Sinh lý TĐTT	0	0	2	1	1	0	0	0	0	2	2	0	0	1
Vệ sinh và Y học TĐTT	0	0	3	2	1	0	0	0	2	2	0	0	0	2
Phương pháp NCKH và Đo lường TT	0	0	2	3	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2
Sinh hóa học TĐTT	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1
Sinh cơ học TĐTT	0	0	2	2	1	0	0	2	1	0	0	0	0	1
Tâm lý học TĐTT	0	1	0	2	0	0	0	0	2	1	0	0	0	2
Điền kinh 1	0	0	2	0	1	0	0	3	1	0	1	2	0	1
Thể dục 1	0	0	3	0	0	0	0	2	2	1	1	1	0	1
Bóng đá	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Bóng chuyền	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Bóng rổ	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Cầu lông	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Đá cầu	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Bơi	0	0	2	2	1	0	1	3	3	2	1	1	0	1
Thể thao dân tộc	0	0	2	1	1	0	0	3	1	1	1	1	0	2
Điền kinh 2	0	0	2	0	1	0	0	3	1	0	1	2	0	1
Thể dục 2	0	0	1	0	0	0	0	3	3	1	2	2	0	1

Quần vợt	0	0	2	0	2	0	0	3	2	2	2	1	0	1
Karate	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1
Teakwondo	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1
Vovinam	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1
Pickleball	0	0	2	0	2	0	0	3	1	2	1	1	0	1
Trò chơi vận động	0	0	2	2	1	0	0	3	1	1	1	1	0	2
Cờ vua	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	1	1	0	1
Âm nhạc vũ đạo	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	1
Bóng bàn	0	0	2	0	1	0	0	3	1	2	1	1	0	1
Tâm lý học giáo dục	0	3	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0	1	1
Giáo dục học	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	2	2
Lý luận và phương pháp GDTC	0	0	3	3	1	0	0	0	1	2	1	1	0	1
Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông	0	3	3	1	0	0	0	0	3	3	0	0	0	1
Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	0	0	2	2	1	0	0	1	1	2	2	1	0	2
Giao tiếp sư phạm	0	3	0	0	3	1	0	0	0	0	0	0	3	3
Thực tập Sư phạm 1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Thực tập Sư phạm 2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Bóng chuyền nâng cao	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	2	0	1
Bóng đá nâng cao	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	2	0	1
Bóng rổ nâng cao	0	0	2	2	2	0	0	2	3	3	1	1	0	2
Bơi nâng cao	0	0	2	2	0	0	0	3	0	0	2	1	0	1
Cầu lông nâng cao	0	0	2	0	2	0	0	3	2	2	3	1	0	1
Đá cầu nâng cao	0	0	2	2	0	0	0	2	1	1	2	2	0	1
Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	0	3	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	2
Teakwondo nâng cao	0	0	1	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	1
Karate nâng cao	0	0	1	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	1
Vovinam nâng cao	0	0	1	0	0	0	0	2	1	0	0	0	0	1
Điện kinh 3	0	0	2	0	1	0	0	3	1	0	1	2	0	1
Khoá luận tốt nghiệp	0	1	0	2	1	0	0	2	2	2	2	2	0	2
Phương pháp huấn luyện Thể thao	0	1	0	2	1	0	0	0	1	1	1	0	0	2
Quản lý TDTT	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	0	2
Đánh giá trong GDTC	0	0	2	0	1	2	0	0	2	1	0	0	0	1
Giáo dục học TDTT	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2
Lịch sử TDTT	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	1	1	0	2
Phát triển chương trình GDTC	0	0	3	0	1	0	0	0	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; 0 = Không đóng góp.

7.4. Trình tự nội dung chương trình và bản đồ chương trình dạy học

Năm thứ nhất

Học kỳ 1			Học kỳ 2		
Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Bắt buộc			Bắt buộc		
Triết học Mác - Lênin	59SPH131	3	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	59SPE121	2
Tiếng Anh 1	59ENG131	3	Tiếng Anh 2	59ENG132	3
Tin học đại cương	59GIF131	3	Giải phẫu và Sinh lý TDDT	59APS231	4
Điền kinh 1	59ATH341	4	Phương pháp NCKH và Đo lường TT	59SRM231	3
Tâm lý học giáo dục	59EPS431	3	Thể dục 1	59GYM331	3
			Bóng đá	59FBA331	3
Tự chọn			Tự chọn		
Tổng tín chỉ		16	Tổng tín chỉ		18

Năm thứ hai



Học kỳ 1				Học kỳ 2	
Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Bắt buộc			Bắt buộc		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	59SSO121	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	59HCM121	2
Tiếng Anh 3	59ENG143	4	Bóng chuyền	59VLB331	3
Vệ sinh và Y học TDDT	59SMC231	3	Đá cầu	59SSC331	3
Bóng rổ	59BKB331	3	Giáo dục học	59PEP431	3
Cầu lông	59BMT331	3			
Tự chọn			Tự chọn		
			Sinh hóa học TDDT	59SBC231	3
			Sinh cơ học TDDT	59BBS231	3

			Tâm lý học TDTT	59SPL231	3
			Karate	59KRT331	3
			Teakwondo	59TWD331	3
			Vovinam	59VVN331	3
			Pickleball	59PLB331	3
Tổng tín chỉ		15	Tổng tín chỉ		17

Năm thứ ba



Học kỳ 1			Học kỳ 2		
Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Bắt buộc			Bắt buộc		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	59HPV121	2	Pháp luật đại cương	59GEL121	2
Lý luận và phương pháp GDTC	59STM431	3	Bơi	59SWM331	3
Giao tiếp sư phạm	59COS431	3	Trò chơi vận động	59SGA331	3
			Thực tập Sư phạm 1	59TRA421	2
Tự chọn			Tự chọn		
Thể thao dân tộc	59NTS331	3	Cờ vua		3
Điện kinh 2	59ATH332	3	Âm nhạc vũ đạo		3
Thể dục 2	59GYM332	3	Bóng bàn		3
Quần vợt	59TEI331	3	Teakwondo nâng cao		3
			Karate nâng cao		3
			Vovinam nâng cao		3
			Điện kinh 3		3
Tổng tín chỉ		14	Tổng tín chỉ		16

Năm thứ tư



Học kỳ 1			Học kỳ 2		
Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
Bắt buộc			Bắt buộc		
Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông	59MPE431	3	Thực tập Sư phạm 2	59TRA432	3

Thực tế hoạt động Thể thao ở cơ sở	59ASF431	3			
Tự chọn			Tự chọn		
Bóng chuyền nâng cao	59VLB432	3	Khoá luận tốt nghiệp	59GTP904	6
Bóng đá nâng cao	59FBA432	3	Phương pháp huấn luyện Thể thao	59STM901	3
Bóng rổ nâng cao	59BKB432	3	Quản lý TDTT	59SMG901	3
Bơi nâng cao	59SWM432	3	Đánh giá trong GDTC	59APE901	3
Cầu lông nâng cao	59BMT432	3	Giáo dục học TDTT	59SCC901	3
Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp	59IEE431	3	Lịch sử TDTT	59SHT901	3
Đá cầu nâng cao	59SSC432		Phát triển chương trình GDTC	59DCP901	3
Tổng tín chỉ		15	Tổng tín chỉ		9

8. Mô tả học phần gồm:

8.1. Triết học Mác-Lênin

1. 1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	30		60
2	Bài tập	10		32
3	Thực hành	06		
4	Thảo luận	10		
5	Thực tế chuyên môn	0		
6	Kiểm tra, đánh giá	02		
Tổng		58		92

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: “Không”
- Học phần học trước: “Không”
- Học phần học song hành: “Không”
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Triết học, KT và PPDH; Khoa Giáo dục Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Thị Khương	0349366616	khuongnt@tnue.edu.vn

2	TS. Ngô Thị Lan Anh	0913349907	anhntl@tnue.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Hà	0975548585	hantt.poli@tnue.edu.vn
4	ThS. Vũ Thúy Hằng	0974090486	hangvt@tnue.edu.vn
5	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	0982983877	hienntt.poli@tnue.edu.vn
6	TS. Trần Thị Lan	0983896296	lannt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Khái quát được sự ra đời, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội.

CO2: Phân tích được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

CO3: Phân tích được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

* Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được giá trị khoa học cách mạng của triết học Mác – Lênin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng, phát triển đất nước.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Trình bày được sự ra đời, phát triển của triết học Mác – Lênin	PLO1,14
	CLO2	Giải thích được vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội.	PLO1,14
CO2	CLO3	Phân tích được quan điểm của CNDVBC về vật chất, ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất - ý thức.	PLO1,14
	CLO4	Phân tích được những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật.	PLO1,14
	CLO5	Phân tích được những nội dung cơ bản của lý luận nhận thức theo quan điểm của CNDVBC.	PLO1,14
CO3	CLO6	Phân tích được nội dung cơ bản của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.	PLO1,14
	CLO7	Luận giải được những vấn đề của triết học Mác-Lênin về giai cấp và nhà nước	PLO1,14

	CLO8	Phân tích được quan điểm của CNDVLS về mối quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH.	PLO1,14
	CLO9	Phân tích được quan điểm triết học Mác – Lênin về vấn đề con người.	PLO1,14
	Kĩ năng		
CO4	CLO10	Vận dụng giá trị khoa học và tính cách mạng của CNDVBC vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	PLO 1,5,13,14
	CLO11	Vận dụng giá trị khoa học và tính cách mạng của PBCDV vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	PLO 1,5,13,14
	CLO12	Vận dụng giá trị khoa học và tính cách mạng của CNDVLS vào giải quyết các vấn đề thực tiễn.	PLO 1,5,13,14
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO5	CLO13	Liên hệ với trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng, phát triển đất nước.	PLO1,14
	CLO14	Thực hiện được trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ chuyên môn và xây dựng, phát triển đất nước.	PLO1,14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	x						x
CLO2	x						x
CLO3	x						x
CLO4	x						x
CLO5	x						x
CLO6	x						x
CLO7	x						x
CLO8	x						x
CLO9	x						x

CLO10	x		x			x	x
CLO11	x		x			x	x
CLO12	x		x			x	x
CLO13			x			x	x
CLO14			x			x	x
MDG	3	0	2	0	0	2	3

Ghi chú:

- “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần cung cấp các kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác – Lênin (chương 1); những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, như: vật chất, ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật; vấn đề lý luận nhận thức (chương 2). Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật lịch sử như: học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội; vấn đề giai cấp; vấn đề nhà nước và cách mạng xã hội; vấn đề tồn tại xã hội và ý thức xã hội; vấn đề con người trong triết học Mác – Lênin (chương 3).

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành 3 bài tập cá nhân đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 2 bài thực hành nhóm

- Thảo luận: Hoàn thành 2 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 2 hoặc 3; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành: 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Các nhiệm vụ/ sản phẩm tự học cần nộp: theo yêu cầu của giảng viên.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- *Sử dụng thang 10 điểm.*

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
----	-----------	-------------------	--------------	-------------------	------------

			giá		
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-14
2	A2. Bài tập	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1-14
3	A3. Thực hành nhóm	5	01	Rubric đánh giá thực hành nhóm	CLO 1-14
4	A4. Thảo luận nhóm	10	01	Rubric đánh giá thảo luận nhóm	CLO 1-14
5	A5. Bài kiểm tra định kì 1	25	02	Đáp án, thang điểm	CLO 1-5
	A6. Bài kiểm tra định kì 2			Đáp án, thang điểm	CLO 6-9
Thi kết thúc học phần					
6	A7. Tự luận	50	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1,3,4,5,6,8,9,10, 11, 13

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	- Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và các hoạt động trong giờ học. - Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0

nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn		Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm	Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.	Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.	Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	Nội dung được phân tích và có dẫn chứng minh họa.
Ý tưởng sáng tạo	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng

8.2.3. Rubric đánh giá thực hành nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ.	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ
Thực hiện đúng các thao tác, quy trình	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện được các thao tác, quy trình	Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình	Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình	Thực hiện tốt các thao tác, quy trình
Kết quả đầy đủ, đáp ứng yêu cầu có luận giải rõ ràng	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu, không luận giải được.	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, chưa có luận giải	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, luận giải chưa rõ ràng	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu, luận giải rõ ràng
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không đúng format và nộp	Format nhiều chỗ không nhất	Vài sai sót nhỏ về format và	Đúng format và nộp đúng

		quá thời gian gia hạn	quán và nộp trong thời gian gia hạn	nộp đúng hạn	hạn
--	--	-----------------------	-------------------------------------	--------------	-----

8.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Thiếu nhiều nội dung quan trọng	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Đầy đủ theo yêu cầu	Phong phú hơn yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Lập luận không có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Thiếu rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Mạch lạc, rõ ràng
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Trả lời sai đa số các câu hỏi	Trả lời đúng đa số các câu hỏi, chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Thị Khương chủ biên (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, Nhà xuất bản Công thương.

9.2. Tài liệu tham khảo:

- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (1999), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long chủ biên (2004) *Giáo trình Triết học Mác – Lênin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9.3. Website

<http://dangcongsan.vn/>, <http://chinhphu.vn/>, <https://vtv.vn/>, <http://quochoi.vn/>, <http://www.tuyengiao.vn/>, <http://triethoc.edu.vn/>, ...

8.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	20		40
2	Bài tập	06		21
3	Thực hành	06		
4	Thảo luận	06		
5	Thực tế chuyên môn	0		
6	Kiểm tra, đánh giá	01		
Tổng		39		61

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: “Không”

- Học phần học trước: 55SPH131

- Học phần học song hành: “Không”

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Triết học, Kinh tế và phương pháp dạy học;

Khoa Giáo dục Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
----	----------------------------	---------------	-------

1.	ThS. Nguyễn Thị Mão	0912336197	maont@tnue.edu.vn
2.	ThS. Nguyễn Thị Hạnh	0986351114	hanhnt@tnue.edu.vn
3.	TS. Ngô Thị Lan Anh	0913349907	anhntl@tnue.edu.vn
4.	TS. Nguyễn Thị Khương	0349366616	khuongnt@tnue.edu.vn
5.	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	0982983877	hienntt.poli@tnue.edu.vn
6.	TS. Trần Thị Lan	0983896296	lanntt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Phân tích được các nguyên lý cơ bản về kinh tế chính trị của Các Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin.

CO2: Phân tích được các vấn đề lý luận về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được kiến thức kinh tế chính trị để xây dựng và giải quyết các tình huống kinh tế - xã hội trong hoạt động thực tiễn.

CO4: Đánh giá được một số vấn đề cơ bản của kinh tế chính trị trong đời sống kinh tế - xã hội trên thế giới và ở Việt Nam.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Quán triệt và hiện thực hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Trình bày được đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị.	PLO1
	CLO2	Phân tích được lý luận về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.	PLO1
	CLO3	Phân tích được lý luận của Các Mác về giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	PLO1
	CLO4	Phân tích được vấn đề cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.	PLO1
CO2	CLO5	Phân tích được vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN và quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.	PLO1
	CLO6	Phân tích được vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	PLO1
		Kỹ năng	

CO3	CLO7	Vận dụng được lý luận hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư để xây dựng, giải quyết hay nhận diện các tình huống, hiện tượng liên quan đến sản xuất kinh doanh, quan hệ lợi ích.	PLO5
	CLO8	Vận dụng được các kiến thức đã học để xây dựng, giải quyết hay nhận diện các tình huống, hiện tượng liên quan đến Kinh tế thị trường, lợi ích kinh tế; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.	PLO5
CO4	CLO9	Đánh giá được vấn đề kinh tế thị trường, quan hệ lợi ích kinh tế trên thế giới và ở Việt Nam.	PLO5
	CLO10	Đánh giá được vấn đề CNH, HĐH; hội nhập kinh tế quốc tế trên thế giới và ở Việt Nam.	PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO11	Có trách nhiệm trong việc quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.	PLO13
	CLO12	Có trách nhiệm trong việc hiện thực hóa đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	X						
CLO2	X						
CLO3	X						
CLO4	X						
CLO5	X						
CLO6	X						
CLO7			X				
CLO8			X				
CLO9			X				
CLO10			X				
CLO11						X	
CLO12							X
MDG	3	0	1	0	0	1	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp kiến thức cơ sở, nền tảng tư tưởng cho người học là lý luận kinh tế chính trị của CácMác, Ph.Ăngghen và Lênin về sản xuất hàng hoá và thị trường; về nguồn gốc, bản chất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; về cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Đồng thời, học phần còn định hướng người học tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận; chuẩn bị cho bài học: *Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm.*

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân; nộp sản phẩm khi giảng viên yêu cầu.

- Thực hành nhóm: Hoàn thành 01 bài; nộp nội dung sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; tổ chức báo cáo sản phẩm của nhóm trước lớp với cách thức phù hợp.

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài, nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm thuyết trình trước lớp.

- Hoàn thành: 01bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-12
2	A2. Bài tập cá nhân	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 9
3	A3. Thực hành nhóm	5	01	Rubric đánh giá thực hành	CLO 9,10,11,12.
4	A4. Thảo luận nhóm	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO 7,8,11,12
5	A5. Bài kiểm tra định kì	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1-4,9
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Tự luận	50	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1-10

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm	Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.	Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.	Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề.
Ý tưởng sáng tạo	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng

8.2.3. Rubric đánh giá thực hành nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ.	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ
Thực hiện đúng các thao tác, quy trình	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không thực hiện được các thao tác, quy trình	Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình	Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình	Thực hiện tốt các thao tác, quy trình
Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu
Kết quả được giải thích và chứng minh	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Giải thích và chứng minh không rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh rõ ràng
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn	Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn	Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn	Đúng format và nộp đúng hạn

8.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Thiếu nhiều		Đầy đủ theo	Phong phú

yêu cầu		nội dung quan trọng	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	yêu cầu	hơn yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Lập luận không có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Thiếu rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Mạch lạc, rõ ràng
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Trả lời sai đa số các câu hỏi	Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dùng cho các khối không chuyên kinh tế và quản trị doanh nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng)*, NXB Chính trị quốc gia.

[3]. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2001), *Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về phương thức sản xuất TBCN*, NXB Chính trị Quốc gia.

[4]. Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2002), *Giáo trình KTCT Mác - Lê nin về thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.

[5]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2009), *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin*, NXB Chính trị Quốc gia.

9.3. Website

<http://dangcongsan.vn/>, <http://chinhphu.vn/>, <https://vtv.vn/>, <http://quochoi.vn/>, <http://www.tuyengiao.vn/>, <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/>, ...

8.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	11	9	40
2	Bài tập	4	2	21
3	Thực hành	4	2	
4	Thảo luận	4	2	
5	Thực tế chuyên môn	0	0	
6	Kiểm tra, đánh giá	1	0	
Tổng		24	15	61

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Kinh tế chính trị Mác – Lênin (55SPE131)*
- Học phần học song hành: *Không*
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Chính trị, Pháp luật và Lịch sử Đảng; Khoa Giáo dục

Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trần Thị Lan	0983896296	lannt@tnue.edu.vn
2	TS. Hoàng Thu Thủy	0977559266	thuyht@tnue.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Hường	0988596121	huongnt.poli@tnue.edu.vn
4	TS. Vũ Thị Thủy	0974146989	thanhlt@tnue.edu.vn
5	Ths. Trần Thanh An	0973474393	antnt@tnue.edu.vn
6	TS. Lý Trung Thành	0974146989	thanhlt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

** Về kiến thức*

CO1: Phân tích được quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học và luận giải được vai trò, ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học.

CO2: Luận chứng được tính khoa học, cách mạng của học thuyết Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

CO3: Luận giải và đánh giá được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

** Về kỹ năng*

CO4: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp và hợp tác để giải quyết các vấn đề đặt ra liên quan đến bài học.

CO5: Phản biện được những quan điểm, hành vi sai trái, thù địch chống phá quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CO6: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước về các nhiệm vụ chính trị trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

CO7: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm và tự học suốt đời để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (GCLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Giải thích được tính tất yếu ra đời và sự phát triển của CNXHKKH	PLO1 PLO14
	CLO2	Đánh giá được ý nghĩa lý luận, thực tiễn của việc nghiên cứu CNXHKKH	PLO1 PLO14
CO2	CLO3	Luận giải được quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân	PLO1 PLO14
	CLO4	Chứng minh được tính khoa học, cách mạng trong quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH	PLO1 PLO14
CO3	CLO5	Giải thích được đặc trưng, bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước xã hội chủ nghĩa và liên hệ đến vấn đề này ở Việt Nam.	PLO1 PLO5

			PLO13
	CLO6	Vận dụng được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp để luận giải tính tất yếu, nội dung, phương hướng liên minh giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	PLO1 PLO14
	CLO7	Luận chứng được tính khoa học, cách mạng trong quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc, tôn giáo và giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội	PLO1 PLO5 PLO13
	CLO8	Khái quát hóa và phân tích được lý luận chung về gia đình và giải quyết được một số vấn đề đặt ra trong xây dựng gia đình mới, tiến bộ ở Việt Nam hiện nay	PLO1 PLO13 PLO14
Kĩ năng			
CO4	CLO9	Thực hiện được bài thuyết trình, báo cáo về các vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến quá trình xây dựng CNXH bằng hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin	PLO1 PLO5
	CLO10	Hợp tác được với các thành viên trong nhóm để giải quyết được các vấn đề chính trị - xã hội liên quan đến quá trình xây dựng CNXH	PLO5 PLO14
CO5	CLO11	Nhận diện và phản bác được các quan điểm/hành vi sai trái, thù địch với hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin về chủ nghĩa xã hội để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng	PLO1 PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO12	Thực hiện được quy chế dân chủ ở trường phổ thông và các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề liên quan đến bài học	PLO1 PLO13
CO7	CLO13	Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO1 PLO5 PLO14

5.Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	x						x
CLO2	x						x
CLO3	x						x
CLO4	x						x
CLO5	x		x		x		
CLO6	x						x

CLO7	x		x			x	
CLO8	x					x	x
CLO9	x		x				
CLO10			x				x
CLO11	x		x				
CLO12	x					x	
CLO13	x		x				x
MDG	3	0	3	0	1	1	3

Ghi chú: “0” = Đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GGPO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học làm rõ những quy luật và tính quy luật về chính trị - xã hội của quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học tập trung luận giải nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề liên minh giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần:

+ Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành, thảo luận;

+ Chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học; tìm hiểu tài liệu, thông tin, trao đổi thảo luận nhóm để chuẩn bị nội dung cho bài thảo luận nhóm, thực hành nhóm theo định hướng của giảng viên.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân của các chương (nộp sản phẩm theo yêu cầu giảng viên).

- Thực hành nhóm: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm (nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp).

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo các chương; nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành: 01 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-10
2	A2. Bài tập cá nhân	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1, 2, 3,4,5,6,7,9, 13
3	A3. Thảo luận nhóm	10	01	Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm	CLO2,3,4,5, 6,7,8,9,10,11
4	A4. Thực hành nhóm	5	01	Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm	CLO2,3,4,5, 7,8,9,10,11
5	A5. Bài kiểm tra định kì	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO1,2,3,4, 5,6
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Viết (Tự luận)	50	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1,2, 3, 4, 5,6,7,8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần: *Rubric đánh giá*

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5,0%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Bài tập cá nhân (5,0%)					
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm	Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.	Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.	Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề.
Ý tưởng sáng tạo	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng

8.2.3. Rubric đánh giá thực hành nhóm: *Rubric đánh giá*

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hành nhóm (5,0%)					
Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ.	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ
Thực hiện đúng các thao tác, quy trình	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không thực hiện được các thao tác, quy trình	Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình	Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình	Thực hiện tốt các thao tác, quy trình
Kết quả đầy đủ và đáp	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Kết quả thực	Kết quả thực	Kết quả thực	Kết quả thực

ứng yêu cầu		hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu	hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu
Kết quả được giải thích và chứng minh	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Giải thích và chứng minh không rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh rõ ràng
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không đúng format và nộp quá thời gian hạn	Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian hạn	Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn	Đúng format và nộp đúng hạn

8.2.4. Rubric đánh giá thảo luận nhóm: *Rubric đánh giá*

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thảo luận nhóm (5,0%)					
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Thiếu nhiều nội dung quan trọng	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Đầy đủ theo yêu cầu	Phong phú hơn yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Lập luận không có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Thiếu rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Mạch lạc, rõ ràng
Tương tác	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0

bằng mắt và cử chỉ tốt				0,75	
		Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Trả lời sai đa số các câu hỏi	Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

[4]. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[5]. Trần Thị Lan (2023), *Giáo trình chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học*, Nxb Đại học Thái Nguyên.

8.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	12	8	40
2	Bài tập	2	4	21
3	Thực hành	6		
4	Thảo luận	3	3	
5	Kiểm tra, đánh giá	1		
Tổng		24	15	61

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: 59SSO121 - Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: TTHCM – Lịch sử ĐCSVN; Khoa: Giáo dục Chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS Vũ Thị Thủy	0982633373	vuthuy.dhsptn@dhsptn.edu.vn
2	TS Phạm Thị Huyền	0982033005	phamthihuyen@dhsptn.edu.vn
3	Th.s Thái Hữu Linh	0388 644 227	linhth@tnue.edu.vn
4	TS Hoàng Thu Thủy	0977559266	thuyht@tnue.edu.vn
5	TS Lý Trung Thành	0974 146 989	thanhlysptn@gmail.com
6	TS. Nguyễn Tuấn Anh	0973 855 866	tuananhhgdct@gmail.com
7	Th.s Nguyễn Thị Minh Hiền	0979858677	hienntm.poli@tnue.edu.vn
8	Th.s Trần Thanh An	0973474393	antt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Luận giải được những vấn đề về khái niệm, đối tượng, phương pháp, ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh.

CO2: Chứng minh được những vấn đề lý luận cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

CO3: Luận chứng được quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

CO4: Đánh giá được giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam hiện nay.

*** Về kỹ năng**

CO5: Phản biện được những quan điểm sai trái, thù địch, chống phá tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay.

CO6: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giáo dục học sinh trong hoạt động nghề nghiệp.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO7: Thực hiện đúng các quy định đạo đức nghề nghiệp; quy chế dân chủ nơi ở và nơi làm việc.

CO8: Vận dụng được tư tưởng Hồ Chí Minh vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Luận giải được khái niệm, quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về tư tưởng Hồ Chí Minh	PLO1
	CLO2	Phân biệt đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh.	PLO1
CO2	CLO3	Luận giải cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	PLO1
CO3	CLO4	Luận chứng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.	PLO1
	CLO5	Luận chứng được tư tưởng HCM về ĐCSVN và xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân	PLO1
	CLO6	Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản VN và Nhà nước vào công tác xây dựng Đảng, Nhà nước hiện nay.	PLO1
	CLO7	Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh trong đẩy mạnh phòng chống tham nhũng giai đoạn cách mạng hiện nay	PLO1
	CLO8	Làm rõ ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn	PLO1

		kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay	
	CLO9	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng văn hóa, đạo đức, con người Việt Nam hiện nay	PLO1,13
CO4	CLO10	Đánh giá ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam.	PLO1,3
Kĩ năng			
CO5	CLO11	Nhận diện âm mưu của các thế lực phản động, thù địch trong việc phủ nhận tính đúng đắn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.	PLO1,5,14
CO6	CLO12	Thực hành các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm một cách hiệu quả trong hoạt động dạy và học.	PLO1,5,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO13	Thực hành rèn luyện đạo đức nghề nghiệp theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng các quy định dân chủ nơi ở và nơi làm việc.	PLO1,13, 14
CO8	CLO14	Tổ chức học tập, làm việc suốt đời theo tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua các chuyên đề.	PLO13,14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (GPLOs)						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	x						
CLO2	x						
CLO3	x						
CLO4	x						
CLO5	x						
CLO6	x						
CLO7	x						
CLO8	x						
CLO9	x					x	
CLO10	x		x				
CLO11	x		x				x
CLO12	x		x				x
CLO13	x					x	x
CLO14	x						x
MDG	3	0	2	0	0	1	2

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, tập trung luận giải nội dung những chuyên đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tư tưởng về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về văn hoá, đạo đức và con người.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 1 bài tập cá nhân, 1 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 1 bài thực hành nhóm theo nội dung yêu cầu ở chương 2, chương 3 và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên và trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ

- Thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1- 14
2	A2. Bài tập cá nhân	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1 – 14
3	A3. Bài tập nhóm	5	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO 1 – 14
4	A4. Thực hành nhóm	10	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 1 – 14
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1 – 14
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Tự luận	50%	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1 – 14

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5,0%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Bài tập cá nhân (5,0%)					
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm	Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.	Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.	Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề.
Ý tưởng sáng tạo	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng

8.2.4. Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thảo luận nhóm (5,0 %)					
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Thiếu nhiều nội dung quan trọng	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Đầy đủ theo yêu cầu	Phong phú hơn yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Lập luận không có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Thiếu rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Mạch lạc, rõ ràng
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Trả lời sai đa số các câu hỏi	Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời

8.2.4. Rubric đánh giá thực hành nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hành nhóm (10%)					
Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ.	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ
Thực hiện đúng các thao tác, quy trình	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Không thực hiện được các thao tác, quy trình	Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình	Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình	Thực hiện tốt các thao tác, quy trình
Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu
Kết quả được giải thích và chứng minh	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Giải thích và chứng minh không rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh rõ ràng
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không đúng format và nộp quá thời gian hạn	Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian hạn	Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn	Đúng format và nộp đúng hạn

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên Lý luận chính trị), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Khánh Bật (Chủ biên): Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2000, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Đinh Xuân Lý - Phạm Ngọc Anh (Đồng chủ biên): Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[4]. Song Thành : Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng lỗi lạc, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005, Thư viện Quốc gia, (Nguồn TTHL).

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, XI, XII, XIII, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[6]. Chỉ thị số 03 – CT/TW ngày 14/5/2011 và 05 ngày 15/5/ 2016 của Bộ Chính trị (đọc trên Website: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn>).

[7]. Nghị quyết Trung ương IV khóa XI: “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay” - ban hành ngày 16/1/2012, (đọc trên Website: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn>).

8.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	20	0	40
2	Bài tập	6	0	21
3	Thực hành	6	0	
4	Thảo luận	6	0	
5	Thực tế chuyên môn	0	0	
6	Kiểm tra, đánh giá	1	0	
Tổng		39	0	61

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin (59SPH131), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (59SPE121), Chủ nghĩa xã hội khoa học (59SSO121), Tư tưởng Hồ Chí Minh (59HCM121)

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Chính trị, Pháp luật và Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Khoa Giáo dục chính trị

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Hoàng Thu Thủy	0977559266	thuyht@tnue.edu.vn
2	TS. Lý Trung Thành	0974 146 989	thanhl@tnue.edu.vn
3	TS. Nguyễn Tuấn Anh	0973 855 866	anhnt@tnue.edu.vn
4	ThS. Trần Thanh An	0973 474 393	antt@tnue.edu.vn
5	ThS. Nguyễn Thị Minh Hiền	0979 858 677	hienntm.poli@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Phân tích được kiến thức cơ bản về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

CO2: Luận giải được sự ra đời, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1930 đến nay.

CO3: Vận dụng được những bài học kinh nghiệm của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam vào thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

* Về kỹ năng

CO4: Thực hiện có hiệu quả kỹ năng giao tiếp để giải quyết những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hoạt động dạy học và thực tiễn.

CO5: Phản biện được các quan điểm sai trái, thù địch với quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước.

CO7: Làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự học theo nhiệm vụ của học phần.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Phân loại được đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	PLO1
CO2	CLO2	Chứng minh được quy luật ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.	PLO1
	CLO3	Giải thích được quá trình hình thành, bổ sung, phát	PLO1

		triển đường lối cách mạng của Đảng từ 1930 đến 1975.	
	CLO4	Luận giải được quá trình Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới	PLO1
CO3	CLO5	Chứng minh được giá trị thực tiễn từ những bài học lớn của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.	PLO1
Kĩ năng			
CO4	CLO6	Vận dụng được kiến thức đã học để thuyết trình, báo cáo những vấn đề chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.	PLO5,14
CO5	CLO7	Vận dụng được các kiến thức đã học để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch.	PLO1,13,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO8	Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.	PLO1,13,14
CO7	CLO9	Giải quyết được công việc độc lập và làm việc nhóm một cách hiệu quả.	PLO5,14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (GPLOs)						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	x						
CLO2	x						
CLO3	x						
CLO4	x						
CLO5	x						
CLO6			X				x
CLO7	x					x	x
CLO8	x					x	x
CLO9			X				x
MĐG	3	0	2	0	0	2	3

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến 2018, cụ thể: Từ 1930 đến 1945, nghiên cứu về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền; từ 1945 đến 2018, nghiên cứu về quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới. Trên cơ sở đó, học phần khái quát các bài học lớn của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tới nay.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thảo luận nhóm: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, đại diện nhóm trình bày báo cáo trước lớp.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành 01 bài thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-9
2	A2. Bài tập	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2,3 CLO4,5,6,7 CLO9
3	A3. Thảo luận nhóm	5	01	Rubric đánh giá thảo luận nhóm	CLO 2,3, 4, CLO5, 6,7, CLO9

4	A4. Thực hành (theo nhóm)	10	01	Rubric đánh giá thực hành nhóm	CLO 2, 3, 4, CLO5, 6,7
5	A5. Bài kiểm tra định kì	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO 2,3, CLO4,5
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Tự luận	50	01	Đáp án, thang điểm	CLO 2, 3, CLO4, 5

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5,0%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Bài tập cá nhân (5,0%)					
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	3,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm	Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu	50	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Trình bày vài quan điểm và	Nội dung thể hiện quan điểm	Nội dung thể hiện các quan	Nội dung được phân

câu		lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.	và lập luận.	điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề.
Ý tưởng sáng tạo	2,0	0 đến < 0,5 Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	0,5 đến < 1,0 Mới chỉ nêu được ý tưởng	1,0 đến < 1,5 Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	1,5 đến 2,0 Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng

8.2.3. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thảo luận nhóm (10%)					
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 2,0	2,0 đến < 3,0	3,0 đến 4,0
		Thiếu nhiều nội dung quan trọng	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Đầy đủ theo yêu cầu	Phong phú hơn yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Lập luận không có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 1,0	1,0 đến < 1,5	1,5 đến 2,0
		Thiếu rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Mạch lạc, rõ ràng
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,25	0,25 đến < 0,5	0,5 đến < 0,75	0,75 đến 1,0
		Trả lời sai đa số các câu hỏi	Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng

				với những câu hỏi chưa trả lời được	
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,25 Không thể hiện sự kết nối trong nhóm	0,25 đến < 0,5 Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	0,5 đến < 0,75 Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	0,75 đến 1,0 Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời

8.2.4. Rubric đánh giá thực hành nhóm

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hành nhóm (5%)					
Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	1,0	0 đến < 0,25 Không tham gia thảo luận và chia sẻ	0,25 đến < 0,5 Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	0,5 đến < 0,75 Có tham gia thảo luận và chia sẻ.	0,75 đến 1,0 Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ
Thực hiện đúng các thao tác, quy trình	2,0	0 đến < 0,5 Không thực hiện được các thao tác, quy trình	0,5 đến < 1,0 Thực hiện đầy đủ các thao tác, quy trình	1,0 đến < 1,5 Thực hiện khá tốt các thao tác, quy trình	1,5 đến 2,0 Thực hiện tốt các thao tác, quy trình
Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu	3,0	0 đến < 1,0 Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu	1,0 đến < 2,0 Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	2,0 đến < 2,5 Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	2,5 đến 3,0 Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu
Kết quả được giải thích và chứng minh	3,0	0 đến < 1,0 Giải thích và chứng minh không rõ ràng	1,0 đến < 2,0 Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	2,0 đến < 2,5 Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	2,5 đến 3,0 Giải thích và chứng minh rõ ràng
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	1,0	0 đến < 0,25 Không đúng format và nộp quá thời gian gia hạn	0,25 đến < 0,5 Format nhiều chỗ không nhất quán và nộp trong thời gian gia hạn	0,5 đến < 0,75 Vài sai sót nhỏ về format và nộp đúng hạn	0,75 đến 1,0 Đúng format và nộp đúng hạn

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), NXb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Hoàng Thu Thủy (Chủ biên), Trần Thanh An, Nguyễn Thị Minh Hiền (2022), *Giáo trình Chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

[3]. Hoàng Thu Thủy, Nguyễn Hữu Toàn (Đồng chủ biên) (2023), *Giáo trình Văn kiện Đảng*, Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.

[4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự Thật, Hà Nội.

[5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.

[6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

8.6. Pháp luật đại cương

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 02; Tổng số giờ quy chuẩn: 30
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1.	Lý thuyết	5	15	40
2.	Bài tập	6	0	21
3.	Thực hành	6	0	
4.	Thảo luận	6	0	
5.	Thực tế chuyên môn	0	0	
6.	Kiểm tra, đánh giá	1	0	
Tổng		24	15	61

- Loại học phân: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Chính trị, pháp luật và Lịch sử Đảng CSVN; Khoa Giáo dục Chính trị.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	TS. Vũ Thị Thủy	0982633373	thuyvt.poli@tnue.edu.vn
2.	ThS. Nguyễn Mai Anh	0974390790	anhnm@tnue.edu.vn
3.	TS. Phạm Thị Huyền	0982033005	huyenpt@tnue.edu.vn
4.	ThS. Vũ Thúy Hằng	0974090486	hangvt@tnue.edu.vn
5.	ThS. Thái Hữu Linh	0388644227	linhth@tnue.edu.vn
6.	ThS. Trần Thanh An	0973474393	antt@tnue.edu.vn
7.	TS. Nguyễn Tuấn Anh	0973855866	anhnt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức:

CO1. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật vào trong hoạt động thực tiễn.

CO2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam trong cuộc sống và công việc.

* Về kĩ năng:

CO3. Giao tiếp hiệu quả, đúng pháp luật với người học, đồng nghiệp và phụ huynh bằng các kiến thức đã học.

CO4. Vận dụng được các kiến thức pháp luật để giải quyết các tình huống pháp lý trong thực tế.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CO5. Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

CO6. Thực hành được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		

CO1	CLO1	Diễn giải được những khái niệm cơ bản về nhà nước và pháp luật.	PLO1
	CLO2	Sử dụng các kiến thức pháp luật đã học để nhận diện quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật trong thực tế.	PLO1
	CLO3	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật để thực hiện hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.	PLO1
CO2	CLO4	Sử dụng được các kiến thức pháp luật của một số ngành luật trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật.	PLO1
Kĩ năng			
CO3	CLO5	Thực hiện được các hoạt động tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật cho người học trong quá trình dạy học.	PLO5
CO4	CLO6	Xây dựng được phương án giải quyết một số tình huống pháp lý xảy ra trong thực tế.	PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Tuân theo các quy định pháp luật về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường học.	PLO13
CO7	CLO8	Thực hành được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	x						
CLO2	x						
CLO3	x						
CLO4	x						
CLO5			x				
CLO6			x				
CLO7						x	
CLO8							x
MDG	3	0	2	0	0	1	1

Ghi chú: “0” = Đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương của tất cả các chương trình đào tạo. Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, nội dung cơ bản của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài thực hành theo nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, có thuyết trình trên lớp.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-9
2	A2. Bài tập cá nhân	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1-9
3	A3. Bài thảo luận nhóm	5	01	Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm	CLO1-9
4	A4. Bài thực hành (theo nhóm)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành nhóm	CLO1-9
5	A5. Bài kiểm tra định kì	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO1-4
Thi kết thúc học phần					
5	A6. Tự luận	50	01	Đáp án, thang điểm	CLO1-4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

* Rubric đánh giá chuyên cần

Chuyên cần					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%

Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

* Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Bài tập cá nhân					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,3	1,3 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Không thực hiện nhiệm vụ, hoặc thực hiện không đúng hạn.	Thực hiện, đạt 50-64% nhiệm vụ học tập được giao.	Thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.
Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu	3,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 2,0	2,0 đến < 2,4	2,4 đến 3,0
		Có sử dụng công nghệ ở mức độ thấp	Có sử dụng công nghệ đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Có sử dụng công nghệ đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Có sử dụng công nghệ đáp ứng 80% yêu cầu.

* Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm

Bài thảo luận nhóm					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

đầy đủ theo yêu cầu		Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.
Lập luận rõ ràng, khoa học logic	3,0	0 đến <0,5 Lập luận còn chưa chặt chẽ, bài trình bày còn nhiều lỗi logic.	0,5 đến < 2,0 Lập luận cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục.	2,0 đến < 2,4 Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.	2,4 đến 3,0 Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.
Trình bày tốt	2,0	0 đến < 1,0 Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.	1,0 đến < 1,3 Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.	1,3 đến < 1,6 Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ.	1,6 đến 2,0 Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.

*** Rubric đánh giá bài thực hành nhóm**

Bài thực hành nhóm					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5 Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.	2,5 đến < 3,3 Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.	3,3 đến < 4,0 Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.	4,0 đến 5,0 Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.
Kết quả được giải thích và chứng minh	3,0	0 đến <0,5 Giải thích còn chưa chặt chẽ, bài chứng minh còn nhiều lỗi logic.	0,5 đến < 2,0 Lập luận giải thích cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục.	2,0 đến < 2,4 Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.	2,4 đến 3,0 Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	2,0	0 đến < 1,0 Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.	1,0 đến < 1,3 Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.	1,3 đến < 1,6 Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ.	1,6 đến 2,0 Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2015), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Sư phạm.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Trường Đại học Luật Hà Nội (2016), *Giáo trình lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân.

[3]. Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Năm 2013, 1992, 1980, 1959, 1946) (2014), Nxb Lao động.

[4]. Bộ luật dân sự nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017) (2017), Nxb Lao động.

[5]. Bộ luật Hình sự (hiện hành) (Bộ luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

[6]. Luật hôn nhân và gia đình: có hiệu lực từ ngày 1/1/2015 (2014), Nxb Lao động.

[7]. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016) (2017), Nxb Lao động.

[8]. Luật Phòng Chống tham nhũng (2018), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

[9]. Luật xử lý vi phạm hành chính (Có hiệu lực từ ngày 01/07/2013): Nghị định số 81/NĐ-CP/ của chính phủ ngày 19/07/2013 và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính (2014), Nxb Lao động.

[10]. Luật Bình đẳng giới (hiện hành), Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

9.3. Website

[11]. Website cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật:

<http://vbpl.vn/Pages/portal.aspx>

[12]. Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp - Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: <http://www.moj.gov.vn/Pages/vbpq.aspx>

8.7. Tiếng anh 1

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	13	15	60
2	Bài tập	10		30
3	Thực hành		15	
4	Thảo luận	5		
5	Kiểm tra, đánh giá	2		
Tổng		30	30	90

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☒
- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Quốc Thủy	0912446530	thuynq@tnue.edu.vn
2	ThS. Vi Thị Trung	0915213468	trungvt@tnue.edu.vn
3	ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc	0982107915	phucnth@tnue.edu.vn
4	ThS. Đỗ T. Ngọc Phương	0948857850	phuongdtn@tnue.edu.vn
5	ThS. Phùng Thị Thanh Tú	0983820080	tuptt@tnue.edu.vn
6	ThS. Trần Thị Thảo	0986060650	thaott.flan@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)

* Về kiến thức

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 2 ở mức cao theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO3: Vận dụng được các kiến thức về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

* Về kỹ năng

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 2 ở mức cao theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO5: Phát triển kỹ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Phát triển năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ, năng lực ngoại ngữ.

4. Chuẩn đầu ra (CĐR) của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Sử dụng được các vốn từ vựng theo chủ đề sức khỏe, thể thao, giao thông, thử thách trong giao tiếp tiếng Anh.	PLO7
CO2	CLO2	Sử dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản như: thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng ngữ chỉ tần suất, so sánh hơn, so sánh ngang bằng và so sánh hơn nhất.	PLO7
CO3	CLO3	Vận dụng được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp liên quan đến chủ đề sức khỏe, thể thao, giao thông, thử thách.	PLO7
Kỹ năng			
CO4	CLO4	Hiểu được nội dung chính và thông tin chi tiết trong các bài báo, các mẫu quảng cáo, các cuộc hội thoại, hướng dẫn, thông báo thuộc các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày.	PLO7
	CLO5	Vận dụng được các vốn từ vựng, ngữ pháp, kiến thức văn hóa để có thể đặt câu hỏi và trả lời, trình bày được quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp hàng ngày.	PLO5, PLO7
	CLO6	Vận dụng được cấu trúc của câu đơn, câu phức và câu ghép trong tiếng Anh để viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.	PLO5, PLO7
CO5	CLO7	Phối hợp được với người khác để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh.	PLO5, PLO6, PLO7, PLO14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO8	Vận dụng được các kỹ năng tự học tập, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ.	PLO6, PLO7, PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes- PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs															
	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn				NL tự chủ và trách nhiệm		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	...
CLO1									X							
CLO2									X							
CLO3									X							
CLO4									X							

CLO5							x		X							
CLO6							x		X							
CLO7							x	x	X						x	
CLO8								x	X						x	
MDG	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn **Tiếng Anh 1** là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Môn học **Tiếng Anh 1** cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thử thách để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, môn học này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học Spark và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;
- + Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.
- + Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.
- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân và nhóm đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên Spark và lớp học ảo đúng hạn, đúng yêu cầu.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	1	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO8
2	A2. Bài tập trên SPARK	10	4	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1,2,3,4,5,6,7,8
3	A2. Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM...	10	4	Rubric đánh giá Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM...	CLO 1,2,3,4,5,6,7,8
4	A3. Bài kiểm tra định kì (Nghe)	20	1	Đáp án, thang điểm	CLO 1,2,3,4,5,6,8
5	A4. Bài kiểm tra định kì (Đọc)		1		
6	A5. Bài kiểm tra định kì (Viết)		1		
Thi kết thúc học phần					
7	A6. Nghe - Đọc - Viết - Vấn đáp	50	1	- Đáp án, thang điểm - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp	CLO 1,2,3,4,5,6,7,8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.

Thời gian tham dự buổi học bắt buộc (nghỉ quá 20% số giờ - > không đủ đk dự thi)	5,0	1 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự 80%-84% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning	Dự 85%- 89% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning
Bài tập trên SPARK (10%)					
Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao	3,0	0 đến < 1,5	1,5 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao.
Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu.	7,0	0 đến < 5,0	5,0 đến < 6,0	6,0 đến < 6,5	6,5 đến 7,0
		Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung.	Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung.	Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung.	Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung.
Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM... (10%)					
Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu	Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu.	Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu.	Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu.
Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức.	6,0	0 đến < 3	3,0 đến < 3,6	3,6 đến < 4,8	4,8 đến 6,0
		Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức.	Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức.	Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức.	Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức.
Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém.	Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực

			chưa tốt.	tốt.	hành tốt.
Bài kiểm tra định kì (20%)					
Bài kiểm tra định kì (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc trên máy, Viết)	20,0	Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn bộ môn duyệt			
Thi kết thúc học phần (50%)					
Nghe – Đọc – Viết - Vấn đáp	10,0	Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn bộ môn duyệt và theo quy định chung của Trường.			

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P, (2022). Life: A2-B1. Student's Book 2nd Edition. (Vietnam Edition). Singapore: Cengage Learning Asia.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Redman, Stuart (2003). *English Vocabulary in use*. Cambridge University Press.

[3] Murphy, Raymond (2019). *English grammar in use*. Cambridge University Press

9.3. Website

<https://learn.eltnl.com/>

<https://www.instructure.com/>

<https://classroom.google.com/>

8.8. Tiếng Anh 2

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 3; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	13	15	60
2	Bài tập	10		30
3	Thực hành		15	
4	Thảo luận	5		
5	Kiểm tra, đánh giá	2		
Tổng		30	30	90

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: 55ENG131, Tiếng Anh 1
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☒
- Đơn vị phụ trách: BM Ngôn ngữ và văn hóa quốc tế, Khoa Ngoại Ngữ

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Quốc Thủy	0912446530	thuynq@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn T. Đoan Trang	0912936510	trangntd@tnue.edu.vn
3	ThS. Vi Thị Trung	0915213468	trungvt@tnue.edu.vn
4	ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc	0982107915	phucnth@tnue.edu.vn
5	ThS. Đỗ T. Ngọc Phương	0948857850	phuongdtn@tnue.edu.vn
6	ThS. Phùng Thị Thanh Tú	0983820080	tuptt@tnue.edu.vn
7	ThS Trần Thị Thảo	0986060650	thaott@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO - Course Objectives)

* Về kiến thức

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng về một số chủ đề quen thuộc hằng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp tương ứng với bậc 3 cấp thấp theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

CO3: Hiểu được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước phương Tây.

* Về kỹ năng

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 3 mức trung cấp thấp trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

CO5: Phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Phát triển năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Sử dụng được các vốn từ vựng theo chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ trong giao tiếp tiếng Anh.	PLO7
CO2	CLO2	Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản như: danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có 'to', các dạng tương lai, giới từ, thì	PLO7

		hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và câu điều kiện loại 0.	
CO3	CLO3	Vận dụng được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp liên quan đến chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.	PLO7
Kĩ năng			
CO4	CLO4	Hiểu và phân tích được nội dung chính và thông tin chi tiết trong các bài báo, đoạn tin ngắn và thông báo hướng dẫn thuộc các chủ đề về cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.	PLO7
	CLO5	Vận dụng được các vốn từ vựng, ngữ pháp, kiến thức văn hóa để có thể đưa miêu tả sự việc, đưa ra chỉ dẫn và trình bày quan điểm cá nhân trong các tình huống giao tiếp liên quan đến chủ đề về cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.	PLO5, PLO7
	CLO6	Vận dụng được kiến thức ngữ pháp về từ nối, động từ hành động, trạng từ cách thức trong tiếng Anh để viết mô tả, báo cáo, mẫu truyện ngắn, và sơ yếu lý lịch theo các chủ đề về cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.	PLO5, PLO7
CO5	CLO7	Phối hợp được với người khác để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh.	PLO5 PLO6, PLO7, PLO14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO8	Vận dụng được các kĩ năng học tập độc lập, nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ.	PLO6 PLO7, PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs															
	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn				Kỹ năng chung			Kỹ năng chuyên môn				NL tự chủ và trách nhiệm		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	...
CLO1									X							
CLO2									X							
CLO3									X							
CLO4									X							
CLO5							x		X							
CLO6							x		X							
CLO7							x	x	X						x	
CLO8								x	X						x	
MDG	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	2	

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn **Tiếng Anh 2** là học phần kế tiếp của Tiếng Anh 1, là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Môn **Tiếng Anh 2** trang bị cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có “to”, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một số quốc gia trên thế giới.

Học phần này tiếp tục rèn luyện cho người học các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ Bậc 3 thấp gồm nghe, nói, đọc và viết, đặt trong 4 chủ đề chính như đã nêu ở trên. Kết thúc học phần này, trong phạm vi các chủ đề đã học, người học có khả năng nói chuyện, nghe lấy ý chính và lấy thông tin, đọc hiểu ý chính và đọc lấy thông tin, viết thư thân mật.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp;
 - + Chuẩn bị bài học theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp;
- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên MyELT và lớp học ảo đúng hạn.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	1	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO8
2	A2. Bài tập trên SPARK	10	4	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
3	A2. Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM	10	4	Rubric đánh giá Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM...	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
4	A3. Bài kiểm tra định kì (Nghe)	20	1	Đáp án, thang điểm	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8
5	A4. Bài kiểm tra định kì (Đọc)		1		
6	A4. Bài kiểm tra định kì (Viết)		1		
Thi kết thúc học phần					
7	A5. Vấn đáp + Viết	50	1	- Đáp án, thang điểm - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp	CLO 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.

Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	1 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự 80% - 84% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning	Dự 85%- 89% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp và trên hệ thống E-learning
Bài tập trên SPARK (10%)					
Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao	3,0	0 đến < 1,5	1,5 đến < 2,0	2,0 đến < 2,5	2,5 đến 3,0
		Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	Hoàn thành 65 -7,9% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao.
Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu.	7,0	0 đến < 5,0	5,0 đến < 6,0	6,0 đến < 6,5	6,5 đến 7,0
		Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung.	Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung.	Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung.	Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung.
Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM (10%)					
Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu	Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu.	Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu.	Tham gia đầy đủ từ 90 - 100% các bài thực hành theo yêu cầu.
Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức.	6,0	0 đến < 3	3,0 đến < 3,6	3,6 đến < 4,8	4,8 đến 6,0
		Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung và hình thức.	Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội dung và hình thức.	Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình thức.	Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về nội dung và hình thức.
Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Kỹ năng sử dụng công nghệ	Đã có kỹ năng sử dụng công	Kỹ năng sử dụng công	Kỹ năng sử dụng công

		thông tin để làm bài thực hành kém.	nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt.	nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt.	nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt.
Bài kiểm tra định kì (20%)					
Bài kiểm tra định kì (bài thi kĩ năng Nghe - Đọc trên máy, Viết)	20,0	Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt			
Thi kết thúc học phần (50%)					
Nghe – Đọc – Viết - Vấn đáp	10,0	Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường.			

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P, (2022). Life: A2-B1. Student's Book 2nd

Edition. (Vietnam Edition). Singapore: Cengage Learning Asia.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Redman, Stuart (2003). *English Vocabulary in use*. Cambridge University Press.

[3] Murphy, Raymond (2019). *English grammar in use*. Cambridge University Press

9.3. Website

<https://learn.eltnl.com/>

<https://www.instructure.com/>

<https://classroom.google.com/>

8.9. Tiếng Anh 3

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: **4**; Tổng số giờ quy chuẩn: **60**

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện			Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến		
			<i>E-learning</i>	<i>Lớp học ảo</i>	
1	Lý thuyết	30	10	0	80
2	Bài tập	5	5	5	15

3	Thực hành	5	5	10	20
4	Thảo luận	5	0	0	5
5	Thực tế chuyên môn	0	0	0	0
Tổng		45	20	15	120

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: 59ENG132-Tiếng Anh 2
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☒
- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại ngữ

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Quốc Thủy	0912446530	thuynq@tnue.edu.vn
2	ThS. Vi Thị Trung	0915213468	trungvt@tnue.edu.vn
3	ThS. Nguyễn T. Hạnh Phúc	0982107915	phucnth@tnue.edu.vn
4	ThS. Đỗ T. Ngọc Phương	0948857850	phuongdtn@tnue.edu.vn
5	ThS. Phùng Thị Thanh Tú	0983820080	tuptt@tnue.edu.vn
6	ThS Trần Thị Thảo	0986060650	thaott@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Sử dụng được vốn từ vựng cơ bản về một số chủ đề thường gặp trong đời sống hàng ngày.

CO2: Vận dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản tương ứng với Bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO3: Vận dụng được các kiến thức được học về xã hội, văn hóa các nước nói tiếng Anh trong giao tiếp bằng tiếng Anh.

* Về kỹ năng

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh tương ứng với Bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CO5: Phát triển kỹ năng hợp tác và giải quyết vấn đề.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Phát triển năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ, năng lực ngoại ngữ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	

CO1	CLO1	Sử dụng được các vốn từ vựng theo chủ đề Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên trong giao tiếp tiếng Anh.	PLO9
CO2	CLO2	Sử dụng được các dạng ngữ pháp cơ bản về quá khứ hoàn thành, câu hỏi cho chủ ngữ và tân ngữ, câu bị động ở hiện tại và quá khứ; tính từ đuôi <i>-ing</i> và đuôi <i>-ed</i> ; cấu trúc <i>used to</i> , câu gián tiếp; câu điều kiện loại 2, các đại từ bất định.	PLO9
CO3	CLO3	Vận dụng được một số thông tin về xã hội, văn hóa các nước trên thế giới trong giao tiếp liên quan đến chủ đề Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên.	PLO1, PLO7 PLO9
Kĩ năng			
CO4	CLO4	Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng thuộc các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên.	PLO1 PLO7
	CLO5	Vận dụng được các vốn từ vựng, các nhóm từ, ngữ pháp, kiến thức văn hóa để thuật lại câu chuyện, sự kiện; trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình về một chủ đề hoặc một vấn đề quan tâm.	PLO1, PLO7
	CLO6	Vận dụng các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp và kĩ năng viết đã học để viết đoạn văn đơn giản có tính liên kết, có bố cục về một chủ đề quen thuộc hoặc quan tâm.	PLO8, PLO9 PLO14
CO5	CLO7	Phối hợp được với người khác để giải quyết các vấn đề trong các tình huống giao tiếp hàng ngày bằng tiếng Anh.	PLO7 PLO9, PLO14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO8	Vận dụng được các kĩ năng tự học tập, tự nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ.	PLO8, PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs															
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	...
CLO1									x							
CLO2									x							
CLO3	x						x		x							
CLO4	x						x									
CLO5	x						x									
CLO6								x	x					x		
CLO7							x		x					x		
CLO8								x						x		
MDG	2	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	2	0	0

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn **Tiếng Anh 3** là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Học phần **tiếng Anh 3** tiếp tục bổ sung cho sinh viên lượng từ vựng về các chủ đề Kỳ nghỉ; Sản phẩm; Lịch sử và Tự nhiên cùng với các chủ điểm ngữ pháp về câu bị động ở hiện tại và quá khứ; quá khứ hoàn thành, câu hỏi cho chủ ngữ và tân ngữ, tính từ đuôi *-ing* và đuôi *-ed*; cấu trúc *used to*, câu gián tiếp; câu điều kiện loại 2, các đại từ bất định. Ngoài ra, ở học phần này, sinh viên tiếp tục được rèn luyện các kỹ năng giao tiếp trong tiếng Anh như: nghe hiểu được các cuộc hội thoại, các cuộc phỏng vấn và các bài viết; đọc hiểu các bài báo về các chủ đề được học; trình bày quan điểm cá nhân, lập kế hoạch hay phỏng vấn và rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn đơn giản.

Cùng với các học phần tiếng Anh 1, 2, học phần tiếng Anh 3 tiếp tục phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên ở trình độ tiếng Anh bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: + Đi học đúng giờ, đảm bảo tham dự tối thiểu 80% số giờ lý thuyết lên lớp trực tiếp; và 100% số giờ học trực tuyến.

- + Đọc tài liệu học tập, chuẩn bị bài theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp.

- + Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trong giờ học.

- Thảo luận: Tham gia tích cực các hoạt động thảo luận.

- Bài tập: Hoàn thành bài tập cá nhân đúng hạn, đúng yêu cầu của giảng viên

- Thực hành: Hoàn thành các bài thực hành được giao trên SPARK và lớp học ảo đúng hạn và đúng yêu cầu.

- Tham gia và hoàn thành các bài kiểm tra định kỳ theo lịch của nhà trường.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	1	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO8
2	A2. Bài tập trên SPARK và LMS	20	4	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1,2,3,4,5,6,7,8
3	A3. Thực hành trên lớp học ảo như CANVAS, GOOGLE CLASSROOM,...		4	Rubric đánh giá Thực hành trên lớp học ảo CANVAS, GOOGLE CLASSROOM, ...	CLO 1,2,3,4,5,6,7,8
4	A4. Bài kiểm tra định kì trên máy tính (Nghe-Đọc)	20	1	Đáp án, thang điểm	CLO 1,2,3,4,5,6,8
5	A5. Bài kiểm tra định kì (Viết)		1	Đáp án, thang điểm	CLO 1,2,3,4,5,6,8
Thi kết thúc học phần					
6	A7. Nghe - Đọc - Viết + Vấn đáp	50	1	- Đáp án, thang điểm - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp	CLO 1,2,3,4,5,6,7,8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được

					giao.
Thời gian tham dự buổi học trên lớp bắt buộc (nghỉ quá 20% số giờ - > không đủ đk dự thi)	5,0	1 đến < 2,5 Dự 80%-84% số giờ lên lớp	2,5 đến < 3,3 Dự 85%- 89% số giờ lên lớp	3,3 đến < 4,0 Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	4,0 đến 5,0 Dự 95% - 100% số giờ lên lớp
Bài tập trên SPARK và LMS (10%)					
Mức độ hoàn thành đầy đủ và đúng hạn bài tập được giao	3,0	0 đến < 1,5 Hoàn thành đúng hạn dưới 50% các bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	1,5 đến < 2,0 Hoàn thành đúng hạn từ 50 - 64% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	2,0 đến < 2,5 Hoàn thành 65 -79% đúng hạn bài tập hoặc nhiệm vụ được giao	2,5 đến 3,0 Hoàn thành đầy đủ và đúng hạn 80-100% bài tập hoặc nhiệm vụ được giao.
Chất lượng nội dung bài tập được giao đáp ứng yêu cầu.	7,0	0 đến < 5,0 Bài tập được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội dung.	5,0 đến < 6,0 Bài tập được giao đáp ứng 50 - 64% yêu cầu về nội dung.	6,0 đến < 6,5 Bài tập được giao đáp ứng 65 -79% yêu cầu về nội dung.	6,5 đến 7,0 Bài tập được giao đáp ứng 80-100% yêu cầu về nội dung.
Thực hành trên lớp học ảo CANVAS, GOOGLE CLASSROOM, ... (10%)					
Tham gia đầy đủ các bài thực hành theo yêu cầu	2,0	0 đến < 1,0 Tham gia dưới 50% các bài thực hành theo yêu cầu	1,0 đến < 1,2 Tham gia từ 50 - 60% các bài thực hành theo yêu cầu.	1,2 đến < 1,6 Tham gia từ 70 -80% các bài thực hành theo yêu cầu.	1,6 đến 2,0 Tham gia đầy đủ từ 90-100% các bài thực hành theo yêu cầu.
Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức.	6,0	0 đến < 3 Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng dưới 50% yêu cầu về nội	3,0 đến < 3,6 Kết quả thực hiện các bài thực hành được giao đáp ứng từ 50 - 60% yêu cầu về nội	3,6 đến < 4,8 Kết quả thực hiện các bài thực hành từ 70 -80% yêu cầu về nội dung và hình	4,8 đến 6,0 Kết quả thực hiện các bài thực hành đáp ứng từ 90-100% yêu cầu về

		dung và hình thức.	dung và hình thức.	thức.	nội dung và hình thức.
Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành kém.	Đã có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành, nhưng chưa tốt.	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tương đối tốt.	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để làm bài thực hành tốt.
Bài kiểm tra định kì (20%)					
Bài kiểm tra định kì trên máy tính (Nghe-Đọc-Viết)	20,0	Theo đáp án, thang điểm đã được Hội đồng chuyên môn duyệt			
Thi kết thúc học phần (50%)					
Nghe – Đọc – Viết - Vấn đáp	10,0	Theo đáp án đề thi và Rubric đánh giá đã được Hội đồng chuyên môn duyệt và theo quy định chung của Trường			

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Hughes. J, Stephenson. H, & Dummet. P, (2022). *Life: A2-B1*. Student's Book 2nd Edition. (Vietnam Edition). Singapore: Cengage Learning Asia.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Redman, Stuart (2003). *English Vocabulary in use*. Cambridge university press.

[3] Murphy, Raymond (2011). *English grammar in use*. Nxb Thời đại.

9.3. Website

<https://learn.eltnl.com/>

<https://www.instructure.com/>

<https://classroom.google.com/>

8.10. Tin học đại cương

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1.	Lý thuyết	10	8	40
2.	Bài tập	6	0	40
3.	Thực hành	30	10	

4.	Thảo luận	0	4	
5.	Kiểm tra, đánh giá	2	0	0
Tổng		48	22	80

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Khoa học máy tính và Hệ thống thông tin, Khoa

Toán

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	TS. Nguyễn Văn Trường	0915016063	truongnv@tnue.edu.vn
2.	TS. Trần Ngọc Hà	0915168400	hatn@tnue.edu.vn
3.	TS. Ngô Thị Tú Quyên	0915023306	quyenntt@tnue.edu.vn
4.	Th.S Lê Bích Liên	0983444586	lienlb@tnue.edu.vn
5.	Th.S Phạm Văn Tiến	0912515028	tienpv@tnue.edu.vn
6.	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền	0982203129	hienntt.math@tnue.edu.vn
7.	TS. Vũ Đức Quang	0352340851	quangvd@tnue.edu.vn
8.	Th.S Cáp Thanh Tùng	0912735670	tungcp@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần

* Về kiến thức:

CO1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về phần cứng, phần mềm máy tính và hệ điều hành trong học tập và công việc.

CO2. Sử dụng được phần mềm Microsoft Word, Microsoft Excel và Microsoft PowerPoint để soạn thảo văn bản, xử lý dữ liệu trên bảng tính và tạo bài trình chiếu với nhiều loại dữ liệu đa phương tiện khác nhau.

CO3. Áp dụng được các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và một số biện pháp bảo đảm an toàn thông tin trong làm việc trực tuyến; mô tả được đặc điểm của một số dịch vụ trên mạng Internet.

* Về kĩ năng:

CO4. Thành thạo kĩ năng soạn thảo văn bản, xây dựng bảng tính và tạo bài trình chiếu phù hợp với ngành đào tạo.

CO5. Quản lý được thông tin trên máy tính và thông tin cá nhân trên mạng máy tính; áp dụng được một số dịch vụ trên mạng Internet trong học tập và nghiên cứu.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

CO6. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được cấu trúc chung của máy tính; phân loại được máy tính, phần cứng và phần mềm phổ biến; mô tả được các chức năng và giao tiếp được với hệ điều hành.	PLO7
CO2	CLO2	Áp dụng được các thao tác trên phần mềm Microsoft Word để soạn thảo văn bản.	PLO7
	CLO3	Áp dụng được các thao tác trên phần mềm Microsoft Excel để làm việc với bảng tính.	PLO7
	CLO4	Áp dụng được các thao tác trên phần mềm Microsoft PowerPoint để tạo bài trình chiếu.	PLO7
CO3	CLO5	Trình bày được các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và một số biện pháp bảo đảm an toàn thông tin.	PLO7
	CLO6	Áp dụng được quá trình tìm kiếm, lưu trữ, chia sẻ thông tin trên mạng máy tính vào trong học tập và công việc.	PLO7
Kỹ năng			
CO4	CLO7	Thành thạo kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản bằng Microsoft Word.	PLO7, PLO13
	CLO8	Tạo lập được bảng tính, sử dụng được các hàm của Microsoft Excel để biểu diễn, tính toán, xử lý dữ liệu và giải một số bài toán quản lý.	PLO7, PLO13
	CLO9	Thiết kế được bài trình chiếu, khai thác được nhiều loại dữ liệu đa phương tiện trong Microsoft PowerPoint.	PLO7, PLO13
CO5	CLO10	Quản lý được thông tin trên máy tính, thông tin cá nhân trên mạng máy tính và sửa được một số lỗi máy tính thường gặp.	PLO7, PLO13
	CLO11	Khai thác được một số dịch vụ trên mạng Internet trong học tập và nghiên cứu.	PLO7, PLO13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO12	Có khả năng làm việc từ xa và cộng tác được trên Internet.	PLO7, PLO13
	CLO13	Tiếp cận được các thành tựu mới của công nghệ thông tin thông qua tự học và tự nghiên cứu.	PLO7, PLO13

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes- PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)												
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
CLO1				x									

CLO2				x									
CLO3				x									
CLO4				x									
CLO5				x									
CLO6				x									
CLO7				x			x						
CLO8				x			x						
CLO9				x			x						
CLO10				x			x						
CLO11				x			x						
CLO12				x			x						
CLO13				x			x						
MDG	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	0	0	0

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Tin học đại cương cung cấp các kiến thức cơ bản về:

Cấu trúc chung của máy tính; xử lý lỗi cơ bản của máy tính; hệ điều hành.

Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word.

Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel.

Thao tác với slide; định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide; tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint.

Mạng máy tính và an toàn thông tin; một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp. Tham gia học tập trên hệ thống LMS (chương 4,5).

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập thực hành. Xem hướng dẫn thực hành trên hệ thống LMS (chương 4, chương 5).

- Thảo luận: Hoàn thành bài thảo luận nhóm tại Chương 4 (nộp bài trên hệ thống LMS).

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành các nhiệm vụ tự học.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO12, 13
2	A2. Thực hành	15	01	Rubric đánh giá bài tập thực hành	CLO7-11
3	A3. Bài tập	5	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO3, CLO8
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 01	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO1-6
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 02		01	Đáp án, thang điểm	CLO1-4, CLO7-9
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Trắc nghiệm	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO1-6
7	A7. Thực hành	25	01	Đáp án, thang điểm	CLO1-4, CLO7-9

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Luôn thụ động trong các quá trình học tập.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự <80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết
Thực hành (15%)					
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ	3	0 đến < 1.5	1.5 đến <1,95	1,95 đến < 2,4	2,4 đến 3
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ	Thực hiện 50 - 66% nhiệm vụ	Thực hiện 65 - 80% nhiệm vụ	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	6	0 đến < 3	3 đến <3,9	3,9 đến < 4,8	4,8 đến 6
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm chưa đáp ứng tốt yêu cầu
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,65	0,65 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng	Ít sáng tạo	Tương đối	Sáng tạo

		tạo		sáng tạo	
Bài tập (5%)					
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ	3	0 đến < 1,5 Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ	1,5 đến <1,95 Thực hiện 50 - 66% nhiệm vụ	1,95 đến < 2,4 Thực hiện 65 - 80% nhiệm vụ	2,4 đến 3 Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	6	0 đến < 3 Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	3 đến <3,9 Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	3,9 đến < 4,8 Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	4,8 đến 6 Sản phẩm chưa đáp ứng tốt yêu cầu
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5 Không sáng tạo	0,5 đến <0,65 Ít sáng tạo	0,65 đến < 0,8 Tương đối sáng tạo	0,8 đến 1 Sáng tạo
Bài kiểm tra định kỳ (25%)					
Theo đáp án, thang điểm của giảng viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Trần Ngọc Hà, Ngô Thị Tú Quyên, Nguyễn Thị Thu Hiền (2023), Tin học đại cương, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2]. Phạm Hồng Thái, Dư Phương Hạnh, Lương Việt Nguyên, Nguyễn Việt Tân, Đào Minh Thu (2008), Giáo trình Thực hành Tin học cơ sở, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Đào Kiến Quốc, Bùi Thế Duy (2006), Tin học cơ sở, NXB ĐH Quốc Gia Hà Nội.

9.3. Website:

[4]. <https://support.microsoft.com/en-us/training>

8.11. Giáo dục quốc phòng

8.12. Giải phẫu và Sinh lý Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 4; Tổng số giờ quy chuẩn: 60

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28	15	125
2	Thực hành	28	0	
3	Kiểm tra, đánh giá	4	0	
Tổng		60	15	125

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Đức Hùng	0974861207	hungnd@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thị Hà	0979646255	<u>hant.phy@tnue.edu.vn</u>

3. Mục tiêu của học phần (CO)

i) Về kiến thức

CO1: Kiến thức cơ bản về cấu tạo giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người. Mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của các cơ quan trong cơ thể.

CO2: Phân tích được ảnh hưởng của thể dục thể thao tới sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể người và ngược lại.

CO3: Giải thích một cách khoa học về cơ chế, tính quy luật của các quá trình sinh lý ở người.

CO4: Phân tích được đặc tính sinh lý của các dạng bài tập, các tổ chất vận động và các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt TDDT.

ii) Về kỹ năng

CO5: Phân tích và tổng hợp được kiến thức về cơ thể người, giao tiếp hiệu quả thông qua thảo luận và làm việc nhóm.

CO6: Khai thác được ứng dụng của công nghệ thông tin và tiếng Anh trong tự học và nghiên cứu về cơ thể người.

CO7: Vận dụng được kiến thức về cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể người trong việc đề ra các bài tập thể dục thể thao hợp lý; xử lý được các tình huống xảy ra trong công tác tác giáo dục thể chất trong trường học.

CO8: Vận dụng được các kiến thức sinh lý TDDT vào quá trình tập luyện, thi đấu, giảng dạy, huấn luyện TDDT trong công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học.

iii) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Lựa chọn được các kiến thức về cấu tạo giải phẫu, chức năng của các cơ quan trong cơ thể người, những kiến thức về sinh lý học TDDT trong việc đề ra các bài tập thể dục thể thao hợp lý.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được kiến thức cơ bản về cấu tạo giải phẫu, chức năng sinh lý của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.	PLO 3
	CLO2	Mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của các cơ quan trong cơ thể.	PLO 3
CO2	CLO3	Phân tích được ảnh hưởng của thể dục thể thao tới sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể người và ngược lại.	PLO 3
CO3	CLO4	Giải thích một cách khoa học về cơ chế, tính quy luật của các quá trình sinh lý ở người.	PLO 3
CO4	CLO5	Diễn giải được đặc tính sinh lý của các bài tập công suất lớn, công suất tối đa, công suất dưới tối đa, công suất trung bình	PLO 3
	CLO6	Tóm tắt được cơ sở sinh lý của sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo vận động; các tổ chất vận động và trình độ tập luyện	PLO 3, 4
	CLO7	Giải thích được đặc điểm các trạng thái sinh lý của cơ thể xuất hiện trong hoạt TDDT.	PLO 3, 4
	CLO8	Đánh giá được trạng thái chức năng cơ bản của cơ thể trong quá trình tập luyện và thi đấu TDDT và việc thay đổi các quá trình sinh lý trong các điều kiện cụ thể.	PLO 3, 4
Kỹ năng			
CO5	CLO9	Rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong tìm kiếm thông tin, kiến thức về môn học trong giờ tự học và làm việc theo nhóm.	PLO9,10

CO6	CLO10	Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, thuyết trình, giải thích các vấn đề thông qua các giờ học lý thuyết, thực hành và thảo luận nhằm tích lũy kiến thức và trang bị kỹ năng cho hoạt động giảng dạy trong tương lai.	PLO 9,10
CO7	CLO11	Vận dụng được kiến thức về cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể người trong việc đề ra các bài tập thể dục thể thao hợp lý; xây dựng chế độ tập luyện phù hợp cho học sinh, vận động viên. xử lý được các tình huống xảy ra trong công tác tác giáo dục thể chất trong trường học.	PLO 9,10
	CLO12	Xây dựng được phương pháp phát triển thành tích thể thao dựa trên cơ sở sinh lý của các tổ chất vận động, các bài tập thể thao và trình độ tập luyện.	PLO5,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO13	Nhận thức được vai trò của môn giải phẫu người, sinh lý học TDDT đối với các môn học chuyên ngành và trong thực hành nghề nghiệp sau này	PLO14
CO9	CLO14	Có tinh thần trách nhiệm đối với sự phát triển thể chất của học sinh, có thái độ khuyến khích, tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển của học sinh phù hợp với đặc điểm giải phẫu, sinh lý lứa tuổi.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			X											
CLO2			X											
CLO3			X											
CLO4			X	X										
CLO5			X	X										
CLO6										X	x			
CLO7										X	X			
CLO8										X	X			
CLO9											X			
CLO10											X			
CLO11										X				
CLO12										X				
CLO13					X									x
CLO14														X
MDG	0	0	2	1	1	0	0	0	0	2	2	0	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần giải phẫu và sinh lý học thể dục thể thao cung cấp cho sinh viên chuyên ngành GDTC kiến thức về đại cương môn học, các nguyên tắc hoạt động của cơ thể người và các chức phận có liên quan. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về các chi tiết giải phẫu chính của các thành phần thuộc hệ thống các cơ quan trong cơ thể: cơ quan vận động (hệ xương khớp, hệ cơ), hệ thần kinh, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục. Những quan điểm về cơ chế sinh lý của việc hình thành kỹ năng vận động và phát triển các tổ chức vận động. Tác dụng của tập luyện thể dục thể thao đối với tất cả các cơ quan của cơ thể và tăng cường được khả năng thích nghi của chúng với điều kiện sống khác nhau.

Các kiến thức tổng hợp của cơ thể con người sẽ đạt được với các buổi thực hành, bao gồm các nghiên cứu về một số hệ cơ quan trong cơ thể người. Đồng thời, môn học này còn là bộ phận kiến thức cần thiết cho việc tiếp thu kiến thức các môn học khác như sinh hóa học thể dục thể thao, y học thể dục thể thao ... cũng như ứng dụng trong phân tích kỹ thuật bài tập thể chất.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Thực hành: Hoàn thành 5 bài thực hành ở chương 3 và chương 4 theo nội dung yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

T T	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubic đánh giá chuyên cần	CLO 1-14
2	A2. Bài thực hành số 1	10	01	Rubic đánh giá bài thực hành cá nhân	CLO 2 -12
3	A3. Bài thực hành	10	01	Rubic đánh giá bài thực	CLO 2 -12

	số 2			hành nhóm	
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	20	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 2 -12
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2		01		CLO 2 -12
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Tự luận	50	01	Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần	CLO 1 - 14

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập thực hành cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ	Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn

	đủ, đúng hạn	Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	Ý tưởng sáng tạo	Ý tưởng sáng tạo	Ý tưởng sáng tạo	Ý tưởng sáng tạo	Ý tưởng sáng tạo
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Bài tập thực hành nhóm (10%)					
Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí	Tiêu chí
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	Nội dung đầy đủ theo yêu cầu
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và	Lập luận có căn cứ khoa học và logic

		và logic	chưa logic	logic	
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Đức Hùng, Hoàng Thị Sèn (2014), *Giáo trình giải phẫu học người (dành cho đối tượng sinh viên thể dục thể thao)*, [Thư viện trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên].

[2] Lưu Quang Hiệp và Phạm Thị Uyên (2003), *Sinh lý học TDTT*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSPT – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Lê Tấn Đạt, Lê Văn Xanh, Tôn Nữ Huyền Thu (2015), *Giáo trình giải phẫu học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao. [Thư viện trường Đại học Sư phạm, Trung tâm học liệu ĐH Thái Nguyên].

[4]. Tạ Thúy Loan, Trần Thị Loan (2007), *Thực hành Giải phẫu - sinh lý người*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội. [Thư viện trường Đại học Sư phạm, Trung tâm học liệu ĐH Thái Nguyên].

[5] Phạm Thị Thiệu (2012), *Giáo trình Sinh lý học TDTT*, .NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSPT – ĐHTN.

8.13. Vệ sinh và Y học Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	18	15	95
2	Thực hành	18	0	
3	Kiểm tra, đánh giá	4	0	
Tổng		40	15	95

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Giải phẫu và Sinh lý TDTT (59APS241)

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TDTT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.s. Nguyễn Thị Hà	0979646255	hant.phy@tnue.edu.vn
2	TS. Đỗ Ngọc Cương	0914456163	cuongdn@tnue.edu.vn
3	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn

8. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1 Kiến thức

CO1: Giải thích được các khái niệm, đặc điểm, vai trò, ảnh hưởng của các yếu tố vệ sinh, y học đến hoạt động TDTT.

CO2: Mô tả được đặc điểm cấu tạo, vai trò và phương pháp đánh giá trạng thái các hệ chức năng trong cơ thể.

CO3: Xác định được khái niệm, phân loại, đặc điểm, nguyên nhân, cách xử lý và phương pháp phòng ngừa chấn thương và các bệnh thường gặp trong hoạt động TDDT.

3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các kiến thức vệ sinh và y học TDDT vào quá trình tập luyện, thi đấu, giảng dạy, huấn luyện TDDT trong công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học.

CO5: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được những kiến thức về vệ sinh và y học TDDT vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

9. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được các khái niệm, bản chất, nhiệm vụ, nguyên tắc chung và chức năng cơ bản của Vệ sinh Thể dục Thể thao và Y học TDDT	PLO 3
	CLO2	Xác định được đặc điểm, vai trò, ảnh hưởng của chất dinh dưỡng; vệ sinh cá nhân; vệ sinh tập luyện và thi đấu	PLO3
CO2	CLO3	Giải thích được đặc điểm cấu tạo, vai trò và phương pháp đánh giá trạng thái các hệ chức năng trong cơ thể.	PLO 3,4
CO3	CLO4	Diễn giải được khái niệm, phân loại, đặc điểm, nguyên nhân, cách xử lý và phương pháp phòng ngừa chấn thương trong hoạt động TDDT.	PLO 3,4
	CLO5	Tóm tắt được bệnh học cơ sở và các bệnh thường gặp trong hoạt động TDDT.	PLO 3,4
Kỹ năng			
CO4	CLO6	Sử dụng được các phương pháp kiểm tra y học; phương pháp phòng ngừa, xử lý chấn thương và các bệnh lý thường gặp vào trong quá trình giảng dạy và huấn luyện	PLO 9, 10
	CLO7	Xây dựng được chế độ sinh hoạt, chế độ dinh dưỡng, chế độ tập luyện cho người tham gia tập luyện TDDT	PLO 9, 10
CO5	CLO8	Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm	PLO5, PLO14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO9	Vận dụng được những kiến thức về vệ sinh và y học TDDT vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x											
CLO3			x	x										
CLO4			x	x										
CLO5			x	x										
CLO6									x	x				
CLO7									x	x				
CLO8					x									x
CLO9														x
MDG	0	0	3	2	1	0	0	0	2	2	0	0	0	2

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về vệ sinh chung, vệ sinh cá nhân, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường, vệ sinh học đường và vệ sinh trong tập luyện TDTT. Tìm hiểu về đặc điểm hình thái chức năng, phát triển thể chất nhằm đánh giá về thể lực và sức khỏe con người. Từ những kiến thức đã học sinh viên biết phòng tránh, chấn thương, bệnh lý và bước đầu biết xử lý các trường hợp chấn thương và bệnh lý thường gặp trong tập luyện và thi đấu TDTT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, 2 bài tập thảo luận nhóm.
- Thảo luận: Hoàn thành 3 bài thảo luận ở chương 4 và chương 5, chương 8 theo nội dung yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.
- Thực hành: Hoàn thành 2 bài tập thực hành
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

T T	Hình thức	Trọng số điểm	Số lượt đánh	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
--------	-----------	---------------------	--------------------	-------------------	------------

		(%)	giá		
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubic đánh giá chuyên cần	CLO 1-8
2	A2. Bài thực hành số 1	10	01	Rubic đánh giá bài thực hành cá nhân	CLO 2 -7
3	A3. Bài thực hành số 2	10	01	Rubic đánh giá bài thực hành nhóm	CLO 2 -7
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	20	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 2 -7
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2		01		CLO 2 -7
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Tự luận	50	01	Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần	CLO 1 - 8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập thực hành cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%

Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Bài tập thực hành nhóm (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1	0 đến< 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu

Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của giảng viên					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Chung Thủy và cộng sự, Giáo trình *Vệ sinh Thể dục thể thao*, (2014), NXB TĐTT Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN

[2] Lưu Quang Hiệp, (2000), *Sách giáo khoa Y học TĐTT*. NXB TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Lê Quý Phụng, (2007), *Bài giảng Y học TĐTT*, NXB TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN

8.14. Phương pháp NCKH và Đo lường thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	29		90
2	Bài tập	9		

3	Thực hành	9		
4	Thảo luận	9		
5	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		60		90

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726	tutt@tnue.edu.vn
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	0379 280 985	Quynhdth@tnue.edu.vn
3	TS. Đỗ Ngọc Cương	0912 552 131	cuongdn@tnue.edu.vn
4	TS. Ma Đức Tuấn	0972 139 915	tuanmd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu CO)

3.1. Về kiến thức

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về NCKH như: phương pháp luận NCKH, một số khái niệm, các giai đoạn nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao, cơ sở lý luận của đo lường thể thao và cách xác định các test đánh giá trong đo lường thể thao.

CO2: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của các phương pháp nghiên cứu khoa học trong thể dục thể thao; lý thuyết đánh giá và cách thức đo lường ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao.

3.2. Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được các kiến thức lý thuyết cơ sở về nghiên cứu khoa học và đo lường vào thực tiễn quá trình giảng dạy, huấn luyện và NCKH trong lĩnh vực TDDT.

CO4: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của môn học vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được những vấn đề cơ bản về lý luận nghiên cứu khoa học và một số khái niệm: Phương pháp luận NCKH; đặc điểm; phân loại, Khoa học; nghiên cứu khoa học; khoa học TĐTT; nghiên cứu khoa học TĐTT,...	PLO4
	CLO2	Phân biệt được các giai đoạn nghiên cứu cơ bản của một đề tài NCKH.	PLO3; PLO4
	CLO3	Mô tả được những nội dung cơ bản về cơ sở lý luận của đo lường và test trong đo lường thể thao.	PLO4
CO2	CLO4	Khái quát được những nội dung cơ bản của các phương pháp NCKH trong lĩnh vực TĐTT.	PLO3; PLO4
	CLO5	Phác thảo được những nội dung cơ bản về lý thuyết đánh giá và cách thức đo lường ứng dụng trong tuyển chọn tài năng thể thao.	PLO3; PLO4
Kỹ năng			
CO3	CLO6	Xây dựng được đề cương nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Thể dục thể thao.	PLO12
	CLO7	Tính toán được một số dạng bài tập cơ bản trong đo lường thể thao.	PLO12
	CLO8	Sử dụng được các phương pháp NCKH trong hoạt động thực hành môn học.	PLO12
CO4	CLO9	Bày tỏ được khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.	PLO5, PLO14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			

CO5	CLO10	Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO14
-----	-------	---	-------

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1				x										
CLO2			x	x										
CLO3				x										
CLO4			x	x										
CLO5			x	x										
CLO6												x		
CLO7												x		
CLO8												x		
CLO9					x									x
CLO10														x
MDG	0	0	2	3	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học Phương pháp NCKH và Đo lường TT nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDDT phù hợp với xu thế phát triển của khoa học hiện đại trên cơ sở tích lũy những kinh nghiệm thực tiễn của công tác thể dục thể thao nước ta. Bên cạnh đó, môn học còn trang bị cho người học những kiến thức khái quát về đo lường TT; cơ sở lý luận của test; Phương pháp đánh giá trong đo lường TT. Thông qua môn học giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các vấn đề về lý luận vào thực tiễn quá trình giảng dạy, huấn luyện và NCKH trong lĩnh vực TDDT.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân ở các chương 4,5,6 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm ở các chương 1,2,3 theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-10
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO3, 7
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO1,2,4,5,6, 9
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1	10	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO8
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2	10	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO3,5
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Tiểu luận	50	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO1-10

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Ý tưởng sáng	1	0 đến< 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1

tạo		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0 đến <2	2 đến < 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1

hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Tiểu luận kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Thị Tú, Đào Thị Hoa Quỳnh, Ma Đức Tuấn (2022), *Giáo trình Nghiên cứu khoa học và Đo lường thể thao*, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Hà Quang Tiến, Nguyễn Duy Nam (2017), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao*, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[3]. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TĐTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.15. Sinh hóa học Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	33	0	95
2	Bài tập	10	0	
3	Thảo luận	10	0	
4	Kiểm tra, đánh giá	02	0	
Tổng		55	0	95

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726	tutt@tnue.edu.vn
2	Ths. Nguyễn Thị Hà	0979 646 255	Hantphy.@tnue.edu.vn
3	TS. Ma Đức Tuấn	0972139915	tuanmd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1. Về kiến thức

CO1: Hiểu được cấu trúc và tính chất của các hợp chất hóa học tham gia cấu tạo cơ thể con người.

CO2: Trình bày được những kiến thức cơ bản về các quá trình biến đổi sinh học khác nhau trong cơ thể con người

CO3: Phân tích được đặc điểm của những biến đổi sinh hóa trong quá trình hoạt động cơ, những quy luật sinh hóa trong huấn luyện thể thao và các phương pháp kiểm tra về mặt sinh hóa trong thể thao.

3.2. Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các kiến thức cơ bản và cốt lõi của môn học trong quá trình dạy học giáo dục thể chất và nghiên cứu về Y – sinh học trong lĩnh vực thể dục thể thao.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học trong quá trình nghiên cứu và học tập.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

CO6: Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong công việc, tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được khái niệm, cấu trúc tính chất và vai trò của các hợp chất hóa học tham gia cấu tạo cơ thể;	PLO3,4
CO2	CLO2	Phác thảo được quy luật chung của sự trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong cơ thể.	PLO3,4

	CLO3	Trình bày được đặc điểm cơ bản và quá trình chuyển hóa của Carbohydrat, Lipit, Protein Vitamin, hoormon, enzyme trong cơ thể.	PLO3,4
CO3	CLO4	Chỉ ra được các con đường tái tổng hợp năng lượng và diễn biến quá trình sinh hóa trong hoạt động cơ; những biến đổi sinh hóa trong cơ thể khi mệt mỏi và ở thời kỳ nghỉ ngơi sau hoạt động cơ.	PLO3,4
	CLO5	Trình bày được những đặc điểm cơ bản của sinh hóa TDTT; cơ chế sinh hóa của cơ; cơ sở sinh hóa và phương pháp phát triển của các tổ chức thể lực.	PLO3,4
Kĩ năng			
CO4	CLO6	Chứng minh được con đường hữu hiệu điều hòa quá trình trao đổi chất bên trong cơ thể.	PLO11
	CLO7	Xây dựng được chế độ luyện tập của cá nhân trong trạng thái khi mệt mỏi và giai đoạn phục.	PLO11
	CLO8	Vận dụng được những kiến thức cơ sở của sinh hóa trong quá trình tập luyện để phát triển các tổ chức thể lực.	PLO11
CO5	CLO9	Hình thành kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học trong quá trình nghiên cứu và học tập.	PLO5
Mức tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO10	Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động học tập và nghiên cứu; tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x										
CLO2			x	x										
CLO3			x	x										
CLO4			x	x										
CLO5			x	x										
CLO6											x			
CLO7											x			
CLO8											x			
CLO9					x									
CLO10														x
MĐG	0	0	3	3	1	0	0	0	0	0	2	0	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Sinh hóa học Thể dục thể thao là môn khoa học cung cấp cho người học những hiểu biết về thành phần các chất trong cơ thể sống và sự chuyển hóa các chất trong cơ thể, bên cạnh đó còn trang bị cho người học các quy luật sinh hóa của quá trình phát triển thể chất và huấn luyện thể thao. Môn học phản ánh một cách chung nhất những phản ứng sinh hóa diễn ra tại các cơ quan, các mô của cơ thể. Thông qua môn học giúp người học ứng dụng rộng rãi kiến thức của môn học trong quá trình dạy học môn Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên
- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-11
2	A2. Bài tập cá nhân	10	02	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2,4,6,7
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO3,9
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ 1	10	01	Đáp án và thang điểm	CLO1,2,3,6

5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10	01	Đáp án và thang điểm	CLO4,5,7,8
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
5	A6. Tự luận	50	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO1-11

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

phẩm đáp ứng yêu cầu		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến< 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0 đến <2	2 đến< 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2

báo cáo rõ ràng		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến< 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến <0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Hà (2022)., Giáo trình sinh hóa học TĐTT (Giáo trình nội bộ). Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[2]. GS.TS. V.V. Mensicop, PGS.PTS. N.I. Volcop chủ biên (1997), Sinh hóa học TĐTT. Nxb TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Vũ Chung Thủy (2013), *Giáo trình Sinh hóa Thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội. Thư viện Trường ĐHSP Thái Nguyên.

8.16. Sinh cơ học Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	33		95
2	Thực hành	10		
3	Thảo luận	10		
4	Kiểm tra, đánh giá	02		
Tổng		55		95

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Võ Xuân Thủy	0963 810 833	thuyvx@tnue.edu.vn
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	0379 280 985	quynhdth@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1. Về kiến thức

CO1: Trang bị những kiến thức chung về Sinh cơ học Thể dục Thể thao cho người học

CO2: Hiểu được cơ sở sinh cơ học của một số môn thể thao.

3.2. Về kỹ năng

CO3: Phân tích được đặc điểm về sinh cơ học một số động tác trong thể thao.

CO4: Vận dụng được các kiến thức cơ bản và cốt lõi của môn học trong quá trình học tập, giảng dạy.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học và đồng nghiệp trong quá trình nghiên cứu và giáo dục.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

CO6: Nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong công việc; tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được các kiến thức chung về Sinh cơ học Thể dục Thể thao (Khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, nội dung và vận dụng trong công tác GDTC).	PLO3,4
	CLO2	Giải thích được những cơ sở chương trình hóa việc dạy kỹ thuật và chiến thuật vận động	PLO3,4
CO2	CLO3	Giải thích được cơ sở sinh cơ của một số môn thể thao	PLO3,4
Kỹ năng			
CO3	CLO4	Phân tích được đặc điểm về sinh cơ học của một số môn thể thao: Đi bộ, Chạy, Nhảy cao, Nhảy xa, Bóng rổ, Bóng đá, Vật	PLO8
	CLO5	So sánh được đặc điểm về sinh cơ học của hoạt động đi bộ và chạy	PLO8
CO4	CLO6	Chứng minh sự tối ưu hóa hiệu quả của động tác khi vận dụng kiến thức sinh cơ học vào quá trình tập luyện và giảng dạy kỹ thuật thể thao	PLO8
	CLO7	Vận dụng được cơ sở của sinh cơ học trong quá trình thực hiện và giảng dạy kỹ thuật động tác thể thao	PLO9
	CLO8	Đánh giá được hiệu quả của quá trình thực hiện hoạt động vận động.	PLO9
CO5	CLO9	Phát triển được kỹ năng tư vấn, hỗ trợ bạn học và đồng nghiệp trong quá trình nghiên cứu, giáo dục.	PLO5
Mức tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO10	Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động học tập và nghiên cứu; tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x										
CLO2			x	x										

CLO3			x	x										
CLO4								x						
CLO5								x						
CLO6								x						
CLO7									x					
CLO8									x					
CLO9					x									
CLO10														x
MDG	0	0	2	2	1	0	0	2	1	0	0	0	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Sinh cơ học Thể dục thể thao góp phần trang bị cho người học mối liên hệ giữa khoa học vận động của các bộ phận cơ thể con người với kiến thức động lực học, nhằm mục đích tối ưu hóa kỹ thuật thực hiện động tác trong quá trình tập luyện, thi đấu và lao động sản xuất. Từ đó giúp người học ứng dụng rộng rãi kiến thức của môn học trong quá trình giảng dạy môn Giáo dục thể chất, nghiên cứu và huấn luyện thể thao.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành trước lớp theo yêu cầu của giảng viên.
- Thảo luận: Hoàn thành 03 bài thảo luận nhóm theo nội dung yêu cầu và nộp sản phẩm theo quy định của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.
- Hoàn thành các nhiệm vụ/sản phẩm tự học cần nộp.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-10
2	A2. Thực hành	10	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO1-9
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO1-10
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1	10	01	Đáp án và thang điểm	CLO1-9
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10	01	Đáp án và thang điểm	CLO1-9
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Bài tập lớn	50	01	Rubric đánh giá bài tập lớn	CLO1-10

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

Bài thực hành cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Bài thực hành đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Bài thực hành chưa đáp ứng yêu cầu	Bài thực hành đáp ứng yêu cầu	Bài thực hành đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Bài thực hành đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Tác phong, lời nói khi thực hiện bài thực hành cá nhân	1	0 đến< 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Tác phong chậm; lời nói chưa rõ ràng, mạch lạc	Tác phong nhanh nhẹn; lời nói chưa rõ ràng, mạch lạc	Tác phong chậm; lời nói rõ ràng, mạch lạc	Tác phong nhanh nhẹn; lời nói rõ ràng, mạch lạc
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0 đến <2	2 đến< 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu

Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến< 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến <0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giảng viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Đáp án và thang điểm của Trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Đình Minh Quý, Bùi Quang Hải (2013), *Giáo trình sinh cơ học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao Hà Nội. Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

[2]. V.L.UTKIN, PTS.Lê Quý Phương, BS. Vũ Chung Thủy, BS. Phạm Xuân Ngà dịch (1996), *Sinh cơ học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao Hà Nội. Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

8.17. Tâm lý học Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	33		95
2	Bài tập	10		
3	Thảo luận	10		
4	Kiểm tra, đánh giá	02		
Tổng		55		95

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước:
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Đức Trường	035 986 3333	truongnd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Nhận biết được một số vấn đề chung của tâm lý học TDDT; đặc điểm của hoạt động rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất học sinh.

CO2: Hiểu được cơ sở tâm lý của hoạt động giảng dạy kỹ thuật vận động, của sự hình thành phẩm chất đạo đức học sinh trong quá trình GDTC.

CO3: Phân tích được một số biện pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.

CO4: Mô tả được những vấn đề về đặc điểm tâm lí của hoạt động thể thao; cơ sở tâm lí học của công tác huấn luyện, đào tạo VĐV thể thao.

*** Về kĩ năng**

CO5: Vận dụng các kiến thức lý thuyết để có những điều chỉnh, tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.

CO6: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, nội dung trong huấn luyện tâm lí cho VĐV thể thao trong thực tiễn.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO7: Hiểu và thực hiện đúng vai trò của Tâm lí học TDDT đối với sự phát triển xã hội và phát triển nhân cách bản thân.

CO8: Tích cực lĩnh hội và vận dụng những kiến thức về tâm lí học TDDT vào công tác giảng dạy, giáo dục; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (kí hiệu CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được:	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Xác định được một số vấn đề chung của tâm lí học TDDT; đặc điểm của hoạt động rèn luyện sức khỏe, phát triển thể chất học sinh.	PLO2
CO2	CLO2	Giải thích được cơ sở tâm lí của hoạt động giảng dạy kĩ thuật vận động, của sự hình thành phẩm chất đạo đức học sinh trong quá trình GDTC.	PLO4
CO3	CLO3	Diễn giải được một số biện pháp tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.	PLO4
CO4	CLO4	Xác định được hoạt động thể thao và những đặc điểm tâm lí của nó; các nguyên tắc, phương pháp, nội dung trong huấn luyện tâm lí cho VĐV thể thao.	PLO4
Kĩ năng			
CO5	CLO5	Sử dụng được những kiến thức lý thuyết vào quá trình điều chỉnh, tác động sư phạm nhằm nâng cao tính tích cực học tập của học sinh trong giờ học TDDT.	PLO9, 10
CO6	CLO6	Sử dụng được các nguyên tắc, phương pháp và nội dung giáo dục trong thực tiễn giảng dạy và huấn luyện.	PLO9
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO7	Tuyên truyền đúng vai trò của tâm lí học TDDT đối với sự phát triển xã hội và phát triển nhân cách học sinh,	PLO14

		VĐV.	
CO8	CLO8	Tích cực lĩnh hội và vận dụng những kiến thức về tâm lý học TDDT vào công tác giảng dạy, giáo dục; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1		x												
CLO2				x										
CLO3				x										
CLO4				x										
CLO5									x	x				
CLO6									x					
CLO7														x
CLO8														x
MĐG	0	1	0	2	0	0	0	0	2	1	0	0	0	2

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Tâm lý học TDDT là một lĩnh vực chuyên ngành của khoa học tâm lý, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về cơ sở của đặc điểm tâm lý của con người khi tham gia những hoạt động TDDT; Đặc điểm tâm lý của công tác giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đây chính là cơ sở khoa học để huấn luyện viên, giáo viên vận dụng trong việc điều chỉnh tâm lý của học sinh và vận động viên nhằm nâng cao hiệu quả công tác giáo dục học sinh, vận động viên.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên

- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.

- Kiểm tra định kì: 02 bài.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO2-8
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá bài thảo luận	CLO1-8
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO1,2,7
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO3,4,5,6,8
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Tự luận	50	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO1-8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận có căn cứ khoa học và tương đối logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%

Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận có căn cứ khoa học và tương đối logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giảng viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của Trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Lê Văn Xem, *Tâm lý học thể dục thể thao*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội (2010), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Phạm Đình Bẩm, *Tâm lý học trong thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (1999), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

8.18. Điền kinh 1

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 04 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 112 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	08		88
2	Bài tập	11		
3	Thực hành	89		
4	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		112		88

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726	tutt@tnue.edu.vn
2	Ths. Nguyễn Nhạc	0981 210 988	nhacn@tnue.edu.vn
3	Ths. Mã Thiêm Phách	0388 178 395	phachmt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Điền kinh 1 (bao gồm chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng) như: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý kỹ thuật; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá; phương pháp huấn luyện và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng.

* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần Điền kinh 1 trong dạy học môn GDTC, hoạt động thể thao trường học và giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

CO4: Có khả năng huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài các nội dung của học phần Điền kinh 1 ở cơ sở.

CO5: Có khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập để nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn học như: Sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa, nguyên lý kỹ thuật và luật thi đấu.	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được các nội dung cơ bản về kỹ thuật; phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; phương pháp huấn luyện và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài.	PLO3, PLO8
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được kỹ thuật cơ bản và các bài tập rèn luyện tố chất thể lực trong chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng.	PLO8
	CLO4	Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng ở trường phổ thông.	PLO8,9,12
CO4	CLO5	Sử dụng được kiến thức chuyên môn của chạy cự li Ngắn, nhảy xa kiểu Ngồi và nhảy cao kiểu Nằm nghiêng trong công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài ở cấp cơ sở.	PLO11,12
CO5	CLO6	Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.	PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự rèn luyện để tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						

CLO4								X	X			X		
CLO5											X	X		
CLO6					X									
CLO7														X
MDG	0	0	2	0	1	0	0	3	1	0	1	2	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Điền kinh 1 trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Điền kinh 1. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất sức bền tốc độ, nhanh, mạnh, khả năng phối hợp vận động và là nền tảng thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 01 bài tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của giáo viên.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,3,4
3	A3. Bài tiểu luận	10%	01	Rubric đánh giá bài tiểu	CLO 1,2

				luận	
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 5
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (chạy 100m)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (50%)					
6	A6. Thực hành bài 1 (KT nhảy xa kiểu Ngồi)	25%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
7	A7. Thực hành bài 2 (KT nhảy cao kiểu Nằm nghiêng).	25%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần (10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết

2. Rubric đánh giá bài tiểu luận (10%)

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Giỏi	8.5 - 10	- Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định (10%). - Bố cục có đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic (10%). - TLTK phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức (10%). - Đáp ứng 80%-100% yêu cầu về nội dung (70%).	
Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

Bài kiểm tra thực hành phương pháp (10%) - Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Kiểm tra, đánh giá định kì (20%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Thi kết thúc học phần (50%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Hà Quang Tiến, Trần Thị Tú (2017), *Giáo trình Điện kinh 1*, Nxb ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Trần Thị Tú, Nguyễn Nhạc (2021), *Giáo trình điện kinh*, Nxb công thương. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[3]. Tổng cục TĐTT (2015), *Luật thi đấu điện kinh*, Nxb TĐTT. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. Nguyễn Đại Dương và cộng sự (2006), *Sách giáo khoa Điện kinh*, Nxb TĐTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.19. Thẻ dực 1

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	0	06	66
2	Bài tập	09	0	
3	Thực hành	46	18	
4	Kiểm tra, đánh giá	5	0	
Tổng		60	24	66

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

- Học phần học song hành: Không.

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành, Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Đào Ngọc Anh	0986.599.780	anhdn@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Duy Nam	0965.536.822	namnd.phy@tnue.edu.vn
3	ThS. Nguyễn Huy Ánh	0978.223.583	huyanh@dhsptn.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức cơ bản về thẻ dực đội hình, đội ngũ và thẻ dực cơ bản (bài thẻ dực phát triển chung tay không và với dụng cụ vòng, gậy).

CO2: Trình bày được các kỹ thuật cơ bản, phương pháp dạy học, phương pháp biên soạn, kiểm tra và đánh giá bài tập đội hình, đội ngũ và thẻ dực cơ bản (bài thẻ dực phát triển chung tay không và với dụng cụ vòng, gậy).

* Kỹ năng:

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật động tác đội hình đội ngũ và Thẻ dực cơ bản (bài thẻ dực phát triển chung tay không và với dụng cụ vòng, gậy)..

CO4: Biên soạn và hướng dẫn thực hiện được bài thẻ dực phát triển chung đã được biên soạn.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn thể dục trong học tập cũng như trong thực tiễn quá trình dạy học, huấn luyện đội tuyển, tổ chức thi đấu các môn thể thao ở cơ sở.

*** Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về đội hình, đội ngũ và thể dục cơ bản: Khái niệm; ý nghĩa, tác dụng của tập luyện đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung và bài thể dục với dụng cụ vòng, gậy); Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá Đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản.	PLO3
CO2	CLO2	Trình bày được kỹ thuật cơ bản, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá của các bài tập đội hình đội ngũ và bài tập thể dục cơ bản (bài thể dục phát triển chung và bài thể dục với dụng cụ vòng, gậy).	PLO3
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được kỹ thuật cơ bản của đội hình, đội ngũ và thể dục cơ bản.	PLO8
CO4	CLO4	Biên soạn và hướng dẫn thực hiện được bài thể dục phát triển chung đã được biên soạn.	PLO8
	CLO5	Sử dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá môn thể dục đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản trong học tập, dạy học và các hoạt động chuyên môn khác ở cơ sở.	PLO3,9
CO5	CLO6	Xây dựng được kế hoạch dạy học môn Thể dục đội hình đội ngũ và thể dục cơ bản.	PLO 10
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn của học phần vào thực tiễn quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x											
CLO3								x						
CLO4								x						
CLO5			x						x					
CLO6									x	x	x	x		
CLO7														x
MDG	0	0	3	0	0	0	0	2	2	1	1	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Thể dục 1 (Đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản) là môn học bắt buộc nằm trong khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo Cử nhân Giáo dục thể chất. Môn học này bao gồm các nội dung quan trọng sau: Các kỹ thuật cơ bản về đội ngũ, các bài tập về đội hình, các bài tập thể dục cơ bản, phương pháp kiểm tra đánh giá môn học. Thông qua môn học giúp người học bồi dưỡng tư thế thân thể đúng, chính xác thực hiện động tác thể dục thể thao, đồng thời rèn tính tổ chức kỷ luật, tính tập thể để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm (hoặc bài tập cá nhân), chuẩn bị bài học trước khi lên lớp.
- Bài tập: Hoàn thành bài tập và nộp sản phẩm đúng hạn cho giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giáo viên.
- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ theo quy định.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7

2	A2. Thực hành phương pháp	10%	01	Đáp án, thang điểm	CLO 3
3	A3. Bài tập (tiểu luận)	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 6
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 01 (Thực hành kĩ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 02 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành (Thực hành kĩ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần - A1 (10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp – A2 (10%): Theo Rubric đánh giá bài thực hành phương pháp.

8.2.3. Rubric đánh giá điểm bài tập (tiểu luận) – A3 (10%): Rubric đánh giá bài tập cá nhân

8.2.4. Kiểm tra, đánh giá định kì (20%): Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

8.2.5. Thi kết thúc học phần (50%): Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1]. Lê Quang Sơn (chủ biên), Nguyễn Đình Thành (2007), *Thế dục (tài liệu đào tạo giáo viên)*, NXB Đại học sư phạm. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Đỗ Ngọc Cương (chủ biên), Nguyễn Văn Dũng, Võ Xuân Thủy, Đào Ngọc Anh, Trần Thị tú (2023), *Giáo trình Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông*, NXB Đại học Thái Nguyên. Thư viện trường ĐHSP TN

9.2. Tài liệu tham khảo

[3]. Đặng Đức Thao, Phạm Khắc Ngọc, Vũ Đào Hùng, Trần Thị Thuận (1998), *Thế dục và phương pháp dạy học (tập một)*, NXB Giáo dục. Thư viện trường ĐHSP TN.

8.20. Bóng đá

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		84		66

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Lê Văn Hùng	0981 212 682	hunglv@tnue.edu.vn
2	TS. Đỗ Ngọc Cương	0912 552 131	cuongdn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

*** Về kiến thức**

CO1: Có kiến thức chung về môn bóng đá: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng đá.

*** Về kỹ năng**

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá; (kỹ thuật đá bóng bằng cạnh trong, mu trong, mu giữa bàn chân; kỹ thuật ném biên; kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Bóng đá: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng đá.	PLO 3, 8, 9
		Kỹ năng	
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá; (kỹ thuật đá bóng bằng cạnh trong, mu trong, mu giữa bàn chân; kỹ thuật ném biên; kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa).	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO 10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài bóng đá cấp cơ sở.	PLO 8, 9, 10, 11, 12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu bóng đá	PLO 5, 11
		Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
CO6	CLO7	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO 14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x	x					
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của bóng đá với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng đá.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên	CLO 1-8

				cần	
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Bài kiểm tra thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
3	A3. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Phạm Quang (2010), *Giáo trình Bóng đá*, NXB Đại học Sư Phạm. Thư viện trường ĐHSP TN

[2]. Tổng cục TDTT (2014), *Luật thi đấu bóng đá*, Nxb TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

[3]. Liên đoàn bóng đá Việt Nam (2022), *Luật thi đấu bóng đá*, Nxb TT&DL. Thư viện trường ĐHSP TN

9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), *Giáo trình bóng đá*, NXB Công Thương. Thư viện trường ĐHSP TN

[5]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN.

8.21. Bóng chuyền

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết		06	66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	46	18	
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		60	24	66

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Nguyễn Đức Tuấn	0983248322	tuannnd@tnue.edu.vn
2	ThS. Trần Minh Khương	0945345222	khuongtm@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn bóng chuyền: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng chuyền.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền;

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Bóng chuyền: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng chuyền.	PLO 3, 8, 9
		Kỹ năng	
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO 10

	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài bóng chuyền cấp cơ sở.	PLO8,9,10 11,12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu bóng chuyền.	PLO 5, 11
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO6	CLO7	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x	x					
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MĐG	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của bóng chuyền với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bóng chuyền.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4,5,6
3	A3. Bài tập (tiểu luận)	10%	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4,5,6
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động

giờ học		học tập được giao.	được giao.		trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Đức Tuấn, Trương Tàn Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyên*, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

[2] Phan Hồng Minh (2015), *Luật bóng chuyên và luật bóng chuyên bãi biển*, NXB TDTT, Hà Nội 2015. Thư viện trường ĐHSP TN

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] Bóng chuyên (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TDTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

8.22. Bóng rổ

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		84		66

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Đức Trường	035 986 3333	truongnd@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thành Trung	0987 636 222	trungnt.phy@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Bóng rổ: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ (kỹ thuật chuyên – bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ; di động ném rổ).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Bóng rổ: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng rổ.	PLO 3, 8, 9

Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ (kỹ thuật chuyền – bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ; di động ném rổ).	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn.	PLO 10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Bóng rổ cấp cơ sở.	PLO 8, 9, 10, 11, 12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Bóng rổ	PLO 5, 11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x	x					
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MĐG	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, ý nghĩa tác dụng của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ - chiến thuật, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Bóng rổ; Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6, 7
3	A3. Bài tập (tiểu luận)	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 (Thực hành kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6, 7
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5 Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	2,5 đến < 3,3 Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	3,3 đến < 4,0 Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	4,0 đến 5,0 Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí rubrics đánh giá bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Đức Trường, Lê Trọng Đồng (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb DHTN. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Tổng cục TDTT, *Luật thi đấu Bóng rổ (2015)*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng (2007), Giáo trình Bóng rổ – NXB ĐHSP. Thư viện trường ĐHSP TN

[4]. Đinh Quang Ngọc (2013), Bóng rổ trong trường phổ thông, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP TN

8.23. Cầu lông

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	

1	Lý thuyết	06		66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		84	0	66

- Loại học phần: Tự chọn;
- Học phần tiên quyết: Không;
- Học phần học trước: Không;
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành - Khoa TDDT.

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	0988711822	hungnm.phy@tnue.edu.vn
2	Th.S Đào Ngọc Anh	0986599780	anhdn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Cầu Lông: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cầu Lông.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Cầu Lông; (Kỹ thuật di chuyển, phòng thủ, tấn công và giao cầu).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn Cầu Lông: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cầu Lông.	PLO 3, 8,9
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Cầu Lông;(Kỹ thuật di chuyển, phòng thủ, tấn công và giao cầu).	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Cầu Lông cấp cơ sở.	PLO8,9,10 11,12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Cầu lông	PLO 5, 11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x	x					
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MĐG	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể

lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Cầu Lông. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-8
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1,2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5,6
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6, 7
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 (Kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Vinh (2016), *Giáo trình cầu lông*, NXB TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Tổng cục TĐTT (2015), *Luật thi đấu Cầu Lông*, NXB TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.24. Đá cầu

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		84		66

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Văn Dũng	0913031309	dungnv@tnue.edu.vn
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	0963246683	quynhdth@tnue.edu.vn
3	Th.S. Mã Thiêm Phách	0978223583	phachmt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Đá cầu: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Đá cầu.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Đá cầu; (kỹ thuật búng, gạt cầu; kỹ thuật phát cầu, chuyền cầu, vít ngược...).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu vào trong thực tiễn.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Đá cầu: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản;	PLO 3, 8, 9

		phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Đá cầu.	
	Kĩ năng		
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Đá cầu;(kỹ thuật búng, giạt cầu; kỹ thuật phát cầu, chuyền cầu, vít ngược...).	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO 10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Đá cầu cấp cơ sở.	PLO8,9,10 11,12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Đá cầu	PLO 5, 11
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO6	CLO8	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x	x					
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	1	0	0	3	2	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của Đá cầu với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Đá cầu, Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-8
2	A2. Thực hành (Phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
3	A3. Bài tập (tiểu luận)	10%	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 01 (Thực hành kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 02 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học			3,3		
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Đào Thị Hoa Quỳnh (2021), *Giáo trình Đá cầu*, NXB ĐH Thái nguyên. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu đá cầu*, NXB TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Vụ TDTT quần chúng, *Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu*, NXB Đại học Sư phạm, năm 2009, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

8.25. Bơi

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp	Số giờ tự học
1	Lý thuyết	06	12
2	Bài tập	09	39
3	Thực hành	64	
4	Kiểm tra đánh giá	05	15
Tổng		84	66

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Thể dục thể thao Chuyên ngành - Khoa TĐTT.

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn
2	Th.S. Trần Minh Khương	0945345222	khuongtm@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật bơi; Phương pháp phòng, chống đuối nước.

CO2: Hiểu được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp giảng dạy; Phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bơi.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao

CO4: Thực hiện được kỹ năng sơ cứu chấn thương, tai nạn đuối nước

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá.

CO6: Vận dụng được luật Bơi vào phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài của môn Bơi vào hoạt động thực tiễn công tác ở cơ sở.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân..

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			

CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; Luật bơi, phương pháp phòng, chống đuối nước.	PLO3, 4
CO2	CLO2	Phân tích được chi tiết các kỹ thuật cơ bản của Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao; phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bơi.	PLO 3, 4
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp thể thao.	PLO8
CO4	CLO4	Thực hiện được kỹ năng sơ cứu chấn thương, tai nạn đuối nước	PLO 5,8, 9
CO5	CLO5	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy; phương pháp kiểm tra, đánh giá của môn học để tổ chức hoạt động dạy học ở cấp cơ sở	PLO 8, 9,10,11, 12
CO6	CLO6	Sử dụng được những kiến thức cơ bản của Luật Bơi về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài để tổ chức hoạt động thi đấu ở cấp cơ sở.	PLO 5,8,9,10,11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO7	Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.	PLO 14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x										
CLO2			x	x										
CLO3								x						
CLO4					x			x	x					
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6							x	x	x	x				
CLO7														x
MĐG	0	0	2	2	1	0	1	3	3	2	1	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn Bơi đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, thể lực chuyên môn,

phương pháp giảng dạy; phương pháp phòng, chống đuối nước, phương pháp kiểm tra, đánh giá; Luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Bơi.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 03 bài tập cá nhân.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (Trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5,6
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5,6
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (Trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <	3,3 đến <	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học			3,3	4,0	
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Bài tập cá nhân (20%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Tốt 80-100%	Khá 65-79%	Đạt 50-64%	Không đạt 0-49%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn.	2	1,6 đến 2	1,3 đến < 1,6	1 đến < 1,3	0 đến < 1
		Thực hiện 80 – 100% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn	Thực hiện 65-79% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 50 – 64% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn	Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	4,0 đến 5,0	3,3 đến < 4,0	2,5 đến < 3,3	0 đến < 2,5
		Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo và có bằng chứng vững vàng hỗ trợ cho chủ đề.	Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc.	Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận.	Trình bày vài quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ.
Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu	2	1,6 đến 2	1,3 đến < 1,6	1 đến < 1,3	0 đến < 1
		Nhất quán về format trong toàn bài, không có lỗi chính tả.	Vài sai sót nhỏ về format, một vài lỗi chính tả nhỏ.	Format vài chỗ không thống nhất, lỗi chính tả khá nhiều.	Format rất nhiều chỗ không nhất quán, lỗi chính tả rất nhiều.
Ý tưởng sáng tạo	1	0,8 đến 1	0,6 đến < 0,8	0,5 đến < 0,6	0 đến < 0,5
		Ý tưởng	Ý tưởng được	Mới chỉ nêu	Ý tưởng chưa

		được thể hiện đầy đủ, rõ ràng	thể hiện đầy đủ.	được ý tưởng.	được phát triển đầy đủ và không độc đáo.
--	--	-------------------------------	------------------	---------------	--

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đào Thị Hoa Quỳnh, Trần Minh Khương, Nguyễn Huy Ánh (2023), Giáo Trình Bơi , NXB ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Ngô Xuân Viện (2015), Giáo trình bơi thể thao, NXB – TĐTT. Thư viện trường ĐHSP TN

9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Nguyễn Văn Trạch (1999), Bơi lội, NXB TĐTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP TN

8.26. Thể thao dân tộc

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	65		
4	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TĐTT Chuyên ngành; Khoa TĐTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Thành Trung	0987 636 222	Trungnt.phy@tnue.edu.vn
2	Th.S. Nguyễn Đức Trường	035 986 3333	truongnd@tnue.edu.vn
3	Th.S. Nguyễn Đức Tuấn	0983 248 322	tuannnd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

** Về kiến thức*

CO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản về môn thể thao dân tộc: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; Luật thi đấu.

CO2: Hiểu được phương pháp dạy học, tuyển chọn, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài thể thao dân tộc.

** Về kỹ năng*

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản trong thể thao dân tộc như: cách cầm dây, gậy, cách tấn công, phòng thủ trong đẩy gậy và kéo co...

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp huấn luyện của môn học để tổ chức hoạt động dạy học, huấn luyện cấp cơ sở.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài để tổ chức hoạt động thi đấu cấp cơ sở.

CO6: Vận dụng khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của môn học.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CO7: Xây dựng được kế hoạch việc độc lập, theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn thể thao dân tộc: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; Luật thi đấu.	PLO 3, 4
CO2	CLO2	Giải thích được phương pháp dạy học, tuyển chọn, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài thể thao dân tộc.	PLO 3, 8,
		Kỹ năng	
CO3	CLO3	Thực hiện được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn Thể thao dân tộc.	PLO 8

CO4	CLO4	Sử dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp huấn luyện của môn học để tổ chức hoạt động dạy học, huấn luyện cấp cơ sở.	PLO 8,10, 11, 12,
CO5	CLO5	Thực hiện được hoạt động tổ chức thi đấu, trọng tài môn Thể thao dân tộc cấp cơ sở.	PLO 9, 14
CO6	CLO6	Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của môn học.	PLO 5,
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO7	Xây dựng được kế hoạch làm việc độc lập, theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO 14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x										
CLO2			x											
CLO3								x						
CLO4								x		x	x	x		
CLO5								x	x					x
CLO6					x									
CLO7														x
MDG	0	0	2	1	1	0	0	3	1	1	1	1	0	2

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Thể thao dân tộc trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, ý nghĩa tác dụng của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về Kỹ - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của các môn Thể thao dân tộc.

7. Nhiệm vụ của học viên

Học viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài kiểm tra thường xuyên và 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của học viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-8
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành (Phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Thực hành kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5 Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	2,5 đến <3,3 Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	3,3 đến < 4,0 Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	4,0 đến 5,0 Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

tham dự buổi học bắt buộc		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
---------------------------	--	-----------------------------------	-------------------------------------	---------------------------------------	--

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung (2023), *Giáo trình thể thao dân tộc*, NXB Hồng Đức, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Luật thi đấu môn kéo co (2011), Nxb, TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[3] Luật thi đấu môn đẩy gậy (2009), Nxb TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.27. Điền kinh 2

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	0	06	12
2	Bài tập	09		54
3	Thực hành	47	18	
4	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		60	24	66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Điền kinh 1 (59ATH341)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Mã Thiêm Phách	0368 153 668	phachmt@tnue.edu.vn
2	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726	tutt@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Nhạc	0981 210 988	nhacn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về nhảy xa kiểu uốn thân, nhảy cao kiểu úp bụng như: Khái niệm, sơ lược lịch sử hình thành; Nguyên lý kỹ thuật; những sai sót kỹ thuật thường mắc, nguyên nhân và cách khắc phục; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài của nhảy xa kiểu uốn thân và nhảy cao kiểu úp bụng.

* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần Điền kinh 2 trong dạy học môn GDTC, hoạt động thể thao trường học và giáo dục học sinh.

CO4: Có khả năng huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài các nội dung của học phần Điền kinh 2 ở cơ sở.

CO5: Có khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn học như: Sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa, nguyên lý kỹ thuật, những sai lầm thường mắc ở các giai đoạn kỹ thuật và cách khắc phục, luật thi đấu.	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được các nội dung cơ bản về kỹ thuật; phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài.	PLO3, PLO8
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được kỹ thuật cơ bản và các bài tập rèn luyện tố chất thể lực trong nhảy xa kiểu uốn thân và nhảy cao kiểu úp bụng	PLO8
	CLO4	Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá trong dạy học nội dung nhảy xa kiểu uốn thân và nhảy cao kiểu úp bụng.	PLO8,9,12
CO4	CLO5	Sử dụng được kiến thức chuyên môn của nhảy xa kiểu uốn thân và nhảy cao kiểu úp bụng trong công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài ở cấp cơ sở.	PLO11,12

CO5	CLO6	Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.	PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự rèn luyện để tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4								x	x			x		
CLO5											x	x		
CLO6					x									
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	1	0	0	3	1	0	1	2	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Điền kinh 2 (nhảy xa kiểu ưỡn thân, nhảy cao kiểu úp bụng) là môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao. Đồng thời Điền kinh 2 còn là nội dung học chủ yếu đối với sinh viên các trường Cao đẳng và Đại học Thể dục thể thao. Học phần Điền kinh 2 trang bị cho người học những kiến thức chung về khái niệm, sơ lược lịch sử, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của các nội dung trong môn Điền kinh 2. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất sức nhanh, mạnh và nền tảng thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 01 bài tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của giáo viên.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4,5
3	A3. Bài tiểu luận	10%	01	Rubric đánh giá bài tiểu luận	CLO 1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4,5
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (50%) sinh viên chọn một trong hai nội dung nhảy xa kiểu ưỡn thân hoặc nhảy cao kiểu úp bụng					
6	A6. Thực hành nhảy xa kiểu ưỡn thân hoặc nhảy cao kiểu úp bụng	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần (10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên	Dự 80%-89% số giờ	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý

		lớp lý thuyết	lên lớp lý thuyết	lý thuyết	thuyết
--	--	---------------	-------------------	-----------	--------

2. Rubric đánh giá bài tiểu luận (10%)

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Giỏi	8.5 - 10	- Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định (10%). - Bố cục có đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic (10%). - TLTK phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức (10%). - Đáp ứng 80%-100% yêu cầu về nội dung (70%).	
Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

Bài kiểm tra thực hành phương pháp (10%) - Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Kiểm tra, đánh giá định kỳ (20%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành

Thi kết thúc học phần (50%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Hà Quang Tiên, Trần Thị Tú (2016), *Giáo trình Nhảy xa và Nhảy cao*, Nxb ĐHTN, Thư viện Trường ĐHTSP – ĐHTN.

[2]. Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu điền kinh*, Nxb TDTT, Thư viện trường ĐHTSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Trần Thị Tú, Nguyễn Nhạc (2021), *Giáo trình điền kinh*, Nxb công thương. Thư viện trường ĐHTSP – ĐHTN.

8.28. Thẻ dực 2

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 84
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	0	06	12
2	Bài tập	09	0	54
3	Thực hành	47	18	
4	Kiểm tra, đánh giá	04	0	
Tổng		60	24	66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Thể dục 1 (59GYM331)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành, Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về các giảng viên (GV)

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Đào Ngọc Anh	0986.599.780	anhdn@tnue.edu.vn
2	TS. Nguyễn Duy Nam	0965.536.822	namnd.phy@tnue.edu.vn
3	ThS. Nguyễn Huy Ánh	0978.223.583	huyanh@dhsptn.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1. Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức chung về môn Thể dục Aerobic.

CO2: Hiểu được yếu lĩnh kỹ thuật của các động tác cơ bản, các phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá, cũng như các phương pháp biên soạn, huấn luyện, thi đấu và trọng tài môn thể dục Aerobic.

3.2. Kỹ năng:

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của thể dục Aerobic nói chung và một số động tác độ khó của thể dục Aerobic nói riêng.

CO4: Biên soạn và trình diễn được bài thể dục Aerobic tự biên soạn.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn thể dục trong học tập cũng như trong thực tiễn quá trình dạy học, huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài môn thể dục Aerobic ở cơ sở.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Tóm tắt được các kiến thức chung về môn Thể dục Aerobic như: Lịch sử phát triển, đặc điểm, phân loại, ý nghĩa, tác dụng của môn học ...	PLO3

CO2	CLO2	Trình bày được yếu lĩnh kỹ thuật của các động tác cơ bản, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá, các phương pháp biên soạn, huấn luyện, thi đấu và trọng tài môn thể dục Aerobic.	PLO3,8
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn thể dục Aerobic và một số động tác độ khó tiêu biểu thuộc nhóm A, B, C, D của thể dục Aerobic.	PLO8
CO4	CLO4	Biên soạn và trình diễn được bài thể dục Aerobic tự biên soạn theo quy định.	PLO9, 11,12
CO5	CLO5	Sử dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá môn thể dục Aerobic trong học tập, dạy học và các hoạt động chuyên môn khác ở cơ sở.	PLO8,9
	CLO6	Xây dựng được kế hoạch hoạt động huấn luyện, thi đấu và trọng tài môn Thể dục Aerobic.	PLO9,10,11,12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn của học phần vào thực tiễn quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2								x						
CLO3								x						
CLO4									x		x	x		
CLO5								x	x					
CLO6									x	x	x	x		
CLO7														x
MDG	0	0	1	0	0	0	0	3	3	1	2	2	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Thể dục 2 (Thể dục Aerobic) là môn học tự chọn nằm trong khối kiến thức ngành trong CTĐT Cử nhân Giáo dục thể chất. Môn học này bao gồm các nội dung chính sau: Khái quát chung về thể dục Aerobic; Các kỹ thuật cơ bản của thể dục Aerobic;

Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá môn học; Phương pháp biên soạn bài thể dục Aerobic; Phương pháp huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài môn thể dục Aerobic.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm, chuẩn bị bài học trước khi lên lớp, trang phục đúng quy định.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho GV.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của GV.

- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của GV.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-7
2	A2. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4, 5
3	A3. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1,2,6
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 01 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4, 5
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 02	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần (A1 – chuẩn CLO1 - 7)

Chuyên cần 10%					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc.	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết.	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết.

8.2.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm

- Bài kiểm tra chuyên cần: Theo Rubric đánh giá điểm chuyên cần.
- Bài thực hành A2 (10%): Theo tiêu chí đánh giá bài thực hành trong ngân hàng câu hỏi.
- Bài tập A3 - Thực hành phương pháp (10%): Theo tiêu chí đánh giá trong ngân hàng câu hỏi.
- Kiểm tra, đánh giá định kì 1 (10%) và 2 (10%) – Theo tiêu chí đánh giá bài kiểm tra định kỳ trong ngân hàng câu hỏi.
- Thi kết thúc học phần (50%) – Theo tiêu chí đánh giá bài thi kết thúc học phần môn Aerobic trong ngân hàng câu hỏi.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1]. TS. Đinh Khánh Thu, TS. Trương Anh Tuấn, TS. Nguyễn Kim Lan, (2014), Giáo trình Thể dục Aerobic, NXB TDTT Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP TN

9.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Đỗ Ngọc Cương, Nguyễn Văn Dũng, Võ Xuân Thủy và cộng sự, (2023), Giáo trình Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông, NXB Đại học Thái Nguyên. Thư viện trường ĐHSP TN.

8.29. Quản vọt

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn;
- Học phần tiên quyết: Không;
- Học phần học trước: Không;
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành - Khoa TDDT.

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	0988711822	hungnm.phy@tnue.edu.vn
2	Th.S. Nguyễn Văn Dũng	0913031309	dungnv@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Quản vọt: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Quần vợt.

*** Về kỹ năng**

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Quần vợt; (Kỹ thuật đánh bóng thuận, trái tay, đánh bóng trên lưới, đập bóng và giao bóng).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn Quần vợt: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Quần vợt.	PLO 3, 8,9
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Quần vợt; (Kỹ thuật đánh bóng thuận, trái tay, đánh bóng trên lưới, đập bóng và giao bóng).	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Quần vợt cấp cơ sở.	PLO8,9,10 11,12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Quần vợt (xây dựng điều lệ giải, bắt thăm, xếp lịch thi đấu...).	PLO 5, 11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x	x					
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7					x									
MDG	0	0	2	0	2	0	0	3	2	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Quần vợt. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác..

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-8
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

buổi học bắt buộc		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.
-------------------	--	---	---	---	---

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Văn Vinh , Đào Chí Thành, Lê Thanh Sang (2002), *Giáo trình Quần Vợt*, NXB TDTT. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Ủy ban TDTT (2015), *Luật thi đấu Quần Vợt*, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Ngô Hải Hưng (2011), *Quần vợt - Kỹ thuật và phương pháp tập luyện*, Nxb TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP TN

8.30. Karate

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân	0389974726	vanntt@tnue.edu.vn
2	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu kiến thức chung về môn Karate (Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn); Áp dụng được các kiến thức của môn Karate vào quá trình học tập, giảng dạy của bản thân (Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; Xây dựng kế hoạch giảng dạy và thi đấu Karate).

* Về kỹ năng

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Karate

CO3: Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học; phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu của học phần trong hoạt động chuyên môn.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu kiến thức chung về môn Karate: Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Karate	PLO3,8

Kỹ năng			
CO2	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Karate	PLO8
CO3	CLO4	Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá của học phần trong hoạt động chuyên môn	PLO8,9
CO4	CLO5	Xây dựng được kế hoạch môn học (kế hoạch giảng dạy và thi đấu Karate) tại cơ sở	PLO9,10
	CLO6	Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.	PLO12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5									x	x				
CLO6												x		
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Với sự phát triển rộng rãi phong trào tập luyện Karate trong các trường học hiện nay, việc trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn Karate nhằm đáp ứng nhu cầu từ thực tiễn trên là rất cần thiết. Học phần Karate gồm phần Lý thuyết (lịch sử phát triển, sơ lược môn Karate, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu,...) và Phần thực hành (tấn pháp, kỹ thuật đòn tay và đòn chân; tam thế đối luyện, quyền pháp; phương pháp tổ chức thi đấu,...).

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO 1,2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO4, 5
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO4,5
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Bài tập về Xây dựng kế hoạch giảng dạy hoặc thi đấu môn Karate)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn	Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 - 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến <4	4 đến < 4	4 đến 5
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu (nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của, hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)
Lập luận có	2	0 đến <1	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa	Lập luận có căn	Lập luận có	Lập luận có căn

căn cứ khoa học và logic		có căn cứ khoa học và logic	cứ khoa học nhưng chưa chặt chẽ và logic	căn cứ khoa học nhưng chưa logic	cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo (Nội dung và hình thức đơn điệu, chưa có sự sáng tạo; không ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện)	Ít sáng tạo (Đáp ứng 1/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện.	Tương đối sáng tạo (Đáp ứng 2/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện	Rất sáng tạo (Đáp ứng 3/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Văn Chung, *Giáo trình võ thuật*, NXB Đại học Sư phạm 2007, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]- Trần Tuấn Hiếu, *Giáo trình Karatedo*, NXB TDTT 2001 – Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] Trần Hữu Nhân, *Bài quyền tự luyện WTF tập 1.2. 3*, Nhà xuất bản TDTT 2006, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[4] – Luật thi đấu Karatedo, Nhà xuất bản TDTT 2018- Thư viện Trường ĐHSPTN

8.31. Teakwondo

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân	0389974726	vannt@tnue.edu.vn
2	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu kiến thức chung về môn Taekwondo (Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn); Áp dụng được các kiến thức của môn Taekwondo vào quá trình học tập, giảng dạy của bản thân (Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; Xây dựng kế hoạch giảng dạy và thi đấu Taekwondo).

* Về kỹ năng

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Taekwondo

CO3: Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học; phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu của học phần trong hoạt động chuyên môn.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu kiến thức chung về môn Taekwondo: Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Taekwondo	PLO3,8
Kỹ năng			
CO2	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Taekwondo	PLO8
CO3	CLO4	Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá của học phần trong hoạt động chuyên môn	PLO8,9
CO4	CLO5	Xây dựng được kế hoạch môn học (kế hoạch giảng dạy và thi đấu Taekwondo) tại cơ sở	PLO9,10
	CLO6	Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.	PLO12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5									x	x				

CLO6												x		
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Với sự phát triển rộng rãi phong trào tập luyện Taekwondo trong các trường học hiện nay, việc trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn Taekwondo nhằm đáp ứng nhu cầu từ thực tiễn trên là rất cần thiết. Học phần Taekwondo gồm phần Lý thuyết (lịch sử phát triển, sơ lược môn Taekwondo, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu,...) và Phần thực hành (tấn pháp, kỹ thuật đòn tay và đòn chân; tam thế đối luyện; quyền pháp; phương pháp tổ chức thi đấu,...).

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO1,2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO4, 5

4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO4,5
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubrics đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Bài tập về Xây dựng kế hoạch giảng dạy hoặc thi đấu môn Taekwondo)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn	Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm	5	0 đến < 2,5	2,5 đến <4	4 đến < 4	4 đến 5
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của,

đáp ứng yêu cầu		theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)	dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)	(nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)	hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến <1	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa chặt chẽ và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo (Nội dung và hình thức đơn điệu, chưa có sự sáng tạo; không ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện)	Ít sáng tạo (Đáp ứng 1/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện.	Tương đối sáng tạo (Đáp ứng 2/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện	Rất sáng tạo (Đáp ứng 3/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Văn Chung, *Giáo trình võ thuật*, NXB Đại học Sư phạm 2007, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Trần Hữu Nhân, *Đối luyện và thi đấu WTF tập 1.2. 3*, Nhà xuất bản TDTT 2006, Thư viện Khoa TDTT Trường ĐHSP - ĐHTN.

8.32. Vovinam

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
2	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân	0389974726	vanntt@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu kiến thức chung về môn Vovinam (Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn); Áp dụng được các kiến thức của môn Vovinam vào quá trình học tập, giảng dạy của bản thân (Phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá; Xây dựng kế hoạch giảng dạy và thi đấu Vovinam).

*** Về kỹ năng**

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam

CO3: Sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học; phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu của học phần trong hoạt động chuyên môn.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu kiến thức chung về môn Vovinam: Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển; Đặc trưng kỹ thuật; Lý thuyết võ đạo nhập môn	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam	PLO3,8
Kỹ năng			
CO2	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam	PLO8
CO3	CLO4	Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học, kiểm tra đánh giá của học phần trong hoạt động chuyên môn	PLO8,9
CO4	CLO5	Xây dựng được kế hoạch môn học (kế hoạch giảng dạy và thi đấu Vovinam) tại cơ sở	PLO9,10
	CLO6	Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và Thể thao trường học.	PLO12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)
------	--

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5									x	x				
CLO6												x		
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Với sự phát triển rộng rãi phong trào tập luyện Vovinam trong các trường học hiện nay, việc trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn Vovinam nhằm đáp ứng nhu cầu từ thực tiễn trên là rất cần thiết. Học phần Vovinam gồm phần Lý thuyết (lịch sử phát triển, sơ lược môn Vovinam, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu,...) và Phần thực hành (tấn pháp, kỹ thuật đòn tay và đòn chân; khóa gỡ căn bản; phản đòn căn bản; quyền pháp; phương pháp tổ chức thi đấu,...).

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					

1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO1,2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO4, 5
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO4,5
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubrics đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Bài tập phương pháp: Xây dựng kế hoạch giảng dạy hoặc thi đấu môn Vovinam)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn	Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến <4	4 đến < 4	4 đến 5
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu (nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của, hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến <1	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa chặt chẽ và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo (Nội dung và hình thức đơn điệu, chưa có sự sáng tạo; không ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện)	Ít sáng tạo (Đáp ứng 1/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung	Tương đối sáng tạo (Đáp ứng 2/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức hợp lý dụng	Rất sáng tạo (Đáp ứng 3/3 tiêu chí sau): + Cách tiếp cận, đặt và giải quyết vấn đề có tính mới lạ, sáng tạo; + Sử dụng hợp lý dụng cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế

			kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện.	cụ, phương pháp tổ chức trong nội dung kế hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện	hoạch; + Có ứng dụng CNTT trong nội dung thực hiện
--	--	--	---	---	---

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Lê Quốc Ân (chủ biên), *Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo (tập 1)*, NXB Thể dục thể thao Hà Nội 2008, Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Tổng cục Thể dục Thể thao, *Luật thi đấu Vovinam*, NXB Hồng Đức 2018, Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Website

[3] Nguồn hướng dẫn tập luyện Vovinam cơ bản trên Youtube:
<https://www.youtube.com/>

8.33. Pickleball

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Phạm Thị Bích Thảo	0838 888 758	Thaoptb@tnue.edu.vn
2	Ths. Nguyễn Văn Dũng	0913031309	dungnv@tnue.edu.vn
3	TS. Đào T. Hoa Quỳnh	0379280985	quynhdth@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Pickleball: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Pickleball.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball: kỹ thuật Dink thẳng, Dink phải, Dink trái; kỹ thuật volley phải, volley trái; kỹ thuật đánh bóng thuận tay (forhand), đánh bóng trái tay 2 tay (Backhand), trái 1 tay (Backhand); Kỹ thuật cắt bóng thuận tay, kỹ thuật cắt bóng trái tay, kỹ thuật giao bóng, kỹ thuật đập bóng (smast).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, huấn luyện, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản về môn Pickleball: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu;	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Pickleball.	PLO 3, 8
		Kỹ năng	
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Pickleball: kỹ thuật Dink thẳng, Dink phải, Dink trái; kỹ thuật volley phải, volley trái, kỹ thuật đánh bóng	PLO 8

		thuận tay (Forhand), đánh bóng trái tay 2 tay, trái 1 tay (Backhand); Kỹ thuật cắt bóng thuận tay, cắt bóng trái tay, kỹ thuật giao bóng, Kỹ thuật đập bóng (smash).	
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá môn Pickleball trong thực tiễn.	PLO8,9,10, 12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài Pickleball cấp cơ sở.	PLO5, 11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x		x		
CLO6											x			
CLO7					x									x
MĐG	0	0	2	0	2	0	0	3	1	2	1	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của Pickleball với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản của một số kỹ thuật, phương pháp dạy học; huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Pickleball.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành (Phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4, 5, 6
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4, 5, 6
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ 2 (Thực hành kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50%	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia

động trong giờ học		nhiệm vụ học tập được giao.	học tập được giao.	tập được giao.	các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Luật thi đấu môn Pickleball, 2024, Cục Thể dục Thể thao. Thư viện trường ĐHSP TN.

[2]. https://newmiltonct.myrec.com/documents/book_the_art_of_pickleball.pdf

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. USA Pickleball – Official Rulebook 2024 - Luật thi đấu Pickleball, Tổng cục TDTT. Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái nguyên.

8.34. Trò chơi vận động

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		66
2	Bài tập	09		
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		84		66

- Loại học phần: **Tự chọn**
- Học phần tiên quyết: Không.
- Học phần học trước: Không.
- Học phần học song hành: Không.
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Nhạc	0981 210 988	nhacn@tnue.edu.vn
2	Ths. Nguyễn Đức Trường	035 986 3333	truongnd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức cơ bản về Trò chơi vận động.

CO2: Hiểu được phương pháp và cách thức tổ chức các trò chơi vận động, cách thức biên soạn, đánh giá và sáng tác trò chơi.

* Kỹ năng:

CO3: Vận dụng các kiến thức về Trò chơi vận động để biên soạn và tổ chức, đánh giá được các trò chơi vận động.

CO4: Hình thành được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng của học phần để thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, giảng dạy, tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn Trò chơi vận động như: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng của môn học.	PLO 3,4

CO2	CLO2	Trình bày được phương pháp giảng dạy và tổ chức các trò chơi vận động, cách thức biên soạn, đánh giá và sáng tác trò chơi.	PLO 3,4,8
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Sử dụng được kiến thức đã học để lựa chọn các TCVD phù hợp với đặc điểm đối tượng và năng lực vận động.	PLO8
	CLO4	Biên soạn được các trò chơi vận động phù hợp với đặc điểm đối tượng và năng lực vận động của người học trong thực tiễn.	PLO8
	CLO5	Tổ chức được các trò chơi vận động và đánh giá trò chơi trong thực tiễn GDTC và Thể thao trường học.	PLO9,10,11,12
CO4	CLO6	Hình thành được kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm.	PLO 5,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân. Có trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được quy định trong học phần.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x										
CLO2			x	x				x						
CLO3								x						
CLO4								x						
CLO5									x	x	x	x		
CLO6					x									x
CLO7														x
MĐG	0	0	2	2	1	0	0	3	1	1	1	1	0	2

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về môn Trò chơi vận động như: Sơ lược lịch sử, ý nghĩa và tác dụng của môn học. Thông qua

môn học sinh viên có thể phân tích được phương pháp tổ chức các trò chơi vận động, cách thức biện soạn, đánh giá và sáng tác và tổ chức được trò chơi phù hợp với đối tượng và năng lực vận động. Hình thành được kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm. Môn học trò chơi góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong cho sinh viên và tạo điều kiện cho học tập các môn thể thao.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm, chuẩn bị bài học trước khi lên lớp.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.
- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1 - 7
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1- 2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 01	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5,6
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 02	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5,6
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4,5,6

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học			3,3		
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoá 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Hà Quang Tiến (2017), *Giáo trình Trò chơi vận động*, NXB ĐHTN, thư viện trường ĐHSP TN.

[2]. Trần Thị Tú (2022), *Sách chuyên khảo “Sử dụng trò chơi vận động trong hoạt động ngoại khóa cho học sinh tiểu học”*. Thư viện trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Đinh Văn Lâm, Đào Bá Trì, *Giáo trình Trò chơi vận động*, NXB Thể dục thể thao Hà Nội, 2008, thư viện trường ĐHSP TN.

8.35. Cờ vua

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	2	4	66
2	Bài tập	09	0	
3	Thực hành	42	22	
4	Kiểm tra, đánh giá	05		
Tổng		58	26	66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT chuyên ngành, Khoa TDDT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Ma Đức Tuấn	0972.139.915	tuanmd@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thị Hà	0979646255	hant.phy@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1. Kiến thức

CO1: Có kiến thức cơ bản của môn cờ vua như: nguồn gốc lịch sử phát triển, xu hướng phát triển, đặc điểm tính chất, tác dụng của môn cờ vua, cách thức di chuyển các quân cờ, các giai đoạn ván đấu, luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cờ vua.

3.2. Kỹ năng

CO3: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn học như: di chuyển quân, ghi chép biên bản, các đòn phối hợp, giải bài tập cờ thế.

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn học như: Phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá môn cờ vua.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua ở cơ sở..

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của môn học vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản của môn cờ vua như: nguồn gốc lịch sử phát triển, xu hướng phát triển, đặc điểm tính chất, tác dụng của môn cờ vua, cách thức di chuyển các quân cờ, các giai đoạn ván	PLO3

		đấu, luật thi đấu.	
CO2	CLO2	Trình bày được các nội dung cơ bản về kỹ thuật – chiến thuật; phương pháp giảng dạy, huấn luyện và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài trong môn học	PLO3,8
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn học như: di chuyển quân, ghi chép biên bản, các đòn phối hợp trong các giai đoạn ván đấu, giải bài tập cờ thế.	PLO8
CO4	CLO4	Sử dụng được các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá môn học trong hoạt động GDTC và Thể thao trường học.	PLO8,9
	CLO5	Xây dựng được các loại kế hoạch chuyên môn trong môn học.	PLO9,10
	CLO6	Có kỹ năng cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn cờ vua ở cơ sở..	PLO11, 12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5									x	x				
CLO6											x	x		x
CLO7														
MĐG	0	0	2	0	0	0	0	3	2	1	1	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Cờ vua là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc lịch sử phát triển, đặc điểm tác dụng khi tập luyện môn cờ vua, xu hướng phát triển môn cờ vua trên thế giới và ở Việt Nam, các thông tin quy ước; phương pháp nghiên cứu ván đấu qua các giai đoạn, cách đánh giá thế trận, phân tích lập kế hoạch cho từng

ván đấu; những kiến thức lý luận về phương pháp giảng dạy, tập luyện, phương pháp thi đấu và trọng tài cờ vua.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học đầy đủ.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho GV.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của GV.

- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của GV.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-6
2	A2. Bài kiểm tra Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4,5
3	A3. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 01 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4,5,6
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 02	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần A1 (10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

8.2.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm bài thực hành: A2,3,4,5,6

- Bài thực hành A2 (10%): Theo Rubic đánh giá bài thực hành
- Bài tập A3 - Thực hành phương pháp (10%): Theo Rubic đánh giá bài tập
- Kiểm tra, đánh giá định kì 1 (A4-10%) và 2 (A5-10%) – Theo Rubic đánh giá bài thực hành
- Thi kết thúc học phần A6.(50%) – Theo Rubic đánh giá bài thực hành

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] . Ma Đức Tuấn (2017) – giáo trình cờ vua, Nxb đại học thái nguyên, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Hồng Dương và cộng sự (2015) – Giáo trình Cờ vua, NXB TDTT Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.36. Âm nhạc vũ đạo

1.Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 84
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06	0	12
2	Bài tập	09	0	39
3	Thực hành	65	0	
4	Kiểm tra, đánh giá	04	0	15
Tổng		84	0	66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành, Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về các giảng viên (GV)

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Duy Nam	0965 536 822	Namnd.phy@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Nhạc	0981 210 988	Nhacn@tnue.edu.vn
3	Ths. Đào Ngọc Anh	0986 599 780	Anhndn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1. Kiến thức:

CO1: Mô tả được các kiến thức chung về các vũ điệu được trang bị trong học phần Âm nhạc vũ đạo.

CO2: Hiểu được cách thực hiện các bước cơ bản của các vũ điệu trong Âm nhạc vũ đạo, các phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá, cũng như các phương pháp hướng dẫn và tổ chức tập luyện môn Âm nhạc vũ đạo.

3.2. Kỹ năng:

CO3: Thực hiện được các bước cơ bản của các vũ điệu trong môn Âm nhạc vũ đạo.

CO4: Trình diễn được bài vũ đạo tự chọn với nhạc (kết hợp đôi hoặc trình diễn tập thể) trong thời gian quy định.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản của môn Âm nhạc vũ đạo trong học tập cũng như trong thực tiễn quá trình dạy học, biên soạn hướng dẫn và tổ chức tập luyện môn học.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng chuyên môn được trang bị trong học phần vào quá trình làm việc độc lập, hợp tác nhóm, dạy học, phát triển suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về các vũ điệu trong môn Âm nhạc vũ đạo như: Xuất xứ, quá trình phát triển, đặc điểm, phân loại...	PLO3
CO2	CLO2	Trình bày được các bước cơ bản của các vũ điệu trong học phần Âm nhạc vũ đạo, các phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá, các phương pháp biên soạn, hướng dẫn và tổ chức tập luyện môn Âm nhạc vũ đạo.	PLO3,8
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được các bước cơ bản của các vũ điệu trong Âm nhạc vũ đạo.	PLO8
CO4	CLO4	Biên soạn và trình diễn được bài vũ đạo tự biên soạn theo quy định.	PLO9
CO5	CLO5	Sử dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá môn Âm nhạc vũ đạo trong học tập, dạy học và các hoạt động chuyên môn khác ở cơ sở.	PLO8,9
	CLO6	Phân biệt được tiết tấu âm nhạc của các điệu nhảy trong môn Âm nhạc vũ đạo.	PLO3, 9
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Áp dụng được những kiến thức, kỹ năng chuyên môn của học phần vào thực tiễn quá trình tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4									x					
CLO5								x	x					
CLO6			x						x					
CLO7														x
MDG	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Âm nhạc vũ đạo là môn học tự chọn nằm trong khối kiến thức ngành trong CTĐT Cử nhân Giáo dục thể chất. Âm nhạc vũ đạo có thể được coi là một phương tiện hữu hiệu để rèn luyện và củng cố sức khỏe, phát triển tố chất thể lực cho người tập. Điều đặc biệt ở Âm nhạc vũ đạo là hình thức tập luyện hấp dẫn, có thể lựa chọn được nhiều vũ hình vào bài tập mà người học yêu thích, đồng thời đáp ứng được nhu cầu khỏe, đẹp của các em sinh viên. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên các nội dung chính sau: Khái quát chung về các vũ điệu; Các bước cơ bản của các vũ điệu trong Âm nhạc vũ đạo; Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá môn học; Phương pháp biên soạn, phương pháp huấn luyện môn Âm nhạc vũ đạo.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm, chuẩn bị bài học trước khi lên lớp, trang phục đúng quy định.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân, cặp nhảy hoặc nhóm theo yêu cầu của GV; hoàn thành 01 bài tập.

- Tự học: Hoàn thành các nội dung theo yêu cầu của GV.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-7
2	A2. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4, 5
3	A3. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 01 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4, 5
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 02	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3,4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Tiêu chí đánh giá điểm chuyên cần (A1 – chuẩn CLO1 - 7)

Chuyên cần 10%					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc.	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết.	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết.

8.2.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm

- Bài kiểm tra chuyên cần: Theo Rubric đánh giá điểm chuyên cần.
- Bài thực hành A2 (10%): Theo tiêu tiêu chí đánh giá bài thực hành
- Bài tập A3 - Thực hành phương pháp (10%): Theo tiêu tiêu chí đánh giá bài thực hành
- Kiểm tra, đánh giá định kì 1 (10%) và 2 (10%) – Theo tiêu tiêu chí đánh giá bài thực hành
- Thi kết thúc học phần (50%) – Theo tiêu tiêu chí đánh giá bài thực hành

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Vũ Thanh Mai (2011), *Khiêu vũ Thể thao*, NXB TDTT, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Đặng Đức Thao (chủ biên), Phạm Vĩnh Thông (1998), *Thể dục và phương pháp dạy học (tập ba)*, NXB Giáo dục, thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

8.37. Bóng bàn

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn;
- Học phần tiên quyết: Không;
- Học phần học trước: Không;
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa TDTT.

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Văn Dũng	0913031309	dungnv@tnue.edu.vn
2	Th.S Lê Văn Hùng	0981.212.682	hunglv@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn bóng bàn: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng bàn.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn; (Kỹ thuật chặn đẩy; vạt bóng; gò bóng; giao bóng thuận, trái tay).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn bóng bàn: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bóng bàn.	PLO 3, 8
		Kỹ năng	
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn; (Kỹ thuật chặn đẩy; vạt bóng; gò bóng; giao bóng thuận, trái tay)	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn	PLO10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá;	PLO8,9,10

		môn bóng bàn trong thực tiễn.	12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động chuyên môn về huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài bóng bàn.	PLO 5, 11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x		x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	1	0	0	3	1	2	1	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Bóng bàn. Thông qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác..

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					

Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong rubrics đánh giá các bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Danh Thái - Bóng bàn - Sách giáo khoa Đại học NXB - TĐTT - TP Hồ Chí Minh – 1999. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2] Đào Thị Hoa quỳnh; Nguyễn Văn Dũng (2023), Giáo trình Bóng bàn, NXB Đại học Thái Nguyên. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] AMcn - Bóng bàn hiện đại NXB - TĐTT - Matxcova – 1983. Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

8.38. Tâm lý học giáo dục

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1.	Lý thuyết	28	0	56
2.	Bài tập	06	0	34
3.	Thực hành	16	0	
4.	Thảo luận	08	0	
5.	Thực tế chuyên môn	0	0	
6.	Kiểm tra, đánh giá	02	0	
Tổng		60	0	90

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*
- Học phần học song hành: *Không*
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Tâm lý học; Khoa Tâm lý – Giáo dục

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Lê Thị Phương Hoa	0986167716	hoaltpt@tnue.edu.vn
2	TS. Phạm Văn Cường	0982030680	cuongpv@tnue.edu.vn
3	PGS. TS. Phí Thị Hiếu	0356634388	hieupt@tnue.edu.vn
4	ThS. Lê Như Hoa	0976759693	hoaln@tnue.edu.vn
5	TS. Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	0974262648	nhungndh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

CO1. Trình bày được những vấn đề cơ bản của khoa học tâm lý.

CO2. Phân tích được lý luận chung về sự phát triển tâm lý trẻ em; sự phát triển tâm lý trẻ em qua từng thời kỳ lứa tuổi;

CO3. Phân tích được cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học và giáo dục;

CO4. Phân tích được cơ sở tâm lý học của hoạt động hỗ trợ tâm lý trong trường học.

* Kỹ năng

CO5. Vận dụng có hiệu quả kiến thức chung tâm lý học giáo dục vào thực tiễn dạy học và giáo dục.

CO6. Nghiên cứu được các đặc điểm phát triển tâm lý của học sinh.

CO7. Thiết kế được qui trình hình thành khái niệm và các hoạt động nhằm hình thành các phẩm chất đạo đức cho học sinh.

CO8. Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT vượt qua những khó khăn tâm lý trong học tập và trong cuộc sống.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO9. Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm với nhóm. Lập kế hoạch,

điều phối được các nguồn lực tham gia vào hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Áp dụng được kiến thức về các mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người, bản chất của hiện tượng tâm lý người theo quan điểm duy vật biện chứng, các phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục vào thực tiễn dạy học và giáo dục.	PLO2,3
CO2	CLO2	Chứng minh được tính đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về trẻ em và sự phát triển tâm lý trẻ em, điều kiện phát triển tâm lý trẻ em.	PLO2,3
	CLO3	Minh họa được đặc điểm tâm lý của học sinh ở từng lứa tuổi.	PLO2,3,6
CO3	CLO4	Vận hành được quy trình hình thành khái niệm cho học sinh.	PLO2,3,6
	CLO5	Áp dụng được các tiêu chuẩn giá trị và cấu trúc tâm lý của hành vi đạo đức vào thực tiễn dạy học và giáo dục.	PLO2,3,6
CO4	CLO6	Vận hành được các nguyên tắc và kỹ năng hỗ trợ tâm lý học đường.	PLO2,3,6
Kỹ năng			
CO5	CLO7	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu tâm lý học giáo dục và kiến thức về bản chất tâm lý người trong thực tiễn dạy học và giáo dục.	PLO2,3,5,6
CO6	CLO8	Chỉ ra được sự khác biệt về tâm lý của học sinh ở từng lứa tuổi, đặc điểm tâm lý của học sinh trong các tình huống cụ thể, các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý của từng lứa tuổi.	PLO2,3,5,6
CO7	CLO9	Thiết kế được quy trình hình thành khái niệm trong việc hình thành một khái niệm mới cho học sinh.	PLO2,3,6
	CLO10	Điều chỉnh được hành vi của học sinh và các biện pháp giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm, sinh lý học sinh.	PLO2,3,5
CO8	CLO11	Xây dựng được biện pháp hỗ trợ tâm lý cho học sinh trong các tình huống cụ thể.	PLO2,3,5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			

CO9	CLO12	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm với nhóm.	PLO13
	CLO13	Lập kế hoạch, điều phối được các nguồn lực tham gia vào hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1		x					
CLO2		x					
CLO3		x		x			
CLO4		x		x			
CLO5		x		x			
CLO6		x		x			
CLO7		x	x	x			
CLO8		x	x	x			
CLO9		x		x			
CLO10		x	x				
CLO11		x	x				
CLO12						x	
CLO13							x
MĐG	0	3	2	3	0	1	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Tâm lý học giáo dục là học phần bắt buộc nằm trong Khối kiến thức cơ sở, có mối quan hệ mật thiết với các học phần khác như: Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm và các học phần khác thuộc chương trình đào tạo giáo viên. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học giáo dục như: bản chất, chức năng, các hiện tượng tâm lý người; đặc điểm phát triển tâm lý trẻ em ở từng thời kỳ lứa tuổi; cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học; cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục đạo đức. Đặc biệt, môn học cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về các nguyên tắc đạo đức và kỹ năng hỗ trợ tâm lý trong trường học để vận dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu tâm lý con người, hình thành và phát triển nhân cách học sinh, hỗ trợ học sinh giải quyết những khó khăn tâm lý.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành: 5 điểm. Trong đó:

+ 03 buổi đi học muộn: trừ 1 điểm

+ Nghỉ 01 tiết lý thuyết: trừ 1 điểm (Trường hợp sinh viên nghỉ học có giấy xin phép được xác nhận bởi Khoa chuyên môn – có chữ ký của CVHT hoặc BCN thì không bị trừ điểm nghỉ học buổi đó).

- Bài tập, Thảo luận: Hoàn thành bài tập, 01 bài thảo luận chương 2 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành chương 3 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ: sau khi kết thúc chương 2 và chương 4 theo đáp án, thang điểm của giảng viên.

- Thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi của Trường

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-13
2	A2. Bài tập, Thảo luận	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1,2,3,8
3	A3. Thực hành	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,9,11-13
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1	12.5%	01	Đáp án, thang điểm	CLO 2,3,8
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2	12.5%	01	Đáp án, thang điểm	CLO 5,10
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Trắc nghiệm	50%	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1-13

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5%)					
Tính chủ động, mức	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động	Chủ động thực	Chủ động	Chủ động,

độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học		thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện 80 -100% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Thực hành (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thái độ tham dự	2,0	0 đến <1,0	1,0 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Tuân thủ nội qui; Không đóng góp ý kiến	Tuân thủ nội qui; Rất ít đóng góp ý kiến	Tuân thủ nội qui; Thỉnh thoảng đóng góp ý kiến	Tuân thủ nội qui; Tích cực đóng góp ý kiến
Kết quả thực hành	6,0	0 đến <3,0	3,0 đến <3,6	3,6 đến < 4,8	4,8 đến 6,0
		Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50%	Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50-60%	Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80%	Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100%)
Báo cáo thực hành	2,0	0 đến <1,0	1,0 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Đúng, đủ 0-49%	Đúng, đủ 50-64%	Đúng, đủ 65-79%	Đúng, đủ 80-100%
Bài tập, Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến <2,0	2 đến < 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1,0
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng	Lập luận tương đối có căn cứ khoa	Lập luận có căn cứ khoa học và logic

		và logic	chưa logic	học và logic	
		0 đến <1,0	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1,0	0 đến < 0,5 Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	0,5 đến <0,6 Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	0,6 đến < 0,8 Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	0,8 đến 1,0 Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,5 Không trả lời câu hỏi đầy đủ	0,5 đến <0,6 Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	0,6 đến < 0,8 Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	0,8 đến 1,0 Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,5 Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	0,5 đến <0,6 Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	0,6 đến < 0,8 Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	0,8 đến 1,0 Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kì (25%)					
Hình thức: Tự luận			Đánh giá theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng.		
Thi kết thúc học phần (50%)					
Hình thức: Trắc nghiệm			Đánh giá theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng theo bộ đề.		

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Bộ môn Tâm lý học, (2016), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, NXB Đại học Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Phạm Thành Nghị, (2013), *Tâm lý học giáo dục*, NXB ĐHQG Hà Nội.

[3] Lê Văn Hồng, (Chủ biên, 2001), *Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, NXB ĐHQG Hà Nội.

[4] Phan Trọng Ngo, (Chủ biên, 2003), *Các lý thuyết phát triển tâm lý người*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

[5] Nguyễn Quang Uẩn, (Chủ biên, 2009), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

8.39. Giáo dục học

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	29	0	51
2	Bài tập	08	0	40
3	Thực hành	12	0	
4	Thảo luận	8	0	
5	Kiểm tra, đánh giá	2	0	
Tổng		59	0	91

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 59EPS331, Tâm lý học giáo dục

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Khoa học Giáo dục; Khoa Tâm lý - Giáo dục

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	PGS.TS. Nguyễn T. Thanh Huyền	0983.856.727	huyenntt.psy@tnue.edu.vn
2	TS. Hà Thị Kim Linh	0982.207.398	linhhtk@tnue.edu.vn
3	TS. Nguyễn Thị Ngọc	0912.024.817	ngocnt.psy@tnue.edu.vn
4	TS. Lê Thùy Linh	0979.438.777	linhlt@tnue.edu.vn
5	TS. Hoàng Trung Thắng	0382.987.123	thanght@tnue.edu.vn
6	TS. Dương Thị Nga	0987.936.938	ngadt@tnue.edu.vn
7	TS. Đàm Thị Kim Thu	0904.532.313	thudtk@tnue.edu.vn
8	ThS. Nguyễn Ngọc Hiếu	0915.212.911	hieunn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

CO1: Phân tích được chức năng xã hội của giáo dục, tính quy định của xã hội đối với giáo dục, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học, cấu trúc của quá trình giáo dục, xu hướng phát triển giáo dục, mục tiêu, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

CO2: Phân tích được những vấn đề cơ bản của quá trình dạy học và giáo dục trong nhà trường.

CO3: Giải thích được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên và giáo viên chủ nhiệm ở nhà trường phổ thông trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0;

CO4: Vận dụng được kiến thức chung của Khoa học giáo dục; Lý luận dạy học, lý luận giáo dục, nhiệm vụ, vai trò của giáo viên và giáo viên chủ nhiệm lớp trong thiết kế, tổ chức dạy học, hoạt động giáo dục.

CO5: Có năng lực làm việc độc lập, hợp tác nhóm trong nghiên cứu và ứng dụng GDH vào thực tiễn; chịu trách nhiệm cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục

4. Chuẩn đầu ra của học phần (GPLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được các chức năng xã hội của giáo dục, tính quy định của xã hội đối với giáo dục.	PLO2,3
	CLO2	Phân tích được đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của giáo dục học	PLO2,3
	CLO3	Trình bày được các xu hướng phát triển giáo dục trên thế giới và ở Việt Nam	PLO2,3
	CLO4	Phân tích được mục tiêu và nguyên lí giáo dục Việt Nam	PLO2,3,5
	CLO5	Mô tả được hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	PLO2,3
CO2	CLO6	Phân tích được những vấn đề cơ bản của quá trình dạy học	PLO2,3
	CLO7	Phân tích được những vấn đề cơ bản của quá trình giáo dục	PLO2,3,5,13
CO3	CLO8	Mô tả được đặc điểm lao động sư phạm, cấu trúc nhân cách của người giáo viên trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0	PLO2,3,5,13,14
	CLO9	Phân tích được chức năng, nội dung công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0;	PLO2,3,5,13,14
	Kĩ năng		
CO4	CLO10	Thiết kế và tổ chức được các hoạt động giáo dục trong môi trường đa văn hoá	PLO2,3,5
	CLO11	Áp dụng được nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học trong thiết kế và tổ chức	PLO2,3

		hoạt động dạy học	
	CLO12	Vận dụng được các nguyên tắc và phương pháp giáo dục phù hợp để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên trong bối cảnh cách mạng 4.0	PLO2,3,5
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO5	CLO13	Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân, nhóm	PLO13,14
	CLO14	Có trách nhiệm cá nhân trong hoạt động học tập và rèn luyện nghiệp vụ	PLO13,14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo GPLOs						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1		x					
CLO2		x					
CLO3		x					
CLO4		x	x				
CLO5		x					
CLO6		x					
CLO7		x	x			x	
CLO8		x	x			x	x
CLO9		x	x			x	x
CLO10		x	x				
CLO11		x					
CLO12		x	x				
CLO13						x	x
CLO14						x	x
MĐG	0	3	3	0	0	2	2

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một GPLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một GPLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Giáo dục học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo giáo viên. Học phần đề cập đến: những vấn đề chung của giáo dục học, lý luận dạy học, lý luận giáo dục, những yêu cầu về nhân cách của người giáo viên trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0. Học phần có mối quan hệ với các

môn Tâm lí học giáo dục, giao tiếp sư phạm, phương pháp dạy học bộ môn...góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp cho người giáo viên tương lai.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị các yêu cầu cho bài học: tích cực tham góp trong xây dựng bài học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm.

- Hoàn thành 02 bài Kiểm tra định kỳ.

- Hoàn thành 01 bài Thi kết thúc học phần

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 14-15
2	A2. Bài tập cá nhân	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1-13
3	A3. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO 1-13
4	A4. Bài kiểm tra định kì	25%	02	Đáp án, thang điểm	CLO 1-13
Thi kết thúc học phần					
5	A5. Tự luận	50%	01	Đáp án, thang điểm	CLO 1-10

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học

					Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Thái độ chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài tập và thực hiện nhiệm vụ được giao	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài theo nhiệm vụ học tập do GV giao. Thực hiện đạt trên 80% trở lên nhiệm vụ học tập được giao.
Kết quả bài tập cá nhân	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Vấn đề tản mạn, không thể hiện rõ nội dung yêu cầu.	Thực hiện được một số yêu cầu đặt ra.	Thực hiện đủ các yêu cầu theo quy định	Thực hiện tốt các yêu cầu. Có liên hệ, suy luận và lập luận chặt chẽ. Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Bài tập nhóm (10%)					
Thái độ chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia thực hiện nhiệm vụ	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.

Kết quả bài làm	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Vấn đề tản mạn, không thể hiện rõ nội dung yêu cầu.	Thực hiện được một số yêu cầu đặt ra.	Thực hiện đủ các yêu cầu theo quy định	Thực hiện tốt các yêu cầu. Có liên hệ, suy luận và lập luận chặt chẽ. Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Bài kiểm tra định kỳ (25%)					
Hình thức: Tự luận			Đánh giá theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng theo bộ đề		
Thi kết thúc học phần (50%)					
Hình thức: Tự luận			Đánh giá theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng theo bộ đề		

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1]. Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn, Vũ Lệ Hoa, Nguyễn Thị Tình, Trịnh Thuý Giang, Nguyễn Thị Thanh Hồng (2022), Giáo trình Giáo dục học, NXB Đại học sư phạm

9.2. Tài liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Thị Tính, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trần Thị Minh Huế, Lê Công Thành (2013), *Giáo trình “Giáo dục học”*, NXB Giáo dục.

[3]. Phan Thanh Long (chủ biên), (2013), *Lý luận giáo dục*, NXB Đại học sư phạm

[4]. Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (1987), *Giáo dục học tập I và tập II*, NXB Giáo dục

[5]. Nguyễn Văn Hộ, Hà Thị Đức (2002), *Giáo dục học đại cương tập I và tập II*, NXB Giáo dục.

9.3. Website

[6] Quốc hội (2019), Luật giáo dục Việt Nam tại địa chỉ: <https://luatvietnam.vn/giao-duc/luat-giao-duc-2019-175003-d1.html>

[7] Bộ GD&ĐT (2020), Công văn 5512 của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ: <https://thuvienphapluat.vn/cong-van/Giao-duc/Cong-van-5512-BGDDT-GDTrH-2020-xay-dung-va-to-chuc-thuc-hien-ke-hoach-giao-duc-cua-nha-truong-462988.aspx>

[8] Bộ GD&ĐT (2018); Thông tư 32/2018 tại địa chỉ: <https://luatvietnam.vn/giao-duc/thong-tu-32-2018-tt-bgddt-ban-hanh-chuong-trinh-giao-duc-pho-thong-moi-169745-d1.html>

8.40. Lý luận và Phương pháp Giáo dục thể chất

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	26	15	35
2	Bài tập	09	0	40
3	Thực hành	0	0	
4	Thảo luận	12	0	
5	Thực tế chuyên môn	9		
6	Kiểm tra, đánh giá	4	0	
Tổng		60	15	75

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	0379280985	quynhdth@tnue.edu.vn
2	TS. Đỗ Ngọc Cương	0912552131	cuongdn@tnue.edu.vn
3	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1 Kiến thức

CO1: Giải thích được các khái niệm, bản chất và chức năng cơ bản của Thể dục Thể thao; mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của thể dục thể thao Việt Nam; mục đích nhiệm vụ của GDTC trong trường phổ thông.

CO2: Hiểu được các phương tiện, phương pháp, các nguyên tắc về phương pháp GDTC.

CO3: Giải thích được nhiệm vụ và đặc điểm của dạy học động tác; đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy trong Giáo dục Thể chất; các hình thức của buổi tập thể dục thể thao.

CO4: Phân loại được các phương pháp giáo dục các tổ chức thể lực thường sử dụng trong quá trình giảng dạy và huấn luyện.

3.2 Về kỹ năng

CO5: Vận dụng được kiến thức về lý luận và phương pháp GDTC trong dạy học môn GDTC, xác định các cơ sở của vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực Thể dục Thể thao.

CO6: Có khả năng đánh giá việc tổ chức thực hiện các hoạt động GDTC và thể thao trường học trong các điều kiện cụ thể.

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Vận dụng được những kiến thức về Lý luận và phương pháp GDTC vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Giải thích được các khái niệm thường sử dụng trong hoạt động GDTC.	PLO 3
	CLO2	Mô tả được bản chất và chức năng cơ bản của Thể dục Thể thao; mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của Thể dục Thể thao Việt Nam; mục đích nhiệm vụ của GDTC trong trường phổ thông.	PLO3, 4
CO2	CLO3	Hiểu được các phương tiện, phương pháp, các nguyên tắc về phương pháp GDTC.	PLO3, 4, 5, 9, 10
CO3	CLO4	Giải thích được nhiệm vụ và đặc điểm của dạy học động tác; đặc điểm và cấu trúc quá trình giảng dạy trong Giáo dục Thể chất	PLO3,4,9,10
	CLO5	Phân loại được các hình thức của buổi tập thể dục thể thao.	PLO 3, 4
CO4	CLO6	Phân loại được các phương pháp giáo dục các tổ chức thể lực thường sử dụng trong thực tiễn quá trình giảng dạy và huấn luyện.	PLO3, 4, 11
Kỹ năng			
CO5	CLO7	Vận dụng được các kiến thức về mặt lý luận để tạo lập cơ sở cho các vấn đề nghiên cứu, xây dựng các kế hoạch chuyên môn.	PLO 4, 10
CO6	CLO8	Vận dụng được những kiến thức đã học để tổ chức giảng dạy cũng như đánh giá việc tổ chức thực hiện các hoạt động GDTC và thể thao trường học trong các điều kiện cụ thể.	PLO 12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO9	Vận dụng được những kiến thức về Lý luận và phương pháp GDTC vào công tác giảng dạy, trong sinh hoạt nhóm; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.	PLO14

10. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x	x										
CLO3			x	x	x				x	x				
CLO4			x	x					x	x				
CLO5			x	x										
CLO6			x	x							x			
CLO7				x						x				
CLO8												x		
CLO9														x
MDG	0	0	3	3	1	0	0	0	1	2	1	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Lý luận và phương pháp GDTC trang bị cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về TĐTT; bản chất, chức năng cơ bản của TĐTT; Mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của TĐTT; Các phương tiện GDTC; Các phương pháp GDTC; Các nguyên tắc về phương pháp GDTC; Các hình thức tổ chức giờ thể dục; Những đặc điểm cơ bản của phương pháp giảng dạy động tác và phương pháp giáo dục các tổ chức thể lực; Kết thúc học phần, người học có thể vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn tập luyện, giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân, 01 bài tập nhóm.
- Seminar: Hoàn thành 3 bài seminar ở chương 4,5,6 theo nội dung yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.
- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.
- Tham gia thực tế chuyên môn tại các trường phổ thông theo kế hoạch của nhà trường và hoàn thành báo cáo theo yêu cầu.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-9
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 3-5
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO 3-6
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 3
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 3,4,7
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Viết	50	01	Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần	CLO 1-8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

học bắt buộc		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0 đến < 2	2 đến < 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2

cáo rõ ràng		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đào Thị Hoa Quỳnh (chủ biên), *Lý luận và phương pháp GDTC*, NXB Công thương, 2021, thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

[2] Đỗ Ngọc Cương (Chủ biên) (2022), *Giáo trình phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất trong trường phổ thông*, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Đồng Văn Triệu, *Phương pháp giảng dạy và hướng dẫn học tập môn Lý luận và PP TDTT*, NXB TDTT, (2008), Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

[4] TS Đào Thị Thanh Hà, TS Nguyễn Thị Thủy (Đồng chủ biên); TS.Võ Xuân Thủy, TS.Trần Lê Nhật Quang (thành viên) (2022). Giáo trình “Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất ở tiểu học”.

8.41. Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	06		39
3	Thực hành	58		
4	Thực tế chuyên môn	09		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: (59STM431) Lý luận và phương pháp GDTC

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1.	Th.S. Nguyễn Văn Dũng	0913031309	dungnv@tnue.edu.vn
2.	Th.S. Đào Ngọc Anh	0986599780	anhdn@tnue.edu.vn
3.	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu được những vấn đề chung về phương pháp, kỹ thuật dạy học và giáo dục học sinh phổ thông.

CO2: Vận dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục học sinh trong môn Giáo dục thể chất.

CO3: Hiểu kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục học sinh trong môn Giáo dục thể chất.

*** Về kỹ năng**

CO4: Vận dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục học sinh vào dạy học môn Giáo dục thể chất.

CO5: Phân tích được quy trình lựa chọn phương pháp, kỹ thuật dạy học một bài học (tiết học) môn Giáo dục thể chất.

CO6: Đánh giá được quy trình xây dựng kế hoạch dạy học, giáo dục để xây dựng kế hoạch bài dạy môn Giáo dục thể chất.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO7: Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng về phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được những vấn đề chung về phương pháp, kỹ thuật dạy học và giáo dục học sinh phổ thông.	PLO2, 3, 9
CO2	CLO2	Phân loại được các phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục học sinh trong môn Giáo dục thể chất.	PLO2, 3, 9
CO3	CLO3	Trình bày được kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục học sinh trong môn Giáo dục thể chất	PLO2, 3, 10
Kỹ năng			
CO4	CLO4	Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục học sinh trong các hoạt động dạy học môn Giáo dục thể chất	PLO 2, 3, 4, 9
CO5	CLO5	Phác thảo được quy trình lựa chọn phương pháp, kỹ thuật dạy học một bài học (tiết học) môn Giáo dục thể chất	PLO 2, 3, 9, 10
CO6	CLO6	Đánh giá được lý luận và điều kiện thực tiễn để xây dựng kế hoạch bài dạy tổ chức hoạt động dạy học môn Giáo dục thể chất.	PLO 3, 9, 10
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO7	Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng về phương pháp, kỹ thuật dạy học, giáo dục vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1		x	x						x					
CLO2		x	x						x					
CLO3		x	x							x				
CLO4		x	x	x						x				
CLO5		x	x						x	x				
CLO6			x						x	x				
CLO7														x
MDG	0	3	3	1	0	0	0	0	3	3	0	0	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về việc lựa chọn, sử dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học và xây dựng kế hoạch bài dạy môn Giáo dục thể chất. Qua môn học này giúp người học có khả năng phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn để lựa chọn phương pháp, xây dựng kế hoạch dạy học và tổ chức hoạt động dạy học môn Giáo dục thể chất cho học sinh.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp, tham gia và hoàn thành 100% bài tập nhóm, chuẩn bị bài học trước khi lên lớp.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giáo viên.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành theo quy định của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7

2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2, 3
3	A3. Thực hành	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1	20%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2		01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 6
Thi kết thúc học phần					
4	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 1-6

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt 80% nhiệm vụ học tập trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện	2	0đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2

nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo Rubric đánh giá bài thực hành					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo Rubric đánh giá bài thực hành					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đỗ Ngọc Cương và các tác giả (2022), *Phương pháp dạy học môn Giáo dục thể chất trong trường phổ thông*, thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. PGS. TS. Nguyễn Văn Trạch, *Phương pháp giáo dục thể chất trong trường phổ thông*, thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Đặng Đức Thao, Phạm Khắc Ngọc, Vũ Đào Hùng, Trần Thị Thuận, *Thể dục và phương pháp dạy học (tập một)*, NXB Giáo dục – 1998, thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

8.42. Thực thể hoạt động thể thao cơ sở

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 90 tiết (Thực tế chuyên môn: 90)
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện	Số giờ tự học
1	Thực tế chuyên môn	90	60
Tổng		90	60

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa: TDDT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trần Thị Tú	0986703726	tutt@tnue.edu.vn
2	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
3	ThS. Đào Ngọc Anh	0986599780	anhdn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu về kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm để lập kế hoạch, tổ chức, quản lý các hoạt động học tập, trải nghiệm và rèn luyện của sinh viên.

CO2: Xác định được vai trò của con người, cơ sở vật chất, phương tiện tập luyện trong quá trình dạy học, huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài ở cơ sở.

* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng và phương pháp trong dạy học, huấn luyện và tổ chức thi đấu trọng tài các môn thể thao vào hoạt động thực tế chuyên môn ở cơ sở.

CO4: Có khả năng giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình học tập.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra (CDR) của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được:	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức cơ bản theo nội dung của kế hoạch thực tế chuyên môn.	PLO3
CO2	CLO2	Xác định được vai trò của các kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong thực tế hoạt động học tập, trải nghiệm chuyên môn ở cơ sở.	PLO3,4
	CLO3	Chỉ ra được vai trò của người giáo viên, huấn luyện viên và cơ sở vật chất trong thực tế hoạt động thể dục thể thao ở cơ sở.	PLO3,4
Kĩ năng			
CO3	CLO4	Nhận biết được các phương pháp dạy học, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao cơ bản ở các Trường phổ thông; Trung tâm Thể thao hoặc trong các Hội thi, các Giải thể thao cấp cơ sở.	PLO8,9,10
	CLO5	So sánh được các kiến thức chuyên môn đã học trong chương trình với thực tế dạy học, huấn luyện và thi đấu ở cơ sở.	PLO10,11
	CLO6	Thực hiện được các hoạt động trải nghiệm thực tế chuyên môn ở cơ sở.	PLO10, 11,12
CO4	CLO7	Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình tham gia thực tế chuyên môn.	PLO5,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO8	Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân. Có trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được quy định trong học phần.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x	x										
CLO3			x	x										
CLO4								x	x	x				
CLO5										x	x			
CLO6										x	x	x		
CLO7					x									x
CLO8														x
MDG	0	0	2	2	1	0	0	1	1	2	2	1	0	2

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học tạo môi trường thực tế về chuyên môn cho sinh viên vận dụng các kiến thức chuyên ngành và kiến thức nghiệp vụ sư phạm đã học trong lý thuyết để lập kế hoạch tổ chức và quản lý các hoạt động học tập, trải nghiệm và rèn luyện của sinh viên trong thực tiễn ở cơ sở; từ đó, nâng cao kiến thức đã học, kết hợp giữa lý luận và thực tế, học đi đôi với hành; rèn luyện các kỹ năng, kỹ luật tập thể. Đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng quan sát, khai thác, xử lý số liệu, viết báo cáo thu hoạch, cách thức tổ chức tập luyện các môn thể thao. Thông qua việc nghiên cứu, tham quan và học tập tại các cơ sở, sinh viên được trang bị kiến thức thực tế phục vụ cho nghiên cứu chuyên ngành, đồng thời bồi dưỡng lòng yêu nghề nghiệp thông qua thực tiễn trải nghiệm.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Thực hiện đúng qui định của chương trình thực tế chuyên môn.
- Bài tập, tiểu luận: hoàn thành 01 bài tập nhóm, 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng thời gian yêu cầu của giảng viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-7
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO 4,5,7
3	A3. Bài tập cá nhân	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO4,5
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO1-4
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO1-4
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Tiểu luận	50%	01	Rubric đánh giá bài tiểu luận	CLO1-7

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%

Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến< 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng
Bài tập nhóm (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0 đến <2	2 đến< 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc

			vài sai sót quan trọng		
		0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
		0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
		0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Tiểu luận kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Vũ Đức Thu, Trương Anh Tuấn (2009), *Giáo trình Lý luận và Phương pháp Thể dục thể thao*, NXB Đại học Sư phạm.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Đồng Văn Triệu, TS. Lê Anh Thơ (2006), *Lý luận & phương pháp giáo dục thể chất trường học*, NXB TĐTT Hà Nội.

8.43. Giao tiếp sư phạm

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1.	Lý thuyết	11	14	50
2.	Bài tập	06	0	37
3.	Thực hành	24	0	
4.	Thảo luận	05	01	
5.	Thực tế chuyên môn	0	0	
6.	Kiểm tra, đánh giá	02	0	
Tổng		48	15	87

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: 59EPS431, Tâm lý học giáo dục; 59PEP431 Giáo dục học

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Tâm lý học; Khoa: Tâm lý - Giáo dục

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Lê Thị Phương Hoa	0986167716	hoaltp@tnue.edu.vn
2	TS. Phạm Văn Cường	0982030680	cuongpv@tnue.edu.vn
3	PGS. TS. Phí Thị Hiếu	0356634388	hieupt@tnue.edu.vn
4	ThS. Lê Như Hoa	0976759693	hoaln@tnue.edu.vn
5	TS. Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	0974262648	nhungndh@tnue.edu.vn
6	TS. Nguyễn Thị Ngọc	0912024817	ngocnt.psy@tnue.edu.vn
8	TS. Dương Thị Nga	0987936938	ngadt@tnue.edu.com
11	TS. Đặng Thị Phương Thảo	0971888243	thaodp@tnue.edu.vn
12	Th.S Nguyễn Ngọc Hiếu	0915212911	hieunn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

CO1. Phân tích được những vấn đề cơ bản của giao tiếp sư phạm.

* Kỹ năng

CO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm vào việc phân tích các tình huống giao tiếp.

CO3. Vận dụng được kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm trong việc xử lý có hiệu quả những tình huống cụ thể trong các mối quan hệ giữa giáo viên với các đối tượng giao tiếp.

*** *Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

CO4. Hiểu biết sâu sắc về trách nhiệm, vai trò, sứ mạng của người giáo viên trong tổ chức và điều khiển các quá trình giao tiếp.

CO5. Tích cực, chủ động trong rèn luyện, hoàn thiện năng lực giao tiếp sư phạm cho bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được khái niệm, đặc trưng, vị trí, vai trò và các giai đoạn của giao tiếp sư phạm.	PLO2,3,5,13
	CLO2	Phân tích được các nguyên tắc, phong cách giao tiếp sư phạm; Các quy tắc ứng xử trong trường học.	PLO2,3,5,13
	CLO3	Phân tích được các kỹ năng giao tiếp sư phạm	PLO2,3,5,13
	CLO4	Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giao tiếp sư phạm.	PLO2,3,5,13
Kĩ năng			
CO2	CLO5	Xử lý có hiệu quả các tình huống giao tiếp sư phạm giả định và tình huống trong thực tiễn.	PLO5, 6,13,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO3	CLO6	Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và chịu trách nhiệm với nhóm; Hướng dẫn người học, đồng nghiệp thực hiện hoạt động giao tiếp sư phạm hiệu quả	PLO13,14
	CLO7	Lập kế hoạch, điều phối được các nguồn lực tham gia vào hoạt động giao tiếp sư phạm; Đánh giá và cải thiện được hiệu quả năng lực giao tiếp sư phạm cho bản thân.	PLO13,14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1		x	x			x	
CLO2		x	x			x	
CLO3		x	x			x	
CLO4		x	x			x	
CLO5			x	x		x	x
CLO6						x	x
CLO7						x	x
MDG	0	3	3	1	0	3	3

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Giao tiếp sư phạm là học phần bắt buộc nằm trong Khối kiến thức nghiệp vụ, có mối quan hệ mật thiết với các học phần khác như: Tâm lý học giáo dục, Giáo dục học và các học phần khác thuộc chương trình đào tạo giáo viên. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp, giao tiếp sư phạm như: các giai đoạn của quá trình giao tiếp; nguyên tắc, phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm, quy tắc ứng xử trong trường học.... Từ đó hình thành ở người học những kỹ năng, thái độ tương ứng để xử lý có hiệu quả các tình huống giao tiếp trong thực tiễn và hoạt động nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh đa văn hóa và công nghệ số.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành: 5 điểm. Trong đó:

+ 03 buổi đi học muộn: trừ 1 điểm

+ Nghỉ 01 tiết lý thuyết: trừ 1 điểm (Trường hợp sinh viên nghỉ học có giấy xin phép được xác nhận bởi Khoa chuyên môn – có chữ ký của CVHT hoặc BCN thì không bị trừ điểm nghỉ học buổi đó).

- Thảo luận: Hoàn thành 01 bài thảo luận chương 1 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành chương 3 và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ: sau khi kết thúc chương 1 và chương 2 theo đáp án, thang điểm của giảng viên.

- Thi kết thúc học phần theo kế hoạch thi của Trường

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-7
2	A2. Thảo luận	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2,3,4
3	A3. Thực hành	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO1-7
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ	12.5%	01	Đáp án, thang điểm	CLO1,2,5,6,7
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ	12.5%	01	Đáp án, thang điểm	CLO3,4,5,6,7
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Vấn đáp	50%	01	- Đáp án, thang điểm - Phiếu/rubric đánh giá vấn đáp	CLO1-7

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (5%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ học tập được giao.

Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Thực hành (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thái độ tham dự	2,0	0 đến <1,0	1,0 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Tuân thủ nội qui; Không đóng góp ý kiến	Tuân thủ nội qui; Rất ít đóng góp ý kiến	Tuân thủ nội qui; Thỉnh thoảng đóng góp ý kiến	Tuân thủ nội qui; Tích cực đóng góp ý kiến
Kết quả thực hành	6,0	0 đến <3,0	3,0 đến <3,6	3,6 đến < 4,8	4,8 đến 6,0
		Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định <50%	Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 50-60%	Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định 70-80%	Có kết quả, đạt yêu cầu, đúng thời gian qui định (90-100%)
Báo cáo thực hành	2,0	0 đến <1,0	1,0 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Đúng, đủ 0-49%	Đúng, đủ 50-64%	Đúng, đủ 65-79%	Đúng, đủ 80-100%
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4,0	0 đến <2,0	2 đến < 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1,0	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1,0
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo cáo rõ ràng	2,0	0 đến <1,0	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác	1,0	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1,0

bằng mắt và cử chỉ tốt		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1,0	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1,0
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1,0	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1,0
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kì (25%)					
Hình thức: Tự luận			Đánh giá theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng.		
Thi kết thúc học phần (50%)					
Hình thức: Vấn đáp			Đánh giá theo đáp án, thang điểm của giảng viên xây dựng theo bộ đề.		

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Bộ môn Tâm lý học, 2019, *Giáo trình Giao tiếp sư phạm*, NXB Đại học Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Hoàng Anh, Đỗ Thị Châu, 2008, *300 tình huống giao tiếp sư phạm*, NXB Giáo dục.

[3]. Nguyễn Văn Lũy, Lê Quang Sơn, 2017, *Giáo trình Giao tiếp sư phạm*, NXB ĐH Sư phạm.

8.44. Thực tập Sư phạm 1

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp	Số giờ tự học
1	Lý thuyết	0	0
2	Bài tập	0	0
3	Thực hành	0	0
4	Thảo luận	0	0
5	Thực tế chuyên môn	3 tuần	0
Tổng		40	60

- Loại học phần: Bắt buộc
- Học phần tiên quyết: *Không*.
- Học phần học trước: Giáo dục học, 59PEP431
- Học phần học song hành: *Không*.
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: ; Khoa:

2. Thông tin về giảng viên

Giáo viên của trường phổ thông, nơi sinh viên được liên hệ và cử đi thực tế.

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn.

* Về kỹ năng

CO2: Hình thành được kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình học tập.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO3: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu được nội dung công việc giảng dạy của người giáo viên, của tổ bộ môn ở một trường học.	PLO2,13
	CLO2	Hiểu được các loại hồ sơ, sổ sách lớp học; cách đánh giá, cho điểm, phân loại học lực, thể lực, hạnh kiểm của học sinh và các loại tài liệu hướng dẫn chuyên môn của các cấp quản lý giáo dục	PLO2,14
	CLO3	Hiểu được cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình thực tế của nhà trường	PLO2,14
Kỹ năng			
CO2	CLO4	Xây dựng được kế hoạch công tác chủ nhiệm lớp cho cả đợt và từng tuần	PLO2,14
	CLO5	Sử dụng được kỹ năng, ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	PLO2,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO3	CLO6	Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân.	PLO2,14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1		x											x	
CLO2		x												x
CLO3		x												x
CLO4		x												x
CLO5		x												x
CLO6		x												x
MDG	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	3

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Nội dung môn học Thực tập sư phạm 1 nhằm giúp người học hiểu được thực tế giáo dục, tiếp xúc với học sinh và giáo viên các cơ sở thực tập, qua đó hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp; hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn, có được những kỹ năng ban đầu về công tác chủ nhiệm lớp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, thực hiện đúng các yêu cầu của trường phổ thông.

- Hoàn thành hồ sơ thực tập: Kế hoạch thực tập chuyên môn; kế hoạch thực tập giáo dục; báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
1	A1. Thực tập chuyên môn	30	01	Rubric đánh giá tiểu luận	
2	A2. Thực tập giáo dục	70	01	Rubric đánh giá thảo luận	

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá): Theo quy định.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Quy chế thực tập sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 2158/QĐ-ĐHSP ngày 10/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[2] Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế thực tập sư phạm ban hành theo Quyết định số 79/QĐ-ĐHSP ngày 09/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

8.45. Thực tập Sư phạm 2

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 2; Tổng số giờ quy chuẩn: 30 tiết

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp	Số giờ tự học
1	Lý thuyết	0	0
2	Bài tập	0	0
3	Thực hành	0	0
4	Thảo luận	0	0
5	Thực tế chuyên môn	7 tuần	0
Tổng			

- Loại học phần: Bắt buộc

- Học phần tiên quyết: *Không*.

- Học phần học trước: Thực tập sư phạm 1, 59TRA421

- Học phần học song hành: *Không*.

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: ; Khoa:

2. Thông tin về giảng viên

Giáo viên của trường phổ thông, nơi sinh viên được liên hệ và cử đi thực tập sư phạm.

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Vận dụng được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn vào quá trình thực tập sư phạm.

* Về kỹ năng

CO2: Hoàn thiện những kỹ năng cơ bản về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục.

CO3: Có kỹ năng cơ bản về soạn bài, lên lớp; tổ chức bài giảng;

CO4: Có được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và thực hiện các tương tác sư phạm trong quá trình học tập.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO5: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu được tình hình giáo dục của nhà trường của địa phương nơi đến thực tập sư phạm	PLO5,14
	CLO2	Vận dụng được nội dung các hoạt động của tổ chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của giáo viên, các hồ sơ, văn bản chuyên môn vào quá trình thực tập sư phạm.	PLO5,14
Kĩ năng			
CO2	CLO3	Lập được kế hoạch công tác chủ nhiệm lớp cả đợt và từng tuần	PLO5,14
	CLO4	Tổ chức được các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt Đoàn/Đội, các buổi lao động, văn nghệ, thể dục thể thao...	PLO5,14
CO3	CLO5	Thiết kế được kế hoạch bài học (giáo án) và tổ chức giảng dạy cho học sinh theo đúng kế hoạch bài học đã xây dựng	PLO5,14
CO4	CLO6	Hình thành được kĩ năng sử dụng ngôn ngữ, kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm.	PLO5,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Lập kế hoạch học tập, tự học cho bản thân. Có trách nhiệm đối với các nhiệm vụ được quy định trong học phần.	PLO5,14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1					x									x
CLO2					x									x
CLO3					x									x
CLO4					x									x
CLO5					x									x
CLO6					x									x
CLO7					x									x
MDG	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Nội dung môn học Thực tập sư phạm 2 nhằm giúp người học hoàn thiện những kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; có những kỹ năng có bản về soạn bài, lên lớp; tổ chức bài giảng; đánh giá kết quả học tập của học sinh; có thể lên lớp giảng bài và làm chủ nhiệm lớp một cách độc lập.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, thực hiện đúng các yêu cầu của trường phổ thông.

- Hoàn thành hồ sơ thực tập: Kế hoạch thực tập chuyên môn; kế hoạch thực tập giáo dục; báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
1	A1. Thực tập chuyên môn	70	01	Rubric đánh giá thực tập chuyên môn	CLO1-7
2	A2. Thực tập giáo dục	30	01	Rubric đánh giá thực tập giáo dục	CLO1-7

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá): Theo quy định.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Quy chế thực tập sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 2158/QĐ-ĐHSP ngày 10/10/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[2] Sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế thực tập sư phạm ban hành theo Quyết định số 79/QĐ-ĐHSP ngày 09/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

8.46. Bổng chuyên nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Bổng chuyên (59SVB331)

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Nguyễn Đức Tuấn	0983248322	tuannnd@tnue.edu.vn
2	Ths. Nguyễn Đức Trường	0359863333	truongnd@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Nhạc	0981210988	nhacn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Phân tích được một số kỹ thuật khó trong bóng chuyền, chiến thuật cơ bản, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, huấn luyện thi đấu.

CO2: Đánh giá được những nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng chuyền.

*** Về kĩ năng**

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật khó và một số bài tập chiến thuật trong bóng chuyền.

CO4: Thực hiện được những nội dung cơ bản về dạy học, kiểm tra đánh giá, huấn luyện môn bóng chuyền trong trường học.

CO5: Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng liên quan để tổ chức thi đấu và làm trọng tài môn bóng chuyền trong trường học.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được một số kỹ thuật khó trong bóng chuyền, chiến thuật cơ bản, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, huấn luyện thi đấu.	PLO3, 4,8
CO2	CLO2	Đánh giá được những nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng chuyền.	PLO 3,4
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật khó và một số bài tập chiến thuật trong bóng chuyền.	PLO8,
CO4	CLO4	Thực hiện được những nội dung cơ bản về dạy học, kiểm tra, đánh giá, huấn luyện môn bóng chuyền trong trường học.	PLO8, 9,10,11,12
CO5	CLO5	Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng liên quan để tổ chức thi đấu và làm trọng tài môn bóng chuyền trong trường học.	PLO11,12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO6	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x				x						
CLO2			x	x										
CLO3								x						
CLO4								x	x	x	x	x		
CLO5											x	x		
CLO6														x
MDG	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	2	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học này giúp người học củng cố và nâng cao những kỹ thuật đã học. Trang bị những kỹ năng thực hành các kỹ thuật khó trong bóng chuyền. Trang bị những kiến thức và kỹ năng về chiến thuật trong thi đấu bóng chuyền; Phương pháp tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài bóng chuyền; Trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyện bóng chuyền.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-6
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1,2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 – 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Nguyễn Đức Tuân, Trương Tấn Hùng (2020), *Giáo trình bóng chuyền*, NXB ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN.

[2] Phan Hồng Minh (2015), *Luật bóng chuyền và luật bóng chuyền bãi biển*, NXB TĐTT, Hà Nội 2015. Thư viện trường ĐHSP TN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] Bóng chuyền (Iu.N.KLESEP- A.G.AIRANX), NXB TĐTT Hà Nội- 1997. Thư viện trường ĐHSP TN.

8.47. Bóng đá nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Bóng đá (59FBA331)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Ths. Lê Văn Hùng	0981 212 682	hunglv@tnue.edu.vn
2	TS. Đỗ Ngọc Cương	0912 552 131	cuongdn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Phân tích được một số kỹ thuật trong bóng đá (như volley, kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân, kỹ thuật đánh đầu bằng trán bên); chiến thuật cơ bản, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, huấn luyện thi đấu.

CO2: Đánh giá được những nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng đá.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật(như volley, kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân, kỹ thuật đánh đầu bằng trán bên) và một số bài tập chiến thuật trong bóng đá.

CO4: Thực hiện được những nội dung cơ bản về dạy học, kiểm tra đánh giá, huấn luyện môn bóng đá trong trường học.

CO5: Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng liên quan để tổ chức thi đấu và làm trọng tài môn bóng đá trong trường học.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được một số kỹ thuật trong bóng đá như: volley, kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân...) chiến thuật cơ bản, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, huấn luyện thi đấu.	PLO3, 4,8
CO2	CLO2	Đánh giá được những nội dung cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn bóng đá.	PLO 3,4
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật(như volley, kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài bàn chân, kỹ thuật đánh đầu bằng trán bên) và một số bài tập chiến thuật trong bóng đá.	PLO8,
CO4	CLO4	Thực hiện được những nội dung cơ bản về dạy học, kiểm tra, đánh giá, huấn luyện môn bóng đá trong trường học.	PLO8, 9,10,11,12
CO5	CLO5	Vận dụng được những kiến thức và kỹ năng liên quan để tổ chức thi đấu và làm trọng tài môn bóng đá trong trường học.	PLO11,12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO6	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x				x						
CLO2			x	x										
CLO3								x						
CLO4								x	x	x	x	x		
CLO5											x	x		
CLO6														x
MDG	0	0	2	2	0	0	0	3	1	1	2	2	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học này giúp người học củng cố và nâng cao những kỹ thuật đã học (như đá bóng bằng cạnh trong, mu trong, mu ngoài bàn chân...); Trang bị những kỹ năng thực hành các kỹ thuật nâng cao trong bóng đá như volley, kỹ thuật đá bóng bằng mu ngoài

bàn chân, kỹ thuật đánh đầu bằng trán bên ..., Trang bị những kiến thức và kỹ năng về chiến thuật trong thi đấu bóng đá; Phương pháp tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài bóng đá; Trang bị những kiến thức cơ bản về phương pháp tuyển chọn và huấn luyện bóng đá.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-6
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					

Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 – 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

- [1]. Phạm Quang (2010), *Giáo trình Bóng đá*, NXB Đại học Sư Phạm.
- [2]. Tổng cục TDTT (2014), *Luật thi đấu bóng đá*, Nxb TDTT.
- [3]. Liên đoàn bóng đá Việt Nam (2022), *Luật thi đấu bóng đá*, Nxb TT&DL.

9.2. Tài liệu tham khảo:

- [4]. TS. Đỗ Ngọc Cương, Th.s Lê Văn Hùng (2020), *Giáo trình bóng đá*, NXB Công Thương.
- [5]. PGS. TS. Trần Đức Dũng (2007), *Giáo trình Bóng đá*, NXB TDTT.

8.48. Bóng rổ nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Bóng rổ (59BKB331)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Nguyễn Thành Trung	0987 636 222	trungnt.phy@tnue.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Đức Trường	035 986 3333	truongnd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu được nguyên lý kỹ thuật của một số kỹ thuật nâng cao trong Bóng rổ: Nhảy ném rổ, hai bước lên rổ, kỹ thuật đột phá qua người...

CO2: Hiểu được các bài tập và phương pháp tập luyện chiến thuật tấn công, phòng thủ trong Bóng rổ.

CO3: Vận dụng được hệ thống các bài tập thể lực chuyên môn; phương pháp tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài môn Bóng rổ.

* Về kỹ năng

CO4: Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao trong Bóng rổ (Nhảy ném rổ, hai bước lên rổ, kỹ thuật đột phá qua người...); các bài tập tấn công và phòng thủ trong Bóng rổ.

CO5: Vận dụng kiến thức chuyên môn để làm được trọng tài Bóng rổ trong các trận đấu tập và các giải Bóng rổ cấp huyện.

CO6: Vận dụng kiến thức chuyên môn để tổ chức, tuyển chọn giảng dạy và huấn luyện ở cấp cơ sở.

CO7: Có khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO8: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được nguyên lý kỹ thuật của một số kỹ thuật nâng cao trong Bóng rổ: Nhảy ném rổ, hai bước lên rổ, kỹ thuật đột phá qua người...	PLO 3, 4
CO2	CLO2	Xác định được các bài tập và phương pháp tập luyện chiến thuật tấn công, phòng thủ trong Bóng rổ.	PLO 3, 4,9
CO3	CLO3	Sử dụng được hệ thống các bài tập thể lực chuyên môn; phương pháp tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài môn Bóng rổ.	PLO 3, 9,10
Kĩ năng			
CO4	CLO4	Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao trong Bóng rổ (Nhảy ném rổ, hai bước lên rổ, kỹ thuật đột phá qua người...); các bài tập tấn công và phòng thủ trong Bóng rổ.	PLO 8,10
CO5	CLO5	Thực hiện được trọng tài Bóng rổ trong các trận đấu tập và các giải Bóng rổ ở cấp huyện.	PLO 5, 8,9,10
CO6	CLO6	Vận dụng được kiến thức chuyên môn để tổ chức, tuyển chọn giảng dạy và huấn luyện, kiểm tra đánh giá một đội Bóng rổ trường học.	PLO 8, 9, 10 11, 12,
CO7	CLO7	Kiểm tra được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.	PLO5,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO8	Đánh giá được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự học để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			X	X										
CLO2			X	X					X					
CLO3			X						X	X				
CLO4								X		x				
CLO5					X			X	X	X				
CLO6								X	X	X	x	x		
CLO7					X									X
CLO8														X
MDG	0	0	2	2	2	0	0	2	3	3	1	1	0	2

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Củng cố và nâng cao những kỹ thuật đã học; Trang bị những kỹ năng thực hành các kỹ thuật khó trong Bóng rổ như: Nhảy ném rổ, hai bước lên rổ, kỹ thuật đột phá qua người...; Trang bị kiến thức và kỹ năng về chiến thuật trong thi đấu Bóng rổ; Trang bị phương pháp và năng lực tổ chức thi đấu và phương pháp trọng tài Bóng rổ.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.
- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giáo viên.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- *Sử dụng thang 10 điểm.*

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-8
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1,2,3
3	A3. Thực hành.	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4
Thi kết thúc học phần					
4	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Đức Trường (2019), Giáo trình Bóng rổ, Nxb ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Tổng cục TDTT, Luật Bóng rổ, NXB TDTT năm 2015, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng, Giáo trình Bóng rổ – NXB ĐHSP, 2007

[4]. Đinh Quang Ngọc, Bóng rổ trong trường phổ thông, NXB TDTT, năm 2013, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.49. Bơi nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		40
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		14
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Bơi 59SWM331

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn
2	TS. Trần Minh Khương	0945345222	khuongtm@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Phân tích được một số kỹ thuật trong học phần Bơi nâng cao.

CO2: Xác định được cơ sở lý luận của việc lựa chọn các bài tập trong giảng dạy, huấn luyện Bơi.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện thuần thục kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp cơ bản đã học trong học phần Bơi 1.

CO4: Thực hiện được một số kỹ thuật trong học phần Bơi nâng cao.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bơi vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện và tổ chức, điều hành các trận đấu ở cấp cơ sở.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được một số kỹ thuật trong học phần Bơi nâng cao như: Tư thế thân người trong Bơi ếch, Bơi trườn sấp thi đấu, kỹ thuật đạp chân, kỹ thuật phối hợp tay với thở trong Bơi Bơi ếch, Bơi trườn sấp thi đấu; Mô tả được kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bơi bướm thể thao ...	PLO3, 4,8
CO2	CLO2	Xác định được cơ sở lý luận của việc lựa chọn các bài tập trong giảng dạy, huấn luyện Bơi.	PLO 3,4
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện thuần thục kỹ thuật Bơi ếch và Bơi trườn sấp, kỹ thuật xuất phát nâng cao để gia tăng tần số và tốc độ tăng thành tích khi Bơi và thi đấu.	PLO8
CO4	CLO4	Thực hiện được một số kỹ thuật tư thế thân người, kỹ thuật sòng thân đạp chân, phối hợp tay với thở trong kiểu Bơi bướm thể thao.	PLO8
CO5	CLO5	Lựa chọn được các bài tập phù hợp vào giảng dạy, huấn luyện môn Bơi.	PLO11
	CLO6	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Bơi để tổ chức, điều hành các trận đấu ở cấp cơ sở.	PLO 11, 12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x				x						
CLO2			x	x										
CLO3								x						
CLO4								x						
CLO5											x			
CLO6											x	x		x
MDG	0	0	2	2	0	0	0	3	0	0	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học này giúp người học củng cố và nâng cao những kỹ thuật đã học; Trang bị những kỹ năng thực hành các kỹ thuật khó trong Bơi ếch và Bơi trườn sấp thi đấu như: kỹ thuật sóng thân, đẩy hông, kỹ thuật đạp chân hợp gia tăng tốc độ, kỹ thuật tay thở nâng cao trong Bơi ếch, kỹ thuật phối hợp tay gia tăng tốc độ trong Bơi trườn sấp, kỹ thuật xuất phát bám bục, xuất phát kiểu lườn nước khi thi đấu....Hình thành một số kỹ thuật cơ bản về tay, chân, thân người trong kiểu Bơi bướm cơ bản. Nâng cao năng lực tổ chức giảng dạy, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Bơi.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-6
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 5,6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3, 4,5,6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 – 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Đào Thị Hoa Quỳnh, Nguyễn Huy Ánh, Trần Minh Khương (2023), Giáo Trình Bơi , NXB Thể thao và Du lịch, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Ngô Xuân Viện (2015), Giáo trình bơi thể thao, NXB – TĐTT, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN .

[3] Nguyễn Văn Trạch (1999), Bơi lội, NXB TĐTT, Hà Nội, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

8.50. Cầu lông nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn;
- Học phần tiên quyết: Không;
- Học phần học trước: Cầu lông 59BMT331
- Học phần học song hành: Không;
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành - Khoa TDTT.

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	0988711822	hungnm.phy@tnue.edu.vn
2	Th.S Đào Ngọc Anh	0986599780	anhdn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về môn Cầu Lông Nâng Cao: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cầu Lông Nâng Cao.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện được một số kỹ thuật cơ bản của môn Cầu Lông Nâng Cao; (Kỹ thuật di chuyển, phòng thủ, tấn công và giao cầu).

CO4: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, luật thi đấu trong học tập và hoạt động dạy học.

CO5: Có kỹ năng cơ bản về tổ chức thi đấu và trọng tài.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn Cầu Lông Nâng Cao: Đặc điểm, ý nghĩa, sơ lược lịch sử; Luật thi đấu.	PLO 3
CO2	CLO2	Phân tích được nguyên lý các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn Cầu Lông.	PLO 3, 8
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật của môn Cầu Lông Nâng Cao; (Kỹ thuật di chuyển, phòng thủ, tấn công và giao cầu).	PLO 8
CO4	CLO4	Biên soạn được kế hoạch chuyên môn của môn học.	PLO10
	CLO5	Tổ chức được hoạt động dạy học; kiểm tra, đánh giá; Phương pháp trọng tài Cầu Lông các cấp.	PLO8,9,10 11,12
CO5	CLO6	Thực hiện được các hoạt động về tổ chức thi đấu Cầu Lông ở cơ sở.	PLO 5, 11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Xây dựng được kế hoạch cá nhân, giao tiếp và hợp tác được để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; Tự học tập và rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bản thân.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			X											
CLO2			X					x						
CLO3								x						
CLO4										x				
CLO5								x	x	x	x	x		
CLO6					x						x			
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	1	0	0	3	1	2	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học trang bị cho người học những kiến thức chung về sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ chiến - chiến thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; Phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn Cầu Lông Nâng Cao. Thông

qua môn học giúp người học phát triển tố chất thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác..

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn của giảng viên trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài kiểm tra cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (Thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4, 5, 6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2 (Kỹ thuật)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành (Kỹ thuật)	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Văn Đức, Trần Văn Vinh (2016), *Giáo trình cầu lông*, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu Cầu Lông*, NXB TDTT, Hà Nội. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.51. Đá cầu nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết.

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		40
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		14
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Đá cầu (59SSC331)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Văn Dũng	0913031309	dungnv@tnue.edu.vn
2	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	0963246683	quynhdt@tnue.edu.vn
3	Th.S. Mã Thiêm Phách	0978223583	phachmt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Phân tích được một số kỹ thuật trong học phần Đá cầu nâng cao.

CO2: Xác định được cơ sở lý luận của việc lựa chọn các bài tập trong giảng dạy, huấn luyện đá cầu.

* Về kỹ năng

CO3: Thực hiện thuần thục một số kỹ thuật đá cầu cơ bản đã học trong học phần Đá cầu.

CO4: Thực hiện được một số kỹ thuật trong học phần đá cầu nâng cao.

CO5: Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn đá cầu vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện và tổ chức, điều hành các trận đấu ở cấp cơ sở.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Phân tích được một số kỹ thuật trong học phần	PLO3, 4,8

		Đá cầu nâng cao như: quét cầu, bạt cầu, cúp cầu...	
CO2	CLO2	Xác định được cơ sở lý luận của việc lựa chọn các bài tập trong giảng dạy, huấn luyện đá cầu.	PLO 3,4
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện thuần thục một số kỹ thuật đá cầu cơ bản đã học trong học phần Đá cầu như: Phát cầu, chuyền cầu, vít cầu....	PLO8
CO4	CLO4	Thực hiện được một số kỹ thuật trong học phần đá cầu nâng cao.	PLO8
CO5	CLO5	Lựa chọn được các bài tập phù hợp vào giảng dạy, huấn luyện môn đá cầu.	PLO11
	CLO6	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài môn đá cầu để tổ chức, điều hành các trận đấu ở cấp cơ sở.	PLO 11, 12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO7	Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x				x						
CLO2			x	x										
CLO3								x						
CLO4								x						
CLO5											x			
CLO6											x	x		x
MDG	0	0	2	2	0	0	0	3	0	0	2	1	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn học này giúp người học củng cố và nâng cao những kỹ thuật đã học; Trang bị những kỹ năng thực hành các kỹ thuật khó trong đá cầu như cúp cầu, bạt cầu, đẩy cầu..., Nâng cao năng lực tổ chức giảng dạy, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn Đá cầu.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Thực hành: Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của giảng viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-6
2	A2. Bài tập	10%	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1, 2
3	A3. Thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 5,6
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3, 4
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 5,6
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3,4

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học			3,3		
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 – 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết và thực hành.

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập cá nhân, thực hành, bài kiểm tra định kỳ

- Đánh giá theo tiêu chí trong ngân hàng câu hỏi và đáp án Khoa 59.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1] Đào Thị Hoa Quỳnh (2021), *Giáo trình Đá cầu*, NXB ĐH Thái nguyên. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu đá cầu*, NXB TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo

[3] Vụ TDTT quân chúng, *Phương pháp giảng dạy và huấn luyện Đá cầu*, NXB Đại học Sư phạm, năm 2009, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

8.52. Đổi mới sáng tạo và Giáo dục khởi nghiệp

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	30		60

2	Bài tập	10		32
3	Thực hành	6		
4	Thảo luận	10		
5	Thực tế chuyên môn	0		
6	Kiểm tra, đánh giá	2		
Tổng		58	0	92

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Chính trị, pháp luật và Lịch sử Đảng CSVN; Khoa Giáo dục Chính trị.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
.	TS. Vũ Thị Thủy	0982633373	thuyvt.poli@tnue.edu.vn
.	TS. Nguyễn Thị Khương	0349366616	khuongnt@tnue.edu.vn
.	ThS. Nguyễn Thị Hạnh	0986351114	hanhnt@tnue.edu.vn
.	ThS. Nguyễn Mai Anh	0974390790	anhnm@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức:

CO1. Hiểu được các vấn đề lý luận liên quan đến đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

CO2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong hoạt động giáo dục khởi nghiệp.

* Về kỹ năng:

CO3. Phát triển kỹ năng cần thiết cho đổi mới sáng tạo.

CO4. Vận dụng kiến thức đã học để thực hiện các hoạt động giáo dục khởi nghiệp ở trường phổ thông.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

CO5. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn đã học vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Luận giải được các kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	PLO2
	CLO2	Phân tích được các nội dung cơ bản về khởi nghiệp.	PLO2
	CLO3	Trình bày được các vấn đề về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	PLO2
CO2	CLO4	Phân tích được một số kiến thức và kỹ năng cần thiết trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.	PLO2
	CLO5	Phân tích được các nội dung cơ bản về giáo dục khởi nghiệp.	PLO2
	Kỹ năng		
CO3	CLO6	Thực hiện được các phương pháp đổi mới sáng tạo đã học.	PLO5
CO4	CLO7	Thực hành được một số hoạt động giáo dục khởi nghiệp ở trường phổ thông.	PLO5
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO5	CLO8	Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn đã học vào quá trình giáo dục khởi nghiệp ở trường phổ thông.	PLO14
	CLO9	Độc lập giải quyết được các nhiệm vụ học tập của cá nhân và hợp tác trong giải quyết các nhiệm vụ của nhóm.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (GPLOs)						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1		x					
CLO2		x					
CLO3		x					
CLO4		x					

CLO5		x					
CLO6			x				
CLO7			x				
CLO8							x
CLO9							x
MĐG	0	3	2	0	0	0	2

Ghi chú: “0” = Đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm của các chương trình đào tạo cử nhân của trường Đại học Sư phạm. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, giúp người học phát triển các kỹ năng để thực hiện đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp cho học sinh ở các trường phổ thông.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài thực hành theo nhóm và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên.

- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm, có thuyết trình trên lớp.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	5	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-15
2	A2. Bài tập cá nhân	5	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO1-9

3	A3. Bài thảo luận nhóm	5	01	Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm	CLO1-12
4	A4. Bài thực hành (theo nhóm)	10	01	Rubric đánh giá bài thực hành nhóm	CLO1-12
5	A5. Bài kiểm tra định kì	25	02	Đáp án, thang điểm	CLO1-9
Thi kết thúc học phần					
5	A6. Tự luận	50	01	Đáp án, thang điểm	CLO1-9

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

* Rubric đánh giá chuyên cần

Chuyên cần					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết

* Rubric đánh giá bài tập cá nhân

Bài tập cá nhân					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,3	1,3 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Không thực hiện nhiệm vụ, hoặc thực hiện không đúng hạn.	Thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	Thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.

Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.
Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu	3,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 2,0	2,0 đến < 2,4	2,4 đến 3,0
		Có sử dụng công nghệ ở mức độ thấp	Có sử dụng công nghệ đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Có sử dụng công nghệ đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Có sử dụng công nghệ đáp ứng 80% yêu cầu.

* Rubric đánh giá bài thảo luận nhóm

Bài thảo luận nhóm					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.
Lập luận rõ ràng, khoa học logic	3,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 2,0	2,0 đến < 2,4	2,4 đến 3,0
		Lập luận còn chưa chặt chẽ, bài trình bày còn nhiều lỗi logic.	Lập luận cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục.	Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.	Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.
Trình bày tốt	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,3	1,3 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.	Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.	Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ.	Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.

* Rubric đánh giá bài thực hành nhóm

Bài thực hành nhóm					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%

Kết quả đầy đủ và đáp ứng yêu cầu	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm có nội dung liên quan đến bài tập.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 50-64% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng 65-79% yêu cầu.	Nội dung sản phẩm đáp ứng trên 80% yêu cầu.
Kết quả được giải thích và chứng minh	3,0	0 đến < 0,5	0,5 đến < 2,0	2,0 đến < 2,4	2,4 đến 3,0
		Giải thích còn chưa chặt chẽ, bài chứng minh còn nhiều lỗi logic.	Lập luận giải thích cơ bản đảm bảo tính logic, tuy còn thiếu tính thuyết phục.	Lập luận chặt chẽ, rõ ràng nhưng chưa sâu sắc.	Lập luận chặt chẽ, rõ ràng, sâu sắc.
Báo cáo thực hành đúng yêu cầu	2,0	0 đến < 1,0	1,0 đến < 1,3	1,3 đến < 1,6	1,6 đến 2,0
		Trình bày chưa tốt, nhóm chưa có sự hỗ trợ, phối hợp.	Trình bày tương đối rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ.	Trình bày tốt, sự phối hợp trong nhóm khi trình bày còn chưa chặt chẽ.	Trình bày tốt, phối hợp trong nhóm tốt.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Hữu Long (chủ biên), Trần Thị Hồng, Phạm Thị Lan Phương, Hồ Minh Nhật, Hoàng Hà, Ngô Hữu Thống (2022), *Giáo trình đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp*, Nxb Thanh niên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), Tài liệu tham khảo về hỗ trợ khởi nghiệp: Dành cho sinh viên các trường đại học.

[3]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), Tài liệu giáo dục khởi nghiệp dung cho giáo viên trung học cơ sở.

[4]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2017), Tài liệu giáo dục khởi nghiệp dung cho giáo viên trung học phổ thông.

[5]. Luật khoa học và công nghệ.

8.53. Teakwondo nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		40
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		14
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Taekwondo (59TWD331)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
2	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân	0389974726	vanntt@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu nguyên lý kỹ thuật, một số điều luật trong thi đấu Taekwondo.

* Về kỹ năng

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Taekwondo

CO3: Tổ chức được hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá trong Taekwondo.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào Taekwondo học đường.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu nguyên lý kỹ thuật, một số điều luật trong thi đấu Taekwondo.	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Taekwondo	PLO8
Kỹ năng			
CO2	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Taekwondo	PLO8
CO3	CLO4	Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học của học phần để tổ chức hoạt động giảng dạy Taekwondo	PLO8,9
	CLO5	Sử dụng được các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá của học phần để tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá trong môn Taekwondo	PLO9
CO4	CLO6	Xây dựng được điều lệ của một giải đấu Taekwondo tại cơ sở	PLO10
	CLO7	Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào Taekwondo học đường.	PLO12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO8	Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2								x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5									x					
CLO6										x				
CLO7												x		
CLO8														x
MDG	0	0	1	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Taekwondo nâng cao được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa những kiến thức của học phần Taekwondo mà sinh viên đã học. Nội dung giảng dạy nhằm cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất những kỹ năng và hiểu biết sâu về môn Taekwondo (gồm các kỹ thuật nâng cao, luật thi đấu, bài quyền, phương pháp tổ chức dạy học Taekwondo). Sau khi học xong, sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng để tham gia các hoạt động như thi đấu, biểu diễn, trợ giảng tại các câu lạc bộ ngoại khóa và có cơ hội tiếp tục tập luyện để đạt đẳng cấp huấn luyện viên trong thời gian tiếp theo.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.

- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO1,2
3	A3. Thực hành	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Xây dựng điều lệ thi đấu môn Taekwondo)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn	Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến <4	4 đến < 4	4 đến 5
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu (nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của, hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)
Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học và logic	2	0 đến <1	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Căn cứ để ban hành điều lệ chưa khoa học và logic	Căn cứ để ban hành điều lệ chưa khoa học, nhưng chặt chẽ và logic	Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học, nhưng chưa chặt chẽ và logic	Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học, nhưng chưa chặt chẽ và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo (Nội dung và	Ít sáng tạo, đáp ứng 1/3 tiêu chí:	Tương đối sáng tạo, đáp	Rất sáng tạo, , đáp ứng 3/3 tiêu

		hình thức không đúng quy định, chưa bám sát luật thi đấu và đặc điểm phong trào tại cơ sở)	Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.	úng 2/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.	chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.
--	--	--	--	--	---

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[[1] Nguyễn Văn Chung, *Giáo trình võ thuật*, NXB Đại học Sư phạm 2007, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Trần Hữu Nhân, *Đối luyện và thi đấu WTF tập 1.2. 3*, Nhà xuất bản TDTT 2006, Thư viện Khoa TDTT Trường ĐHSP - ĐHTN.

8.54. Karate nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		40
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		14
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Karate (59KRT331)
- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân	0389974726	vanntt@tnue.edu.vn
2	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu nguyên lý kỹ thuật, một số điều luật trong thi đấu Karate.

* Về kỹ năng

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Karate

CO3: Tổ chức được hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá trong Karate.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào Karate học đường.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu nguyên lý kỹ thuật, một số điều luật trong thi đấu Karate.	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Karate	PLO8
Kỹ năng			
CO2	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Karate	PLO8
CO3	CLO4	Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học của học phần để tổ chức hoạt động giảng dạy Karate	PLO8,9
	CLO5	Sử dụng được các phương pháp, hình thức kiểm tra	PLO9

		đánh giá của học phần để tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá trong môn Karate	
CO4	CLO6	Xây dựng được điều lệ của một giải đấu Karate tại cơ sở	PLO10
	CLO7	Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào Karate học đường.	PLO12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO8	Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2								x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5									x					
CLO6										x				
CLO7												x		
CLO8														x
MDG	0	0	1	0	0	0	0	3	2	0	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Karate nâng cao được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa những kiến thức của học phần Karate mà sinh viên đã học. Nội dung giảng dạy nhằm cung cấp cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất những kỹ năng và hiểu biết sâu về môn Karate (gồm các kỹ thuật nâng cao, luật thi đấu, bài quyền, phương pháp tổ chức dạy học Karate. Sau khi học xong, sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng để tham gia các hoạt động như thi đấu, biểu diễn, trợ giảng tại các câu lạc bộ

ngoại khóa và có cơ hội tiếp tục tập luyện để đạt đẳng cấp huấn luyện viên trong thời gian tiếp theo.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO1,2
3	A3. Thực hành	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50%	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt

động trong giờ học		nhiệm vụ học tập được giao.	học tập được giao.	tập được giao.	động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5 Dự < 80% số giờ lên lớp.	2,5 đến <3,3 Dự 80% - 89% số giờ lên lớp	3,3 đến < 4,0 Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	4,0 đến 5,0 Dự 95% - 100% số giờ lên lớp

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Xây dựng điều lệ thi đấu môn Karate)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1 Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn	1 đến < 1,2 Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	1,2 đến < 1,6 Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	1,6 đến 2 Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5 Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)	2,5 đến <4 Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)	4 đến < 4 Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu (nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)	4 đến 5 Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của, hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)
Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học và logic	2	0 đến <1 Căn cứ để ban hành điều lệ chưa khoa học và logic	1 đến <1,2 Căn cứ để ban hành điều lệ chưa khoa học, nhưng chặt chẽ và logic	1,2 đến < 1,6 Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học, nhưng chưa chặt chẽ và logic	1,6 đến 2 Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học, nhưng chưa chặt chẽ và logic
Ý tưởng	1	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1

sáng tạo		Không sáng tạo (Nội dung và hình thức không đúng quy định, chưa bám sát luật thi đấu và đặc điểm phong trào tại cơ sở)	Ít sáng tạo, đáp ứng 1/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.	Tương đối sáng tạo, đáp ứng 2/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.	Rất sáng tạo, , đáp ứng 3/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.
----------	--	---	---	--	--

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Nguyễn Văn Chung, *Giáo trình võ thuật*, NXB Đại học Sư phạm 2007, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]- Trần Tuấn Hiếu, *Giáo trình Karatedo*, NXB TDTT 2001 – Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3] Trần Hữu Nhân, *Bài quyền tự luyện WTF tập 1.2. 3*, Nhà xuất bản TDTT 2006, Thư viện Khoa TDTT trường ĐHSP - ĐHTN.

[4] – Luật thi đấu Karatedo, Nhà xuất bản TDTT 2018- Thư viện Khoa TDTT Trường ĐHSPTN

8.55. Vovinam nâng cao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03 ; Tổng số tiết quy chuẩn: 84

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		40
3	Thực hành	64		
4	Kiểm tra, đánh giá	05		14
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Vovinam (59VVN331)
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tnue.edu.vn
2	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Vân	0389974726	vanntt@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Huy Ánh	0978223583	anhnh@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu nguyên lý kỹ thuật, một số điều luật trong thi đấu Vovinam.

* Về kỹ năng

CO2: Thực hiện và phân tích được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Vovinam

CO3: Tổ chức được hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá trong Vovinam.

CO4: Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào Vovinam học đường.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO5: Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Hiểu nguyên lý kỹ thuật, một số điều luật trong thi đấu Vovinam.	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Vovinam	PLO8
Kỹ năng			

CO2	CLO3	Thực hiện được một số kỹ thuật nâng cao; khẩu, thủ lệnh trọng tài của môn võ Vovinam	PLO8
CO3	CLO4	Sử dụng được các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học của học phần để tổ chức hoạt động giảng dạy Vovinam	PLO8,9
	CLO5	Sử dụng được các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá của học phần để tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá trong môn Vovinam	PLO8,9
CO4	CLO6	Xây dựng được điều lệ của một giải đấu Vovinam tại cơ sở	PLO10
	CLO7	Phối hợp được với các tổ chức và cá nhân có liên quan trong triển khai công tác chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác GDTC và phong trào Vovinam học đường.	PLO12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO8	Áp dụng được kiến thức, kỹ năng của học phần vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2								x						
CLO3								x						
CLO4								x	x					
CLO5								x	x					
CLO6										x				
CLO7												x		
CLO8														x
MDG	0	0	1	0	0	0	0	3	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Vovinam nâng cao được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa những kiến thức của học phần Vovinam mà sinh viên đã học. Nội dung giảng dạy nhằm cung cấp

cho sinh viên ngành Giáo dục Thể chất những kỹ năng và hiểu biết sâu về môn Vovinam (gồm các kỹ thuật nâng cao, luật thi đấu, bài quyền, phương pháp tổ chức dạy học Vovinam,...). Sau khi học xong, sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ những kiến thức và kỹ năng để tham gia các hoạt động như thi đấu, biểu diễn, trợ giảng tại các câu lạc bộ ngoại khóa và có cơ hội tiếp tục tập luyện để đạt đẳng cấp huấn luyện viên trong thời gian tiếp theo.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị đầy đủ cho bài học (Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học, trang phục phù hợp,...).
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Thực hành (đánh giá thường xuyên): Hoàn thành 01 bài thực hành cá nhân hoặc nhóm theo yêu cầu của học phần.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang điểm 10.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập nhóm	10%	01	Rubric đánh giá bài tập nhóm	CLO1,2
3	A3. Thực hành	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
4	A4. Bài kiểm tra định kỳ số 1	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5,6,7
5	A5. Bài kiểm tra định kỳ số 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Thực hành	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

8.2.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần (A1, 10%)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến <3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp.	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp

8.2.2. Rubric đánh giá bài tập nhóm (A2, 10%)

(Xây dựng điều lệ thi đấu môn Vovinam)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ (về nội dung, hình thức của kế hoạch); nộp sản phẩm chưa đúng hạn	Thực hiện 50 - 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 -80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn

Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến <4	4 đến < 4	4 đến 5
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu (về nội dung theo chủ đề; hình thức thực hiện đạt dưới 50% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu (thể hiện được nội dung của chủ đề; hình thức thực hiện đạt từ 50 đến <60% yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu (nội dung, hình thức thực hiện thể hiện được từ 60 đến <80% so với yêu cầu)	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu (nội dung của, hình thức thực hiện đầy đủ, đúng theo yêu cầu)
Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học và logic	2	0 đến <1	1 đến <1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Căn cứ để ban hành điều lệ chưa khoa học và logic	Căn cứ để ban hành điều lệ chưa khoa học, nhưng chặt chẽ và logic	Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học, nhưng chưa chặt chẽ và logic	Căn cứ để ban hành điều lệ khoa học, nhưng chưa chặt chẽ và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến < 0,5	0,5 đến <0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo (Nội dung và hình thức không đúng quy định, chưa bám sát luật thi đấu và đặc điểm phong trào tại cơ sở)	Ít sáng tạo, đáp ứng 1/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.	Tương đối sáng tạo, đáp ứng 2/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.	Rất sáng tạo, , đáp ứng 3/3 tiêu chí: Nội dung và hình thức đúng quy định; chưa bám sát luật thi đấu; có căn cứ vào đặc điểm phong trào tại cơ sở.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập

[1] Lê Quốc Ân (chủ biên), *Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo (tập 1)*, NXB Thể dục thể thao Hà Nội 2008, Thư viện Khoa TDTT, Trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Tổng cục Thể dục Thể thao, *Luật thi đấu Vovinam*, NXB Hồng Đức 2018, Thư viện Trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Website

[3] Nguồn hướng dẫn tập luyện Vovinam cơ bản trên Youtube:
<https://www.youtube.com/>

8.56. Điền kinh 3

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 84 tiết

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	06		12
2	Bài tập	09		39
3	Thực hành	65		
4	Kiểm tra, đánh giá	04		15
Tổng		84		66

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
.	Ths. Mã Thiêm Phách	0368 153 668	phachmt@tnue.edu.vn
.	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726	tutt@tnue.edu.vn
.	Ths. Nguyễn Nhạc	0981.210.988	nhacn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Có kiến thức chung về chạy tiếp sức, ném bóng như: Khái niệm, sơ lược lịch sử hình thành; Nguyên lý kỹ thuật; Luật thi đấu.

CO2: Phân tích được các kỹ thuật cơ bản; phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài của nội dung chạy tiếp sức, ném bóng

* Về kỹ năng

CO3: Vận dụng được kiến thức cơ bản của học phần Điền kinh 3 trong dạy học môn GDTC, hoạt động thể thao trường học và giáo dục học sinh.

CO4: Có khả năng huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài các nội dung của học phần Điền kinh 3 ở cơ sở.

CO5: Có khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Mô tả được những kiến thức chung về môn học như: Sơ lược lịch sử, đặc điểm, ý nghĩa, nguyên lý kỹ thuật, luật thi đấu.	PLO3
CO2	CLO2	Phân tích được các nội dung cơ bản về kỹ thuật; phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài.	PLO3, PLO8
Kỹ năng			
CO3	CLO3	Thực hiện được kỹ thuật cơ bản và các bài tập rèn luyện tố chất thể lực trong chạy tiếp sức, ném bóng	PLO8
	CLO4	Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá trong	PLO9,12

		dạy học nội dung chạy tiếp sức, ném bóng,	
CO4	CLO5	Sử dụng được kiến thức chuyên môn của chạy tiếp sức, ném bóng trong công tác huấn luyện và tổ chức thi đấu, trọng tài ở cấp cơ sở.	PLO11,12
CO5	CLO6	Biểu hiện được khả năng giao tiếp và hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.	PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO7	Thực hiện được các hoạt động làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và tự rèn luyện để tạo thói quen hoạt động, vận động hợp lý suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo PLOs													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x					x						
CLO3								x						
CLO4									x			x		
CLO5											x	x		
CLO6					x									
CLO7														x
MDG	0	0	2	0	1	0	0	2	1	0	1	2	0	1

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Điền kinh 3 là học phần trong chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Giáo dục thể chất của Khoa Thể dục thể thao bao gồm 2 nội dung: chạy tiếp sức và ném bóng, hai nội dung của môn Điền kinh có trong chương trình giáo dục thể chất ở trường phổ thông. Học phần Điền kinh 3 trang bị cho người học những kiến thức chung về khái niệm, sơ lược lịch sử, ý nghĩa của môn học đối với người học cũng như với đời sống xã hội. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật, thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và huấn luyện; phương pháp kiểm tra, đánh giá; luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của các nội dung trong môn Điền kinh 3. Thông qua môn học giúp người học

phát triển tố chất sức nhanh, mạnh và nền tảng thể lực để tạo điều kiện tiếp thu nhanh các kỹ thuật của môn học khác.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: Đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học...

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 01 bài tiểu luận theo yêu cầu của giáo viên.

- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kì theo yêu cầu của giáo viên.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10%	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-7
2	A2. Bài kiểm tra thực hành phương pháp	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 2,4,5
3	A3. Bài tiểu luận	10%	01	Rubric đánh giá bài tiểu luận	CLO 1,2
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1 (thực hành phương pháp)	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 4,5
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3
Thi kết thúc học phần (50%): Ném bóng					
6	A6. Thực hành Ném bóng	50%	01	Rubric đánh giá bài thực hành	CLO 3

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

1. Rubric đánh giá chuyên cần (10%)

Tiêu chí	Thang	Không đạt	Đạt	Khá	Tốt
----------	-------	-----------	-----	-----	-----

	điểm	0-49%	50-64%	65-79%	80-100%
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 -64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 - 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% -100% số giờ lên lớp lý thuyết

3. Rubric đánh giá bài tiểu luận (10%)

Mức chất lượng	Thang điểm	Mô tả mức chất lượng	Điểm
Giỏi	8.5 - 10	Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định (10%). Bố cục có đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic (10%). TLTK phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức (10%). Đáp ứng 80%-100% yêu cầu về nội dung (70%).	
Khá	7.0 – 8.4	Đáp ứng 70 – 80% yêu cầu của mức Giỏi	
Trung bình	5.0 – 6.9	Đáp ứng 50 – 60% yêu cầu của mức Giỏi	
Yếu	0.0 – 4.9	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi	
Nhận xét			

4. Bài kiểm tra thực hành phương pháp (10%) - Theo Rubric đánh giá bài thực hành
5. Kiểm tra, đánh giá định kì (20%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành
6. Thi kết thúc học phần (50%) – Theo Rubric đánh giá bài thực hành.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Hà Quang Tiến (2017), *Giáo trình Ném đẩy*, Nxb ĐHTN, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[2]. Nguyễn Đại Dương, *Giáo trình Điền Kinh*, Nxb TDTT, Thư viện Trường ĐHSP – ĐHTN.

[3]. Tổng cục TDTT (2015), *Luật thi đấu điền kinh*, Nxb TDTT, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[4]. Trần Thị Tú, Nguyễn Nhạc (2021), *Giáo trình điền kinh*, Nxb công thương. Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

8.57. Khóa luận tốt nghiệp

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 06; Tổng số giờ quy chuẩn: 90
- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên của Khoa, đủ điều kiện hướng dẫn khoá luận theo quy định.

3. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu được các kiến thức chuyên môn liên quan đến công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học.

CO2: Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học và những kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề đặt ra của khoá luận.

** Về kiến thức*

CO3: Trình bày được nội dung khoá luận đáp ứng các yêu cầu đặt ra.

CO4: Thực hiện được các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ trong quá trình làm khoá luận.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

CO5: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất và thể thao trường học để giải quyết các vấn đề khi thực hiện khoá luận tốt nghiệp	PLO3,4
	CLO2	Hiểu được các kiến thức chuyên sâu về giáo dục thể chất và thể thao trường học liên quan đến vấn đề nghiên cứu của khoá luận	PLO3,4
CO2	CLO3	Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp với chuyên ngành để giải quyết các vấn đề đặt ra của khoá luận	PLO3,4
	Kỹ năng		
CO3	CLO4	Biết cách trình bày nội dung khoá luận đảm bảo tính khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết.	PLO12
	CLO5	Thực hiện trích dẫn tham khảo trong khoá luận đảm bảo đúng các quy định hiện hành	PLO12
CO4	CLO6	Thực hiện được các thực nghiệm và phân tích dữ liệu thực nghiệm hợp lý, khoa học khi thực hiện đề tài khoá luận thuộc lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất được các giải pháp nâng cao chất lượng công tác	PLO12

		GDTC và Thể thao trường học.	
	CLO7	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, giao tiếp, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình làm khoá luận.	PLO5,6,14
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	CLO8	Hình thành được ý tưởng khởi nghiệp trong cuộc sống	PLO13
CO5	CLO9	Vận dụng được kiến thức và kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x	x										
CLO2			x	x										
CLO3			x	x										
CLO4												x		
CLO5												x		
CLO6												x		
CLO7					x	x								x
CLO8													x	
CLO9														x
MĐG	0	0	2	2	1	1	0	0	0	0	0	2	1	2

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần này trang bị cho người học các kiến thức và các kỹ năng, phương pháp nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài khoá luận tốt nghiệp, vận dụng các kiến

thức chuyên ngành, các phương pháp nghiên cứu khoa học đã học để hoàn thành đề tài nghiên cứu đã được phê duyệt.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Thực hiện đúng các quy định đào tạo về làm khoá luận tốt nghiệp, nghiêm túc thực hiện đề tài khoá luận tốt nghiệp theo hướng dẫn của giảng viên, phải báo cáo định kỳ theo yêu cầu của Nhà trường.

- Có ý thức chủ động trong quá trình thực hiện đề tài và hoàn thành khoá luận đúng thời gian quy định.

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
1	A1. Bảo vệ khoá luận trước Hội đồng	100	01	- Rubric đánh giá khoá luận	CLO 1, 2, 3, 4, 5,6,7,8,9

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Đánh giá theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSP ngày 03/2/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm và được sửa đổi tại các Quyết định 5479/QĐ-ĐHSP ngày 20/12/2021, Quyết định 624/QĐ-ĐHSP ngày 28/3/2023 và Quyết định 711/QĐ-ĐHSP ngày 29/3/2024.

[2]. Quy định đánh giá kết quả học tập của sinh viên đào tạo chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-ĐHSP ngày 03/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[3]. Quy định về liên chính học thuật trong hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo

Quyết định số 705/QĐ-ĐHSP ngày 29/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm.

[4] Các tài liệu chuyên môn theo nội dung nghiên cứu của đề tài.

8.58. Phương pháp huấn luyện Thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28		90
2	Bài tập	14		
3	Thảo luận	14		
4	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		60		90

- Loại học phần: Thay thế KLTN
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần học song hành: Không
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn:Thể dục Thể thao Chuyên ngành; Khoa Thể dục Thể thao.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Võ Xuân Thủy	0963810833	thuyvx@tneu.edu.vn
2	TS. Ma Đức Tuấn	0972139915	tuanmd@tnue.edu.vn
3	Ths. Nguyễn Thành Trung	0987636222	trungnt@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1 Kiến thức

- CO1: Nhận biết được những kiến thức đại cương về huấn luyện thể thao.
- CO2: Hiểu được các phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao; phương pháp xây dựng kế hoạch huấn luyện;
- CO3: Mô tả được các nội dung cơ bản của huấn luyện thể thao.

3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được những phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao vào quá trình học tập, huấn luyện của bản thân.

CO5: Biết xây dựng kế hoạch giảng dạy, huấn luyện của một số môn thể thao phổ biến.

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân;

CO7: Vận dụng được những kiến thức về huấn luyện thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Xác định được được những kiến thức về lí luận và phương pháp trong huấn luyện thể thao (vị trí, chức năng của môn học; mối quan hệ với các chuyên ngành khoa học khác; những khái niệm liên quan đến công tác huấn luyện thể thao).	PLO2
CO2	CLO2	Xác định được các phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao.	PLO4
	CLO3	Mô tả được phương pháp xây dựng kế hoạch trong công tác huấn luyện thể thao	PLO4
CO3	CLO4	Xác định được các nội dung của huấn luyện thể thao (huấn luyện kỹ thuật thể thao; các phương pháp phát triển tố chất thể lực và năng lực phối hợp vận động; huấn luyện chiến thuật và phát triển các năng lực trí tuệ).	PLO4
Kỹ năng			
CO4	CLO5	Sử dụng được những phương tiện, phương pháp và nguyên tắc trong huấn luyện thể thao vào quá trình học tập và huấn luyện thể thao của bản thân.	PLO9, 10
CO5	CLO6	Xác định được các bước và nội dung xây dựng kế hoạch giảng dạy, huấn luyện của một số môn thể thao phổ biến.	PLO11
CO6	CLO7	Bày tỏ được khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và giáo dục trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm.	PLO5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO8	Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân.	PLO14
CO8	CLO9	Vận dụng được những kiến thức về huấn luyện thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

CLO1		x												
CLO2				x										
CLO3				x										
CLO4				x										
CLO5									x	x				
CLO6											x			
CLO7					x									
CLO8														x
CLO9														x
MĐG	0	1	0	2	1	0	0	0	1	1	1	0	0	2

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Phương pháp huấn luyện thể thao trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về công tác huấn luyện trong lĩnh vực thể dục thể thao như: Các nguyên tắc và phương pháp huấn luyện; cách xây dựng, tổ chức và quá trình huấn luyện thể thao. Giúp sinh viên nâng cao hiểu biết và vận dụng vào công tác tuyển chọn, huấn luyện các môn thể thao ở cơ sở và trường học sau khi tốt nghiệp.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.
- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho GV.
- Seminar/ thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar theo nội dung yêu cầu của giảng viên tại các chương và trình bày trước lớp.
- Hoàn thành 02 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-9
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 1-4
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá bài thảo luận	CLO 1-9
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO 1-4
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO 5-7
Thi kết thúc học phần (trọng số 50%)					
6	A6. Bài tập lớn	50	01	Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần	CLO1-9

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập trở lên.

Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Thảo luận (10%)					

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0 đến < 2	2 đến < 2,4	2,4 đến < 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả	1	0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau

lời		và hỗ trợ nhau	hỗ trợ nhau	và hỗ trợ	trong khi báo
		trong khi báo	trong khi báo	nhau trong	cáo và trả lời
		cáo và trả lời	cáo và trả lời	khi báo cáo	
				và trả lời	
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giảng viên.					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của Trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. PGS.TS Đồng Văn Triệu (chủ biên), Trương Anh Tuấn, Giáo trình lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (2015), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Bùi Quang Hải (chủ biên), Tuyển chọn vận động viên thể thao, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội (2015), Thư viện Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

8.59. Quản lý Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28		90
2	Bài tập	14		
4	Thảo luận	14		
5	Kiểm tra, đánh giá	4		
Tổng		60		90

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn Thể dục Thể thao chuyên ngành; Khoa Thể dục Thể thao.

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Đỗ Ngọc Cương	0912 552 131 0914 456 163	cuongdn@tnue.edu.vn
2	TS. Trần Thị Tú	0986 703 736	tutt@tnue.edu.vn
3	TS. Ma Đức Tuấn	0972 139 915	tuanmd@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1 Kiến thức

CO1: Biết được những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý Thể dục Thể thao; Cán bộ trong lĩnh vực Thể dục Thể thao; Hoạt động quản lý và hoạt động chỉ đạo, kiểm tra.

CO2: Hiểu được các nội dung cơ bản của hệ thống tổ chức, quản lý Thể dục Thể thao Việt Nam; Công tác tuyên truyền Thể dục Thể thao;

CO3: Phân tích được kiến thức cơ bản của quản lý Thể dục thể thao để thực hiện các nhiệm vụ quản lý hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng, hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học; Hoạt động dịch vụ Thể dục Thể thao.

3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các biện pháp tuyên truyền Thể dục Thể thao trong hoạt động thực tiễn.

CO5: Vận dụng được các kiến thức quản lý để phân loại chất lượng hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng và hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học.

CO6: Xác định được nhu cầu về dịch vụ thể dục thể thao trong cộng đồng.

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO7: Vận dụng được những kiến thức quản lý Thể dục Thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Xác định được những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý Thể dục Thể thao; Cán bộ trong lĩnh vực	PLO 4

		Thế dục Thể thao; Hoạt động quản lý và hoạt động chỉ đạo, kiểm tra.	
CO2	CLO2	Mô tả được các nội dung cơ bản của hệ thống tổ chức, quản lý Thế dục Thể thao Việt Nam; Công tác tuyên truyền Thế dục Thể thao;	PLO 3
CO3	CLO3	Phân biệt được những nội dung cơ bản của quản lý hoạt động Thế dục Thể thao quần chúng, hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học; Hoạt động dịch vụ Thế dục Thể thao	PLO 2
Kĩ năng			
CO4	CLO4	Thực hiện được một số biện pháp tuyên truyền Thế dục Thể thao cơ bản trong thực tiễn.	PLO 5, 14
CO5	CLO5	Phân loại được chất lượng hoạt động Thế dục Thể thao quần chúng và hoạt động Giáo dục Thể chất và thể thao trường học.	PLO11,12
CO6	CLO6	Xác định được nhu cầu về dịch vụ thể dục thể thao trong cộng đồng	PLO11, 12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO7	Vận dụng được những kiến thức quản lý Thế dục Thể thao vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.	PLO 14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1				x										
CLO2			x											
CLO3		x												
CLO4					x									x
CLO5											x	x		
CLO6												x		
CLO7														x
MĐG	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	1	2	0	2

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Quản lý Thế dục thể thao trang bị cho người học những kiến thức đại cương về quản lý và quản lý Thế dục Thể thao; Cán bộ quản lý trong lĩnh vực Thế dục Thể thao; Hoạt động chỉ đạo, kiểm tra... hệ thống tổ chức, quản lý Thế dục Thể thao Việt Nam; Công tác tuyên truyền Thế dục Thể thao; Hoạt động dịch vụ Thế dục Thể thao. Từ những nội dung kiến thức này, người học có thể vận dụng vào công tác quản

lý hoạt động Thể dục Thể thao quần chúng tại cơ sở và hoạt động Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 80% giờ thảo luận; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập thảo luận nhóm.

- Thảo luận: Hoàn thành các nội dung thảo luận theo yêu cầu của giảng viên ở các chương và trình bày trước lớp.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá	CLO 1-7
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá	CLO 6
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá	CLO 4,5
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm của giáo viên	CLO 1-3
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10	01		CLO 4-6
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Bài tập lớn	50	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO1-7

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu

Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1	0 đến< 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt

		0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1	Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
		0 đến < 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến < 0,8	0,8 đến 1
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Tiểu luận kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Đỗ Ngọc Cương, *Giáo trình quản lý Thể dục thể thao*, NXB Đại học Thái Nguyên, 2021, thư viện trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên.

[2]. Lương Kim Chung (chủ biên), *Kinh tế học Thể dục thể thao*, NXB Thể dục thể thao, Hà Nội, 2011, thư viện trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[3]. Phạm Đình Bẩm, *Một số vấn đề cơ bản về quản lý Thể dục thể thao (Sách chuyên khảo dùng cho chuyên ngành quản lý TDTT bậc đại học)*, NXB Thể dục thể thao, (2005), Thư viện trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên.

8.60. Đánh giá trong Giáo dục thể chất

1. Thông tin về chuyên đề

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28		90
2	Bài tập	14		
3	Thảo luận	14		
4	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		60	0	90

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDDT Chuyên ngành; Khoa TDDT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726 0818 866 983	tutt@tnue.edu.vn
2	TS. Ma Đức Tuấn	0972 139 915	tuanmd@tnue.edu.vn
3	ThS. Đào Ngọc Anh	0986599780	anhdn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của chuyên đề (CO)

3.1. Về kiến thức

CO1: Diễn giải được những vấn đề cơ bản về kiểm tra, đánh giá trong dạy học như: một số khái niệm; mục đích; vai trò, nguyên tắc kiểm tra đánh giá trong dạy học, độ giá trị và độ tin cậy trong đánh giá.

CO2: Hiểu được quy trình các bước lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá trong dạy học và dạy học môn GDTC.

CO3: Khái quát được những vấn đề cốt lõi về đánh giá trong dạy học GDTC như: hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá môn GDTC.

3.2. Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được những kiến thức lý thuyết cơ sở của môn học vào quá trình kiểm tra, đánh giá trong dạy học nói chung và dạy học môn GDTC nói riêng.

CO5: Phát triển kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học trong hoạt động dạy học và giáo dục.

3.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

CO6: Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong công việc, tiếp tục học tập nâng cao trình độ.

4. Chuẩn đầu ra của chuyên đề (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Diễn giải được những vấn đề cơ bản về kiểm tra, đánh giá trong dạy học như: một số khái niệm; mục đích; vai trò, nguyên tắc kiểm tra đánh giá trong dạy học, độ giá trị và độ tin cậy trong đánh giá.	PLO3
CO2	CLO2	Hiểu được quy trình các bước lập kế hoạch kiểm tra, đánh giá trong dạy học.	PLO3
CO3	CLO3	Khái quát được những vấn đề cốt lõi về đánh giá trong dạy học GDTC như: hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá môn GDTC.	PLO3
Kỹ năng			
CO4	CLO4	Lập được kế hoạch kiểm tra đánh giá môn GDTC trong thực tiễn.	PLO10
	CLO5	Minh họa được các hình thức và phương pháp đánh giá trong dạy học môn GDTC.	PLO9
	CLO6	Xây dựng được công cụ kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn GDTC ở trường phổ thông.	PLO9
CO5	CLO7	Phát triển kỹ năng giao tiếp, hỗ trợ bạn học trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.	PLO5
Mức tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO8	Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực giải quyết vấn đề, hợp tác trong hoạt động học tập và nghiên cứu; tiếp tục học tập nâng cao trình độ.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

CLO1			x											
CLO2			x											
CLO3			x											
CLO4										x				
CLO5									x					
CLO6									x					
CLO7					x									
CLO8														x
MDG	0	0	2	0	1	2	0	0	2	1	0	0	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề chung về lí luận cũng như thực hành về đánh giá trong giáo dục nói chung, trong dạy học môn GDTC nói riêng. Học phần khái quát về đánh giá trong giáo dục và dạy học môn GDTC, từ đó tập trung đề cập đánh giá kết quả học tập; các nguyên tắc, phương pháp đánh giá, kỹ thuật xây dựng công cụ đánh giá; đánh giá trong dạy học môn GDTC. Thông qua môn học nhằm phát triển cho sinh viên các năng lực cần thiết để thiết kế và thực hiện các nhiệm vụ đánh giá trong giáo dục và dạy học môn GDTC ở trường phổ thông sau này.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên
- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 2 bài Kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-8
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO6
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO2,3,4,5,7
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO1,2,3
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO3,4,5,6
Thi kết thúc học phần					
5	A6. Bài tập lớn	50	01	Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần	CLO1-8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0

động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2

căn cứ khoa học và logic		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc

			vài sai sót quan trọng		
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Thi kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của trường					

9. Học liệu

Tài liệu học tập:

[1]. Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, Lê Đức Ngọc (2018), *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong dạy học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Thư viện Trường ĐHSP Thái Nguyên.

[2]. Đỗ Ngọc Cương, Nguyễn Văn Dũng, Trần Thị Tú, Đào Ngọc Anh, Võ Xuân Thủy (2023), Giáo trình Phương pháp dạy học môn GDTC trong trường phổ thông, Nxb ĐHTN. Thư viện trường ĐHSP TN

Tài liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Công Khanh, Đào Thị Oanh (2016), Giáo trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục, Nxb Đại học Sư phạm. Thư viện trường ĐHSP.

8.61. Giáo dục học Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28		50
2	Bài tập	14		40
3	Thảo luận	14		
4	Kiểm tra, đánh giá	04		
Tổng		60		90

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Bộ môn TDTT Chuyên ngành; Khoa TDTT

2. Thông tin về các giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
.	TS. Trần Thị Tú	0986 703 726	tutt@tnue.edu.vn
.	Ths. Nguyễn Thành Trung	0987 636 222	trungnt.phy@tnue.edu.vn
.	Ths. Nguyễn Thị Hà	0979 646 255	hant.phy@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (kí hiệu MT)

* Về kiến thức

CO1: Hiểu được một số vấn đề cơ bản của giáo dục học TDDT, nội dung của quá trình sư phạm Thể dục thể thao và nhân cách thể dục thể thao.

CO2: Mô tả được những nội dung cơ bản của quá trình giáo dục; nguyên tắc, phương pháp và nội dung giáo dục trong hoạt động TDDT.

CO3: Khái quát được những vấn đề lý luận về đặc điểm hoạt động sư phạm TDDT, chức năng và yêu cầu của người giáo viên, huấn luyện viên TDDT trong giai đoạn hiện nay.

* Về kỹ năng

CO4: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, nội dung giáo dục; kiến thức lý thuyết về giáo dục TDDT trong hoạt động thực tiễn.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong học tập.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân, hợp tác, chia sẻ với bạn và giảng viên trong giải quyết nhiệm vụ học tập.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (kí hiệu CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên đạt được:	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Trình bày được một số vấn đề cơ bản của giáo dục học thể dục thể thao như: Vị trí, nhiệm vụ của giáo dục học TDDT; Bản chất và đặc điểm của quá trình sư phạm TDDT; nhân cách TDDT.	PLO2
CO2	CLO2	Mô tả được những nội dung cơ bản của quá trình giáo dục trong hoạt động TDDT.	PLO4
	CLO3	Phân biệt được nguyên tắc, phương pháp và nội dung giáo dục trong TDDT.	PLO4
CO3	CLO4	Khái quát được yêu cầu và vai trò của người giáo viên, huấn luyện viên TDDT trong hoạt động TDDT; sự kết nối giữa các lực lượng giáo dục trong hoạt động TDDT.	PLO4
	Kỹ năng		
CO4	CLO5	Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, nội dung giáo dục trong hoạt động thực tiễn chuyên môn.	PLO12
	CLO6	Thực hiện được các hoạt động giáo dục nói chung và hoạt động giáo dục TDDT nói riêng ở trường phổ thông	PLO12
CO5	CLO7	Bày tỏ được khả năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và giáo dục trong quá trình học tập để hoàn thành nhiệm vụ	PLO5

		vụ của nhóm.	
	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
CO6	CLO8	Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân.	PLO14
	CLO9	Chia sẻ với bạn và giảng viên trong lập kế hoạch tự học, làm việc theo nhóm để giải quyết các nhiệm vụ của môn học.	PLO14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1		x												
CLO2				x										
CLO3				x										
CLO4				x										
CLO5												x		
CLO6												x		
CLO7					x									
CLO8														x
CLO9														x
MDG	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	0	2	0	2

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Giáo dục học TDTT cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản nhất về lý luận giáo dục trong thể thao, phân tích bản chất của giáo dục, các qui luật, xu thế, triển vọng của nó. Trên cơ sở đó, nghiên cứu mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục con người trong hoạt động thể thao. Giúp sinh viên có được những hiểu biết quan trọng cần thiết về việc tổ chức, quản lý, giáo dục con người trong xã hội nói chung, trong thể thao nói riêng, đặc biệt chuẩn bị tốt cho tiềm lực lao động sự phạm và huấn luyện thể thao.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ thực hành; chuẩn bị cho bài học: đọc tài liệu theo hướng dẫn của giảng viên
- Bài tập, tiểu luận: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân và nộp sản phẩm đúng hạn cho giảng viên

- Seminar/thảo luận: Hoàn thành 01 bài seminar nhóm theo nội dung yêu cầu của giáo viên và nộp sản phẩm theo yêu cầu của giảng viên; trình bày báo cáo trước lớp.
- Hoàn thành 2 bài Kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần và trọng số điểm

Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO1-9
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO2-5
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO1-7
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO1
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2	10	01	Theo đáp án, thang điểm	CLO2,3,5
Thi kết thúc học phần (50%)					
6	A6. Bài tập lớn	50	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO1-9

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt 80% nhiệm vụ học tập được

					giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0đến < 1	1 đến<1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thựchiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Ý tưởng sáng tạo	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ, không độc đáo	Mới chỉ nêu được ý tưởng	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ	Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4

đủ theo yêu cầu		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Tiểu luận kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Trần Thị Tú, Nguyễn Thị Hà (2023), *Giáo trình Giáo dục học TDTT*, Nxb ĐHTN, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Thị Tính, Nguyễn Thị Thanh Huyền, Trần Thị Minh Huế, Lê Công Thành (2013), *Giáo trình “Giáo dục học”*. NXB Giáo dục. Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

8.62. Lịch sử Thể dục thể thao

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45

- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28	0	40
2	Bài tập	14	0	50
3	Thực hành	0	0	
4	Thảo luận	14	0	
5	Kiểm tra, đánh giá	4	0	
Tổng		60	0	90

- Loại học phần: Tự chọn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần học song hành: Không

- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐

- Đơn vị phụ trách: Khoa TDDT

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
.	Th.S. Nguyễn Thành Trung	0987 636 222	trungnt.phy@tnue.edu.vn
.	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	0988711822	hungnm.phy@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1 Kiến thức

CO1: Hiểu được một số vấn đề cơ bản về sự phát triển TDDT qua các thời kỳ, giai đoạn trên thế giới và ở Việt Nam.

CO2: Hiểu được các phong trào Olympic phát triển thăng trầm của TDDT trên thế giới và ở Việt Nam.

CO3: Khái quát được lịch sử phát triển của các đại hội thể thao Châu á, Đông nam á.

3.2 Về kỹ năng

CO4: Vận dụng các kiến thức lý thuyết để phân tích, đánh giá sự phát triển TDTT qua các thời kỳ, giai đoạn phát triển thăng trầm trên thế giới và ở Việt Nam.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giáo dục trong học tập.

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Tự giác, tích cực hoàn thiện nhiệm vụ học tập của cá nhân, hợp tác, chia sẻ với bạn và giảng viên trong giải quyết nhiệm vụ học tập.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Giải thích được một số vấn đề cơ bản về sự phát triển TDTT qua các thời kỳ giai đoạn trên thế giới và ở Việt Nam.	PLO 2, 4
CO2	CLO2	Mô tả được các phong trào Olympic phát triển thăng trầm của TDTT trên thế giới và ở Việt Nam.	PLO 4
CO3	CLO3	Khái quát được lịch sử phát triển của các đại hội thể thao Châu á, Đông nam á.	PLO 4
Kỹ năng			
CO4	CLO4	Vận dụng các kiến thức lý thuyết để phân tích, đánh giá sự phát triển TDTT qua các thời kỳ, giai đoạn phát triển thăng trầm trên thế giới và ở Việt Nam.	PLO 11,12
CO5	CLO5	Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, hợp tác trong học tập.	PLO 5, 14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO6	Có kế hoạch tự học và hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao.	PLO14

5. Mức đóng góp (MĐG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1		x		x										
CLO2				x										
CLO3				x										
CLO4											x	x		
CLO5					x									x
CLO6														x
MĐG	0	1	0	2	1	0	0	0	0	0	1	1	0	2

Ghi chú: “0” = không đóng góp; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20 đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Môn Lịch sử thể dục thể thao là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm thể dục thể thao. Môn học cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của thể dục thể thao qua các thời kỳ, các đại hội, thể vận hội ở trên thế giới và ở Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của sinh viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành 01 bài tập cá nhân.

- Hoàn thành 01 bài thảo luận nhóm.

- Hoàn thành 2 bài kiểm tra định kỳ.

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên

8.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-6
2	A2. Bài tập cá nhân	10	01	Rubric đánh giá bài tập cá nhân	CLO 3-5
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO 3-6
4	A4. Bài kiểm tra định kì số 1	20	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 1-4
5	A5. Bài kiểm tra định kì số 2		01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 4-6
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Tiểu luận	50	01	Theo đáp án và thang điểm	CLO 1-6

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện đáp ứng dưới 25% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 50 – 60% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện đạt 60 – 79% nhiệm vụ học tập được giao..	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thực hiện đạt từ 80% nhiệm vụ học tập được giao trở lên.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80% - 89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2

căn cứ khoa học và logic		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1	0 đến< 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1

hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời		Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)					
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên					
Tiểu luận kết thúc học phần (50%)					
Theo đáp án, thang điểm của trường					

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Lịch sử thể dục thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP – ĐHTN.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Vũ Đức Thu (2008), *Giáo trình lịch sử và quản lí học thể dục thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội, Thư viện trường ĐHSP - ĐHTN.

8.63. Phát triển chương trình giáo dục thể chất

1. Thông tin về học phần

- Số tín chỉ: 03; Tổng số giờ quy chuẩn: 45
- Phân bố thời gian:

TT	Loại giờ tín chỉ	Số giờ thực hiện trên lớp		Số giờ tự học
		Trực tiếp	Trực tuyến	
1	Lý thuyết	28		60
2	Bài tập	14		30
3	Thực hành	0		
4	Thảo luận	14		
5	Thực tế chuyên môn	0		
6	Kiểm tra, đánh giá	4		
Tổng		60	0	90

- Loại học phần: Tự chọn
- Học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*
- Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt: ☒ Tiếng Anh: ☐
- Đơn vị phụ trách: Bộ môn: Thể dục thể thao chuyên ngành; Khoa Thể dục thể thao

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Đào Thị Hoa Quỳnh	0963246683	quynhhdth@tnue.edu.vn
2	TS. Võ Xuân Thủy	0963.810.833	thuyvx@tnue.edu.vn
3	ThS. Nguyễn Nhạc	0981210988	nhacn@tnue.edu.vn

3. Mục tiêu của học phần (CO)

3.1 . Kiến thức

CO1: Hiểu được những kiến thức chung về phát triển chương trình giáo dục.

CO2: Mô tả được các quan điểm, các cách tiếp cận và phương pháp thường gặp trong phát triển chương trình giáo dục

CO3: Hiểu được các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục.

3.2 Về kỹ năng

CO4: Hình thành ở người học khả năng phát triển chương trình gắn với thực tiễn các trường phổ thông.

CO5: Hình thành kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong quá trình phát triển chương trình.

3.3 Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Vận dụng được những kiến thức về Phát triển chương trình môn học GDTC vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Giải thích được một số khái niệm, thuật ngữ cơ bản thường dùng trong xây dựng và phát triển chương trình giáo dục	PLO 3
	CLO2	Mô tả được bản chất, ưu nhược điểm của các cách tổ chức thực hiện phát triển chương trình giáo dục.	PLO 3
	CLO3	Xác định được nội dung, qui trình phát triển chương trình giáo dục.	PLO 3
CO2	CLO4	Giải thích được bản chất, biện pháp thực hiện của	PLO 3

		các cách tiếp cận chung trong phát triển chương trình giáo dục.	
	CLO5	Xác định được bản chất của các quan điểm, phương pháp, mô hình thường gặp trong phát triển chương trình giáo dục.	PLO 3,9
CO3	CLO6	Mô tả được các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục	PLO 3,9
Kĩ năng			
CO4	CLO7	Áp dụng được các kiến thức chung về phát triển chương trình giáo dục để xây dựng các kế hoạch giáo dục phù hợp với thực tiễn nhà trường phổ thông	PLO 3,9,10,12
	CLO8	Vận dụng được các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục vào phân tích, đánh giá chương trình của môn học mà mình đảm nhiệm.	PLO 3,9
CO5	CLO9	Hình thành được kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm trong xây dựng phát triển chương trình ở các cấp độ khác nhau	PLO5, 14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO10	Vận dụng được những kiến thức về phát triển chương trình giáo dục vào thực tiễn công tác, trong sinh hoạt nhóm; trau dồi và phát triển nghề nghiệp một cách liên tục.	PLO 14

5. Mức đóng góp (MDG) của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)

CLOs	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)													
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
CLO1			x											
CLO2			x											
CLO3			x											
CLO4			x											
CLO5			x						x					
CLO6			X						x					
CLO7			X						x	x		x		
CLO8			x						x					
CLO9					x									
CLO10														x
MDG	0	0	3	0	1	0	0	0	2	1	0	1	0	1

Ghi chú: “0” = đóng góp không rõ ràng; “1” = Mức thấp (học phần có nhỏ hơn 19% số CLOs đóng góp cho một PLO); “2” = Mức trung bình (học phần có từ 20

đến 39% số CLOs đóng góp cho một PLO); “3” = Mức cao (học phần có từ 40% trở lên số CLOs đóng góp cho một PLO).

6. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần phát triển chương trình Giáo dục thể chất cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết phát triển chương trình giáo dục, Một số quan điểm, cách tiếp cận và phương pháp thường gặp trong phát triển chương trình Giáo dục thể chất. Kết thúc học phần người học có thể vận dụng những kiến thức đã học vào việc xây dựng, phát triển chương trình ngành/môn học mà mình đảm nhiệm.

7. Nhiệm vụ của học viên

Sinh viên tham gia học phần này phải thực hiện:

- Chuyên cần: Đi học đúng giờ, đảm bảo dự tối thiểu 80% số giờ lên lớp lý thuyết, 100% giờ Seminar; chuẩn bị cho bài học: chuẩn bị nội dung tự học, đọc tài liệu học tập theo hướng dẫn trước khi đến lớp học.

- Bài tập: Hoàn thành các bài tập cá nhân, 2 bài tập nhóm thuộc chương 3, 4.

- Seminar/Thảo luận: Hoàn thành 4 bài seminar ở chương 1,2,3 và chương 4, theo nội dung yêu cầu của giảng viên và báo cáo trước lớp.

- Hoàn thành 1 bài kiểm tra định kỳ và các bài kiểm tra thường xuyên

8. Đánh giá kết quả học tập của học viên

TT	Hình thức	Trọng số điểm (%)	Số lượt đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của HP
Đánh giá quá trình (trọng số 50%)					
1	A1. Chuyên cần	10	01	Rubric đánh giá chuyên cần	CLO 1-10
2	A2. Bài tập	10	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 7
3	A3. Thảo luận	10	01	Rubric đánh giá thảo luận	CLO 2,3
4	A4. Bài kiểm tra định kì 1	10	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 5,6
5	A5. Bài kiểm tra định kì 2	10	01	Theo đáp án, thang điểm của giảng viên	CLO 8
Thi kết thúc học phần					
6	A6. Bài tập lớn	50	01	Theo đáp án đề thi và thang điểm đề thi kết thúc học phần	CLO 1-8

8.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Chuyên cần (10%)					
Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Chủ động thực hiện, đáp ứng dưới 50% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao.	Chủ động, tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thực hiện đạt trên 80% nhiệm vụ học tập được giao.
Thời gian tham dự buổi học bắt buộc	5,0	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 80%-89% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết	Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết
Bài tập cá nhân (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Thực hiện nhiệm vụ đầy đủ, đúng hạn	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Thực hiện nhiệm vụ chưa đầy đủ, nộp chưa đúng hạn	Thực hiện 50 – 60% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 60 – 80% nhiệm vụ, nộp đúng hạn	Thực hiện 80 - 100% nhiệm vụ, nộp đúng hạn
Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu	5	0 đến < 2,5	2,5 đến < 3,3	3,3 đến < 4,0	4,0 đến 5,0
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tốt yêu cầu
Lập luận có	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2

căn cứ khoa học và logic		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Ý tưởng sáng tạo	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không sáng tạo	Ít sáng tạo	Tương đối sáng tạo	Sáng tạo
Thảo luận (10%)					
Tiêu chí	Thang điểm	Không đạt 0-49%	Đạt 50-64%	Khá 65-79%	Tốt 80-100%
Nội dung đầy đủ theo yêu cầu	4	0đến<2	2 đến< 2,4	2,4 đến< 3,2	3,2 đến 4
		Sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng tương đối tốt yêu cầu	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu
Lập luận có căn cứ khoa học và logic	1	0 đến< 0,5	0,5 đến < 0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Lập luận chưa có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng chưa logic	Lập luận tương đối có căn cứ khoa học và logic	Lập luận có căn cứ khoa học và logic
Trình bày báo cáo rõ ràng	2	0 đến < 1	1 đến < 1,2	1,2 đến < 1,6	1,6 đến 2
		Trình bày báo cáo không rõ ràng	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng nhưng chưa khoa học	Trình bày báo cáo tương đối rõ ràng, khoa học	Trình bày báo cáo rõ ràng, khoa học, tự tin
Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	1	0đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6đến < 0,8	0,8 đến 1
		Không tương tác bằng mắt và cử chỉ	Ít tương tác bằng mắt và cử chỉ	Có tương tác bằng mắt và cử chỉ	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt
Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng	1	0 đến< 0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1
		Không trả lời câu hỏi đầy đủ	Trả lời câu hỏi đầy đủ nhưng chưa thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, tương đối thỏa đáng	Trả lời câu hỏi đầy đủ, thỏa đáng
Nhóm phối	1	0 đến<0,5	0,5 đến<0,6	0,6 đến< 0,8	0,8 đến 1

hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp không tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, không chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tương đối tốt, có chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm phối hợp tốt, chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời
Bài kiểm tra định kỳ (20%)				
Theo đáp án, thang điểm của giáo viên				
Thi kết thúc học phần (50%)				
Theo đáp án, thang điểm của trường				

9. Học liệu

9.1. Tài liệu học tập:

[1]. Nguyễn Văn Khôi, (2011), Phát triển chương trình giáo dục, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2]. Phạm Hồng Quang, (2013), Phát triển chương trình đào tạo giáo viên – những vấn đề lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

[3] Đỗ Ngọc Cương (Chủ biên) (2022), Giáo trình phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất trong trường phổ thông, Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên. Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

9. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình được biên soạn theo hướng cập nhật với những kiến thức mới và hướng tới chương trình cải cách giáo dục đang tiến hành ở các trường phổ thông trung học trong cả nước. Yêu cầu của chương trình là thực hiện đầy đủ và đúng nội dung cũng như thời gian được phân bổ trong chương trình.

Nhìn chung chương trình thiết kế theo đường hướng lấy người học làm trung tâm. Nên dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu và thảo luận. Việc lên lớp là bắt buộc theo quy chế, song việc tự học cần phải được phát huy tối đa, kết hợp với việc cung cấp các nguồn lực như giáo viên có năng lực, cơ sở vật chất, tài liệu...

Hàng năm, trên cơ sở các khoa/đơn vị đề nghị điều chỉnh các học phần trong chương trình đào tạo, Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định điều chỉnh các học phần trong chương trình đào tạo.

Về đánh giá kết quả đào tạo: Việc đánh giá cần đảm bảo khách quan, đa dạng các hình thức đánh giá người học. Kết quả học tập của người học được đánh giá theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT được ban hành tại Quyết định số 17/VBHN-BGD&ĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thái Nguyên, ngày... thángnăm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)

TS. Đỗ Ngọc Cương